

HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN TRIẾT HỌC CÓ HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1: Triết học là gì? Trình bày nguồn gốc, đặc điểm và đối tượng của triết học.

1. Triết học là gì?

Triết học ra đời ở cả phương Đông và phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỉ VIII đến thế kỉ VI trước CN).

- Ở phương Đông, theo quan niệm của người Trung Quốc, thuật ngữ triết học có gốc là chữ “triết”, dựa theo từ nguyên chữ Hán có nghĩa là trí, ám chỉ sự hiểu biết, nhận thức sâu sắc của con người về thế giới và về đạo lý làm người. Còn theo quan niệm của người Ấn Độ, triết học được gọi là Darshana, có nghĩa là chiêm ngưỡng, nhưng với hàm ý là sự hiểu biết dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến lẽ phải.

- Ở phương Tây, thuật ngữ “triết học” có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp được gọi là philosophia, có nghĩa là yêu mến (philo) sự thông thái (sophia). Ở đây, khi nói tới triết học, tới philosophia, người Hy Lạp cổ đại không chỉ muốn nói tới sự hiểu biết sâu sắc về nhiều lĩnh vực tri thức ở tầm cao nhất (tức sự thông thái) mà còn thể hiện khát vọng vươn tới tầm cao nhận thức đó. Đối với người Hy Lạp cổ đại, triết học chính là hình thái cao nhất của tri thức. Nhà triết học là nhà thông thái, là người có khả năng tiếp cận chân lý, làm sáng tỏ bản chất của sự vật. Có thể thấy rằng, khái niệm “triết”, “triết học” dù ở phương Đông hay phương Tây đều bao hàm hai yếu tố: đó là yếu tố nhận thức (sự hiểu biết về vũ trụ và con người, sự giải thích thế giới bằng một khả năng tư duy logic nhất định) và yếu tố nhận định (sự đánh giá về mặt đạo lý để có thái độ và hành động tương ứng).

- Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin: Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về vị trí và vai trò của con người trong thế giới.

2. Nguồn gốc và đặc điểm của triết học

a) Nguồn gốc

Nguồn gốc nhận thức: Để tồn tại và thích nghi với trong thế giới, con người cần phải có hiểu biết về thế giới xung quanh cũng như về bản thân. Xuất phát từ yêu cầu khách quan đó, những câu hỏi như: Thế giới xung quanh ta là gì? Nó có bắt đầu và kết thúc hay không? Sức mạnh nào chi phối thế giới? Con người là gì? Nó được sinh ra như thế nào và có quan hệ như thế nào với thế giới bên ngoài? Bản chất đích thực của cuộc sống nằm ở đâu? v.v. đã được đặt ra ở một mức độ nhất định, dưới hình thức nhất định, và đã được đặt ra ngay từ thời nguyên thủy.

Tuy nhiên, chỉ đến thời kỳ cổ đại, khi mà tri thức của con người về thế giới đã tích lũy tới một mức độ cho phép, khả năng tư duy của con người đã được “mài sắc” và nâng cao tới mức cho phép đủ để diễn tả thế giới một cách trừu tượng bằng hệ thống phạm trù, khái niệm trừu tượng, thì lúc đó, những câu hỏi trên mới được trả lời một cách sâu sắc. Nói cách khác, khi con người đạt tới trình độ phát triển tư duy trừu tượng, chỉ tới lúc đó, triết

học với tính cách là lý luận, là hệ thống quan niệm chung nhất về thế giới và cuộc sống con người mới ra đời.

Nguồn gốc xã hội: Thứ nhất, đó là sự phát triển của sản xuất vật chất và quá trình phân công lao động xã hội. Để triết học ra đời cần phải có những người chuyên lao động trí óc. Bởi vì, chỉ có họ mới có thể khái quát những tri thức mà nhân loại đã tích lũy được thành hệ thống các quan niệm có tính chỉnh thể về thế giới - tức tri thức triết học. Sự phát triển của sản xuất vật chất đến mức nào đó sẽ dẫn tới sự phân công lao động xã hội, phân chia thành hai loại lao động: lao động chân tay và lao động trí óc. Chính sự xuất hiện lao động trí óc, biểu hiện ở sự ra đời tầng lớp trí thức đã tạo điều kiện cho triết học ra đời.

Thứ hai, cùng với quá trình phát triển sản xuất và phân công lao động xã hội, sự phân chia giai cấp trong xã hội thành thống trị và bị trị, bóc lột và bị bóc lột, cũng như sự xuất hiện quá trình đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị, bị bóc lột chống giai cấp thống trị, bóc lột cũng là nguồn gốc xã hội của sự ra đời triết học. Bởi vì, nhằm để bảo vệ quyền lợi của giai cấp mà mình đại diện, các nhà tư tưởng đã xây dựng các học thuyết triết học khác nhau, với những quan điểm chính trị khác nhau. Trên thực tế, từ khi ra đời, triết học luôn mang tính giai cấp, nghĩa là nó luôn phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định. Điều đó cũng góp phần lý giải vì sao triết học không ra đời ở thời kỳ cộng sản nguyên thủy mà chỉ đến thời kỳ chiếm hữu nô lệ, với việc xã hội xuất hiện phân chia giai cấp và sự ra đời bộ phận lao động trí óc thì triết học mới ra đời.

b) Đặc điểm

- Tính hệ thống: Triết học bao giờ cũng là một hệ thống các quan niệm chung về thế giới. Không giống các khoa học cụ thể chỉ xem xét thế giới trên từng phương diện cụ thể, nhất định, triết học xem xét thế giới như một chỉnh thể và trên cơ sở đó tìm cách đưa ra một hệ thống quan niệm chung về chỉnh thể đó. Tư duy triết học, do đó, cũng là tư duy về chỉnh thể.

- Tính thế giới quan: Thế giới quan là hệ thống các quan niệm về thế giới, về vị trí của con người trong thế giới cũng như quan niệm về chính bản thân và cuộc sống con người. Trong thế giới quan không chỉ có những quan niệm về thế giới mà còn bao hàm cả nhân sinh quan, là những quan niệm về cuộc sống của con người và loài người. Chính do chỗ triết học có tính hệ thống, bao gồm hệ thống những quan niệm chung về thế giới trong tính chỉnh thể, cho nên nó cũng đồng thời mang tính thế giới quan, hơn nữa nó còn là hạt nhân lý luận của thế giới quan.

- Tính giai cấp: Do triết học ra đời và tồn tại trong điều kiện xã hội đã phân chia giai cấp cho nên nó luôn luôn mang tính giai cấp. Không có triết học phi giai cấp, mà ở đây, triết học chính là sự khái quát của mỗi giai cấp trong xã hội về thế giới và về cuộc sống con người, về trình độ nhận thức, về thái độ và lợi ích của giai cấp đó. Thực tế, các nhà triết học trong lịch sử đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp mình mà khái quát triết học, đưa ra các quan niệm về thế giới nói chung, về cuộc sống con người nói riêng.

3. Đối tượng nghiên cứu của triết học

Đối tượng nghiên cứu của triết học luôn thay đổi kể từ khi nó ra đời cho tới nay.

- Thời kỳ cổ đại, trong điều kiện tri thức còn nghèo nàn, không có sự phân ngành khoa học, khi mới ra đời, với tư cách là hình thái tri thức cao nhất cho phép người ta hiểu được

bản chất của mọi vật thì triết học không có đối tượng nghiên cứu riêng. Nói cách khác, đối tượng nghiên cứu của triết học lúc này bao gồm tất cả mọi lĩnh vực tri thức, tự nhiên cũng như xã hội. Triết học được coi là “khoa học của các khoa học”. Nhà triết học được coi là nhà thông thái, đồng thời cũng là nhà khoa học cụ thể.

- Thời kỳ Trung cổ, trong điều kiện chế độ phong kiến thống trị và giáo hội La Mã ảnh hưởng hết sức to lớn ở châu Âu, triết học không còn là một khoa học độc lập mà đã trở thành một bộ phận của thần học, nó có nhiệm vụ lý giải những vấn đề tôn giáo. Đối tượng nghiên cứu của triết học lúc này không còn là những vấn đề tri thức tự nhiên, xã hội mà là những vấn đề có tính tôn giáo như sự tồn tại và vai trò của Thượng đế, niềm tin tôn giáo, v.v..

- Thời kỳ phục hưng - cận đại, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học thực nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, đặc biệt là thực tiễn sản xuất công nghiệp, mà từ thế kỷ XV trở đi, triết học cũng thay đổi sâu sắc. Do sự hình thành các môn khoa học độc lập mà tham vọng của triết học muốn đóng vai trò “khoa học của mọi khoa học” dần dần bị phá sản. Đối tượng của triết học không còn bao hàm mọi lĩnh vực tri thức khoa học như thời cổ đại. Đồng thời, triết học cũng không còn là một bộ phận của thần học, là “tôi tớ” của thần học như thời trung cổ nữa. Sự phát triển của khoa học thực nghiệm đã ảnh hưởng tích cực tới triết học thời kỳ này. Triết học dần khôi phục lại vị trí của mình với tính cách là lĩnh vực tri thức khái quát nhất về sự tồn tại thế giới.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn tới sự ra đời triết học Mác. Triết học Mác ra đời đã đoạn tuyệt triệt để với quan niệm “triết học là khoa học của mọi khoa học”; đồng thời xác định đối tượng nghiên cứu riêng của mình. Khác với các khoa học cụ thể xem xét các lĩnh vực cụ thể của sự tồn tại thế giới, triết học Mác xác định đối tượng nghiên cứu riêng của mình là những vấn đề chung nhất liên quan tới tồn tại thế giới như là vấn đề quan hệ giữa ý thức và vật chất, cũng như các quy luật chung nhất chi phối sự vận động, phát triển của thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy con người).

Câu 2: Vấn đề cơ bản của triết học. Cơ sở để phân biệt chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học?

1. Vấn đề cơ bản của triết học

Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề về mối quan hệ giữa ý thức và vật chất (hay giữa tư duy và tồn tại / tinh thần và tự nhiên). Trong tác phẩm Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức, Ph. Angghen đã chỉ rõ: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”. Sở dĩ gọi vấn đề quan hệ giữa ý thức và vật chất, tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học vì:

Thứ nhất, đây chính là vấn đề liên quan trực tiếp tới vấn đề quan hệ giữa linh hồn của con người với thể xác mà ngay từ thời cổ xưa con người đã đặt ra. Chính từ việc giải thích những giấc mơ, người xưa đi tới quan niệm về sự tách rời giữa linh hồn và thể xác, về sự bất tử của linh hồn. Từ đó nảy sinh vấn đề quan hệ giữa linh hồn con người với thế giới bên ngoài. Khi triết học ra đời với tư cách lý luận về thế giới và về quan hệ giữa con người với thế giới thì nó không thể không giải quyết vấn đề này.

Thứ hai, suy cho cùng, tất cả các hiện tượng xảy ra trong thế giới đều có thể quy về một trong hai mảng hiện tượng lớn nhất trong thế giới - hoặc nó thuộc mảng hiện tượng vật chất, hoặc nó thuộc mảng hiện tượng tinh thần. Vấn đề quan hệ giữa tinh thần và vật chất, hay giữa tư duy và tồn tại chính là vấn đề quan hệ giữa hai mảng hiện tượng lớn nhất này trong thế giới. Triết học với tư cách lý luận chung nhất về thế giới không thể không đề cập, giải quyết quan hệ giữa chúng. Điều đó được biểu hiện ở chỗ, tất cả các học thuyết triết học, dù chúng có sự khác nhau như thế nào thì cũng phải trả lời các câu hỏi như: Tư duy con người có quan hệ thế nào với sự vật bên ngoài? Thế giới được tạo ra trong đầu óc con người có quan hệ thế nào với thế giới tồn tại bên ngoài đầu óc con người? Tư duy con người có khả năng hiểu biết được tồn tại bên ngoài hay không? v.v..

- Thứ ba, vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa ý thức và vật chất được coi là vấn đề cơ bản hay tối cao của triết học còn vì việc giải quyết vấn đề này là cơ sở để giải quyết mọi vấn đề khác của triết học. Thực tế của lịch sử tư tưởng triết học cho thấy, tùy thuộc vào thái độ, lập trường biểu hiện trong việc giải quyết vấn đề quan hệ giữa ý thức và vật chất mà người ta có thái độ, quan điểm tương ứng trong việc giải quyết các vấn đề khác của triết học, thậm chí là cả những vấn đề không thuần túy triết học như chính trị, đạo đức, v.v..

Có thể khẳng định ngắn gọn: vấn đề quan hệ giữa ý thức và vật chất, hay giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của mọi triết học, mà nếu không giải quyết vấn đề này thì một học thuyết nào đó không thể gọi là học thuyết triết học đúng nghĩa được. Việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học chính là tiêu chuẩn để xác định lập trường thế giới quan của bất kỳ một học thuyết triết học hay một triết gia nào.

Về nội dung, vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, mà ở mỗi mặt, các nhà triết học phải trả lời cho một câu hỏi lớn: Một là, giữa ý thức và vật chất, cái nào có trước cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Hai là, ý thức con người có thể phản ánh trung thực thế giới bên ngoài không? nói cách khác, con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

2. Các trường phái triết học

a) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã hình thành trong lịch sử triết học hai trường phái triết học lớn - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

- Chủ nghĩa duy vật là quan điểm của các triết gia, học thuyết coi vật chất, tự nhiên có trước và quyết định ý thức, tinh thần của con người. Nói cách khác, chủ nghĩa duy vật khẳng định rằng thế giới vật chất tồn tại một cách khách quan, độc lập với ý thức con người; ý thức xét cho cùng chỉ là sự phản ánh thế giới vật chất khách quan vào trong đầu óc con người. Trong quá trình hình thành, phát triển của lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật có ba hình thức biểu hiện cơ bản sau:

+ Chủ nghĩa duy vật chất phác (thời cổ đại): Hình thức này xuất hiện, tồn tại ở nhiều dân tộc trên thế giới, nhất là ở các nước An Độ, Trung Quốc, Hy Lạp. Đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy vật cổ đại là: Talét (Thales), Hêraclít (Heraclite), Đêmôcrít (Democrite), Epiquya (Epicure) ở Hy Lạp cổ đại, trường phái Lôkayata ở An Độ cổ đại v.v.. Mặt tích cực của chủ nghĩa duy vật cổ đại là khẳng định về sự tồn tại khách quan, độc lập với ý thức

con người của thế giới tự nhiên, lấy giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên. Tuy nhiên, hạn chế của chủ nghĩa duy vật cổ đại là tính trực quan. Những quan điểm duy vật thời kỳ này chủ yếu dựa vào các quan sát trực tiếp chứ chưa dựa vào các thành tựu của các khoa học cụ thể, bởi lẽ vào thời này, các môn khoa học cụ thể chưa phát triển. Điều đó thể hiện ở quan niệm duy vật thời kỳ này đồng nhất vật chất với vật thể cụ thể nào đó. Có thể khẳng định, quan điểm của chủ nghĩa duy vật cổ đại về thế giới nhìn chung là đúng đắn song còn nặng tính ngây thơ, chất phác.

+ Chủ nghĩa duy vật siêu hình máy móc (thế kỷ XVII-XVIII): Hình thức này của chủ nghĩa duy vật tồn tại trong giai đoạn khoa học cụ thể, đặc biệt là cơ học có sự phát triển mạnh mẽ. Đại biểu nổi tiếng của hình thức này là T.Hốpxơ (T.Hobbs, 1588-1679), Gi.Lôccơ (J.Locke, 1632-1679). Sự phát triển rực rỡ của cơ học và của các khoa học cụ thể khác một mặt tạo cơ sở khoa học cho các quan điểm duy vật trong việc giải thích thế giới, song mặt khác lại khiến cho các quan điểm này mang nặng tính máy móc, siêu hình. Tính máy móc của quan điểm này biểu hiện ở chỗ các nhà duy vật máy móc xem xét giới tự nhiên cũng như con người như là một hệ thống máy móc phức tạp mà thôi. Tính chất siêu hình của quan điểm này biểu hiện ở chỗ các đại biểu của nó xem xét sự vật trong trạng thái cô lập, tách rời, không quan hệ với nhau, cũng như trong trạng thái tĩnh tại, không vận động, không phát triển.

+ Chủ nghĩa duy vật biện chứng: Hình thức này ra đời vào giữa thế kỷ XIX trong quá trình khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy vật cổ đại và của chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình thế kỷ XVII-XVIII. Đại biểu của chủ nghĩa duy vật biện chứng là C.Mác (1818-1883), Ph.Angghen (1820-1895), V.I.Lênin (1870-1924). Dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học cụ thể vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã đưa ra quan niệm đúng đắn về sự tồn tại của thế giới trong sự vận động, phát triển khách quan của nó. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, một mặt, khẳng định thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người; mặt khác, nó cũng khẳng định ý thức không phải là nhân tố lệ thuộc hoàn toàn vào vật chất, mà trái lại, nó còn có khả năng tác động làm biến đổi vật chất bên ngoài thông qua hoạt động của con người. Nói cách khác, theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, mối quan hệ giữa vật chất với ý thức không phải là mối quan hệ một chiều mà là mối quan hệ biện chứng, mối quan hệ hữu cơ tác động hai chiều.

- Chủ nghĩa duy tâm là quan điểm của các triết gia, học thuyết coi ý thức, tinh thần có trước giới tự nhiên, có trước thế giới vật chất. Trong quá trình hình thành, phát triển của lịch sử triết học, chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức cơ bản sau:

+ Chủ nghĩa duy tâm khách quan: Đại biểu của chủ nghĩa duy tâm khách quan là Platông (Platon, 427-347 tr.CN), Ph.Hêghen (F.Hégel, 1770-1831). Chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng yếu tố tinh thần quyết định vật chất không phải là tinh thần, ý thức con người mà là tinh thần của một thực thể siêu nhiên nào đó tồn tại trước, ở bên ngoài con người và thế giới vật chất. Thực thể tinh thần này sinh ra vật chất và quyết định toàn bộ các quá trình vật chất.

+ Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: Đại biểu là G.Beccoly (G.Berkeley, 1685-1753), Đ.Hium (D.Hume, 1711-1776). Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng cảm giác, ý thức con người có trước các sự vật, hiện tượng bên ngoài. Sự tồn tại của các sự vật bên ngoài chỉ là phức hợp của các cảm giác ấy mà thôi. Trong cuộc sống, quan niệm cho rằng ý thức hay ý chí

con người đóng vai trò quyết định, bất chấp mọi hoàn cảnh, điều kiện vật chất khách quan là biểu hiện của quan điểm duy tâm chủ quan.

Chủ nghĩa duy tâm ra đời từ hai nguồn gốc:

Một là, nguồn gốc nhận thức luận: Đó là sự tuyệt đối hóa, thổi phồng mặt tích cực của nhân tố ý thức con người, trong nhận thức và thực tiễn. Sai lầm của chủ nghĩa duy tâm triết học biểu hiện ở việc khẳng định về sự tồn tại trước và có vai trò quyết định của nhân tố ý thức, tinh thần đối với nhân tố vật chất trước hết bắt nguồn từ chỗ trong cuộc sống con người (cả trong nhận thức và thực tiễn), ý thức có vai trò rất to lớn, tích cực. Chính xuất phát từ khả năng sáng tạo của ý thức, tư duy con người với những “mô hình” tồn tại trong đầu, thông qua hoạt động thực tiễn của con người đã cho ra đời cả một thế giới các sự vật mới, đã làm cho bộ mặt của thế giới vật chất, của xã hội biến đổi sâu sắc.

Tương tự, trong nhận thức cũng vậy, để đi tới sự đánh giá nhất định về sự vật, hiện tượng bên ngoài, đòi hỏi người ta phải thông qua ý thức, cảm giác, phải dựa vào vốn hiểu biết cũng như năng lực tư duy nhất định của mình. Từ thực tế đó, các nhà triết học duy tâm đi tới quan điểm cho rằng nhân tố ý thức, tinh thần có trước sự vật bên ngoài, tồn tại độc lập với sự vật bên ngoài, thậm chí quyết định sự tồn tại sự vật bên ngoài. Họ không biết rằng hay cố tình không biết, xét cho tới cùng, những hình ảnh trong đầu, những “mô hình” có sẵn, chỉ có thể có được thông qua sự phản ánh các sự vật hiện tượng bên ngoài vào đầu óc của con người. Có thể khẳng định, chủ nghĩa duy tâm thể hiện một quan điểm phiến diện, đối với vai trò nhân tố ý thức, tinh thần. V.I.Lênin cũng từng chỉ rõ: “Theo quan điểm của một chủ nghĩa duy vật thô lỗ, giản đơn, siêu hình, thì chủ nghĩa duy tâm triết học chỉ là một sự ngu xuẩn. Trái lại, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, thì chủ nghĩa duy tâm triết học là một sự phát triển (một sự thổi phồng, bơm to) phiến diện, thái quá (...) của một trong những đặc trưng, của một trong những mặt, của một trong những khía cạnh của nhận thức thành một cái tuyệt đối, tách rời khỏi vật chất, khỏi giới tự nhiên, thần thánh hóa” ().

Hai là, nguồn gốc xã hội: Đó là sự tách rời giữa lao động trí óc và lao động chân tay trong các chế độ xã hội có sự phân chia giai - tầng, đẳng cấp: thống trị và bị trị, bóc lột và bị bóc lột. Trong chế độ xã hội này, sự tách rời giữa lao động trí óc và lao động chân tay được biểu hiện cụ thể bằng địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay. Tình trạng đó đã dẫn tới quan niệm cho rằng nhân tố tinh thần, tư tưởng có vai trò quyết định tới sự biến đổi, phát triển của xã hội nói riêng, thế giới nói chung. Chẳng hạn như Nho giáo quan niệm rằng yếu tố đạo đức đóng vai trò quyết định sự ổn định và phát triển của xã hội. Quan điểm duy tâm này lại được các giai cấp thống trị đương thời ủng hộ, bảo vệ để làm cơ sở lý luận cho các quan điểm chính trị - xã hội nhằm duy trì địa vị thống trị của mình. Chính vì thế mà trong lịch sử triết học, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và của nghĩa duy tâm thường gắn liền với các cuộc đấu tranh về hệ tư tưởng chính trị. Chủ nghĩa duy vật thường gắn liền với tư tưởng chính trị dân chủ, tôn trọng các quyền lợi cơ bản của giới lao động chân tay, bị trị trong xã hội. Chủ nghĩa duy tâm thường gắn liền với tư tưởng chính trị độc đoán, phi dân chủ, thiếu tôn trọng, thậm chí không quan tâm tới quyền lợi của người lao động bị trị.

- Vai trò của chủ nghĩa duy tâm biểu hiện ở chỗ, nhấn mạnh tới vai trò hết sức to lớn của nhân tố tinh thần, lý tính đối với sự tồn tại và phát triển xã hội. Mặc dù diễn giải về nhân

tổ tinh thần, lý tính bằng một hình thức duy tâm thần bí, mà thực chất là sự tuyệt đối hóa các nhân tố này, tách rời sự tồn tại của nó ra khỏi hoạt động của con người, song việc chú trọng xem xét, phân tích, đánh giá vai trò của nhân tố tinh thần của chủ nghĩa duy tâm đã góp phần quan trọng vào sự phát triển tư duy lý luận của nhân loại, tạo nên một hiện tượng mà V.I.Lênin gọi là “chủ nghĩa duy tâm thông minh”.

- Trong cách giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, ngoài hai cách giải quyết cơ bản ở trên - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm - được gọi chung là quan điểm nhất nguyên, còn có cách giải quyết thứ ba, theo quan điểm nhị nguyên. Đại biểu của triết học nhị nguyên là R.Đêcátơ (R.Descartes, 1596–1650), I.Cantơ (I.Kant, 1724–1804). Nếu các nhà triết học nhất nguyên khẳng định giữa hai hiện tượng ý thức và vật chất, tinh thần và tự nhiên có quan hệ với nhau: vật chất, tự nhiên sinh ra và quyết định ý thức, tinh thần (nhất nguyên duy vật) hay ý thức, tinh thần sinh ra và quyết định vật chất, tự nhiên (nhất nguyên duy tâm) thì các nhà triết học theo quan điểm nhị nguyên lại cho rằng hai hiện tượng ý thức và vật chất (tinh thần và tự nhiên) độc lập với nhau, song song tồn tại, không cái nào sinh ra cái nào. Thực chất, các nhà triết học nhị nguyên tìm cách dung hoà giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, thế nhưng quan điểm của họ thường không nhất quán, cuối cùng, họ thường ngã theo lập trường duy tâm hơn là rơi vào quan điểm duy vật.

b) Thuyết có thể biết và thuyết không thể biết

Việc giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học, biểu hiện ở việc trả lời câu hỏi: Con người có thể nhận thức được thế giới hay không? làm xuất hiện trong lịch sử triết học hai quan điểm trái ngược nhau - thuyết có thể biết và thuyết không thể biết.

- Thuyết có thể biết khẳng định con người hoàn toàn có khả năng nhận thức thế giới. Đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) theo thuyết có thể biết. Trái lại, một số triết gia đi theo thuyết không thể biết lại phủ nhận khả năng nhận thức đó của con người.

- Thuyết không thể biết cho rằng con người không thể nhận thức được thế giới, hay chí ít cũng không thể nhận thức được bản chất của thế giới. Bởi vì bản chất của một sự vật nói riêng, của thế giới nói chung là cái nằm ở phía sau, ẩn giấu qua vô vàn hiện tượng, bề ngoài. Con người, dù cố gắng lắm, cũng chỉ nhận thức được cái hiện tượng, bề ngoài đó chứ không thể biết được cái bản chất tận cùng đó của chúng. Như vậy, thuyết không thể biết thể hiện thái độ hoài nghi, bi quan về khả năng nhận thức thế giới của con người.

Cơ sở của sự ra đời và tồn tại thuyết không thể biết là:

Thứ nhất, xuất phát từ những khó khăn mà con người vấp phải trong quá trình nhận thức, đánh giá về sự vật, hiện tượng. Năng lực nhận thức của mỗi con người, của cả loài người ở mỗi giai đoạn lịch sử là có giới hạn. Các giác quan của con người với tư cách là các cơ quan nhận thức cơ bản đầu tiên hạn chế trước sự biến đổi, phát triển của thế giới khách quan (cả về mặt không gian và thời gian). Từ những khó khăn thực tế đó, thuyết không thể biết đi tới kết luận con người hoàn toàn không có khả năng đánh giá đúng được sự vật, hiện tượng, không có khả năng nhận thức được đúng đắn thế giới.

Thứ hai, xuất phát từ tính tương đối của chân lý. Chân lý với tính cách là sự hiểu biết đúng đắn về sự vật khách quan không chỉ có tính tuyệt đối mà còn có tính tương đối. Tính tương đối của chân lý biểu hiện ở chỗ, do sự vật luôn tồn tại trong trạng thái vận động không

ngừng cho nên một đánh giá đúng về sự vật trong điều kiện, hoàn cảnh này được coi là chân lý, lại có thể trở thành sai lầm trong điều kiện, hoàn cảnh khác. Sai lầm của thuyết không thể biết ở đây là đã tuyệt đối hóa tính tương đối đó của chân lý, dẫn tới hoài nghi về tính đúng đắn của chân lý và cuối cùng phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người.

Thực ra, con người hoàn toàn có khả năng nhận thức đúng được sự vật khách quan, có khả năng nhận thức được thế giới. Hơn nữa, con người còn có thể kiểm tra được một đánh giá nào đó về sự vật hiện tượng khách quan bên ngoài là đúng hay sai bằng thực tiễn. Nếu thông qua thực tiễn, người ta có thể tái tạo ra được sự vật dựa trên những hiểu biết về nó thì điều đó chứng tỏ sự hiểu biết đó về sự vật là đúng.

Câu 3: Giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình có sự khác biệt căn bản gì?

1. Sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình

Trong lịch sử triết học, bên cạnh vấn đề bản chất thế giới là vật chất hay tinh thần, còn một vấn đề quan trọng khác cần triết học giải quyết - đó là vấn đề về trạng thái tồn tại của thế giới. Vấn đề đó được biểu hiện qua các câu hỏi đặt ra: Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại trong trạng thái biệt lập, tách rời, đứng im, bất biến hay có quan hệ, ràng buộc với nhau, không ngừng vận động, biến đổi? Giải đáp câu hỏi đó đã làm nảy sinh hai phương pháp (quan điểm) nhận thức đối lập nhau - phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

a) Phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét sự vật trong trạng thái biệt lập, tách rời với các sự vật khác; xem xét sự vật trong trạng thái không vận động, không biến đổi.

Phương pháp siêu hình bắt nguồn từ quan niệm cho rằng muốn nhận thức một đối tượng nào đó trước hết phải tách đối tượng đó ra khỏi mọi mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác; đồng thời phải nhận thức đối tượng trong trạng thái không vận động, không biến đổi. Việc xem xét đối tượng sự vật theo quan niệm như vậy cũng có tác dụng nhất định. Tuy nhiên, sai lầm căn bản của phương pháp siêu hình chính là đã tuyệt đối hoá trạng thái tĩnh tương đối của đối tượng sự vật. Trong thực tế, các sự vật, hiện tượng không tồn tại trong trạng thái tĩnh, bất biến một cách tuyệt đối. Trái lại, các sự vật hiện tượng luôn nằm trong những mối quan hệ và trong trạng thái vận động biến đổi không ngừng.

Ph.Ăngghen đã từng vạch rõ sự hạn chế của phương pháp siêu hình là “Chỉ nhìn thấy những sự vật mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”.

b) Phương pháp biện chứng là phương pháp xem xét sự vật trong trạng thái quan hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau với các sự vật khác xung quanh; xem xét sự vật trong trạng thái vận động, biến đổi không ngừng của nó.

Phương pháp biện chứng là hệ quả tất yếu của quan điểm biện chứng, - quan điểm khẳng định các sự vật hiện tượng đều luôn tồn tại trong trạng thái vận động và trong mối quan hệ hữu cơ với nhau. Do đó, muốn nhận thức đúng về sự vật, cần phải nhận thức, xem xét

sự vật trong trạng thái vận động, biến đổi không ngừng của nó, trong trạng thái quan hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau giữa nó với các sự vật khác xung quanh.

Có thể kết luận rằng: Sự khác biệt căn bản giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng là ở chỗ, phương pháp siêu hình nhìn nhận sự vật bằng một tư duy cứng nhắc, máy móc; còn phương pháp biện chứng nhìn nhận, xem xét sự vật với một tư duy mềm dẻo, linh hoạt. Phương pháp biện chứng không chỉ nhìn thấy những sự vật cụ thể mà còn thấy mối quan hệ qua lại giữa chúng; không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả trạng thái động của sự vật; không chỉ “thấy cây mà còn thấy cả rừng”. Đối với phương pháp siêu hình thì, sự vật hoặc tồn tại, hoặc không tồn tại; hoặc là thế này, hoặc là thế khác; “hoặc là... hoặc là...”, chứ không thể vừa là thế này vừa là thế khác; “vừa là... vừa là...”. Đối với phương pháp biện chứng thì, một sự vật vừa là thế này vừa là thế kia, “vừa là... vừa là...”. Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực khách quan đúng như nó đang tồn tại. Vì vậy, phương pháp biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người trong quá trình nhận thức và cải tạo thế giới.

2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Với tư cách là một phương pháp nhận thức đúng đắn về thế giới, phương pháp biện chứng không phải ngay khi ra đời đã trở nên hoàn chỉnh, mà trái lại nó phát triển qua từng giai đoạn gắn liền với sự phát triển của tư duy con người. Trong lịch sử triết học, sự phát triển của phương pháp biện chứng được biểu hiện qua ba hình thức lịch sử của phép biện chứng: phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm, phép biện chứng duy vật.

- Phép biện chứng tự phát là hình thức biện chứng tồn tại ở thời cổ đại. Các nhà biện chứng cổ đại cả phương Đông lẫn phương Tây đã nhận thức được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ luôn tồn tại trong trạng thái vận động, biến đổi và trong những mối liên hệ chằng chịt với nhau. Tuy nhiên, những nhận xét của các nhà biện chứng cổ đại về sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng chủ yếu vẫn chỉ là kết quả của sự quan sát, trực kiến thiên tài chứ chưa phải là kết quả của sự nghiên cứu và của thực nghiệm khoa học. Vì vậy, tư tưởng biện chứng thời kỳ này chủ yếu dừng ở những đánh giá về hiện tượng biến đổi, mối liên hệ giữa các sự vật chứ chưa thật sự đi sâu vào xem xét bản thân sự vật để có những nhận xét sâu sắc về sự vận động của sự vật. Theo Ph.Ăngghen, cách nhận xét thế giới của các nhà biện chứng cổ đại như trên là cách nhận xét còn nguyên thủy, ngây thơ nhưng căn bản là đúng.

- Phép biện chứng duy tâm biểu hiện tập trung, rõ nét nhất trong triết học cổ điển Đức, mà người khởi đầu là I.Cantơ và người hoàn thiện là Ph.Hêghen. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử của tư duy nhân loại, các nhà biện chứng trong nền triết học cổ điển Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phép biện chứng. Các nhà biện chứng cổ điển Đức không chỉ nhìn thế giới trong quá trình vận động, phát triển, trong tính chỉnh thể thống nhất mà còn khẳng định về tính quy luật của sự phát triển đó. Tuy nhiên, phép biện chứng này lại mang tính duy tâm, biểu hiện ở việc khẳng định sự phát triển của thế giới xuất phát từ tinh thần và kết thúc cũng ở tinh thần. Theo Ph.Hêghen, sự phát triển thực chất là quá trình vận động, phát triển của yếu tố tinh thần gọi là “ý niệm tuyệt đối” hay “tinh thần tuyệt đối”. Trong quá trình phát triển của mình, “ý niệm tuyệt đối” tự tha hoá chuyển thành giới tự nhiên, xã hội để sau đó lại quay trở

về bản thân mình. Như vậy, đối với phép biện chứng duy tâm này, sự vận động phát triển của giới hiện thực chẳng qua chỉ là sự sao chép lại sự tự vận động của “ý niệm tuyệt đối”.

- Phép biện chứng duy vật là hình thức biện chứng biểu hiện trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng trên cơ sở khắc phục tính chất duy tâm của phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức, sau đó được V.I.Lênin phát triển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã gạt bỏ tính chất duy tâm, thần bí đồng thời kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển.

Câu 4: Vai trò của Triết học trong đời sống xã hội. Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

1. Vai trò của triết học trong đời sống xã hội

a) Vai trò thế giới quan

+ Thế giới quan là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về vị trí con người trong thế giới cũng như về bản thân cuộc sống con người. Thế giới quan có vai trò quan trọng trong việc định hướng hoạt động của con người trong cuộc sống của mình ; bởi lẽ trong thế giới quan bao gồm không chỉ yếu tố tri thức mà trong đó còn có cả yếu tố tình cảm, niềm tin, lý tưởng, biểu hiện thái độ sống của con người.

Trong thế giới quan, mặc dù có cả các yếu tố khác như niềm tin, lý tưởng nhưng yếu tố tri thức đóng vai trò quyết định. Bởi lẽ, tri thức chính là nền tảng, cơ sở của sự xác lập niềm tin và lý tưởng. Niềm tin của con người cần phải dựa trên cơ sở tri thức. Nếu niềm tin không được xây dựng trên cơ sở tri thức thì niềm tin đó sẽ biến thành niềm tin mù quáng. Tương tự, lý tưởng cũng phải dựa trên cơ sở tri thức. Nếu lý tưởng không dựa vào tri thức thì lý tưởng đó sẽ biến thành sự cuồng tín.

Tuy nhiên, tự bản thân tri thức chưa phải là thế giới quan. Tri thức chỉ gia nhập thế quan, trở thành một bộ phận của thế quan chừng nào nó chuyển thành niềm tin và cao hơn, chuyển thành lý tưởng sống của con người, mà vì lý tưởng sống đó, người ta sẵn sàng hy sinh bản thân mình. Bởi lẽ, chỉ khi nào tri thức chuyển thành niềm tin, lý tưởng thì tri thức đó mới trở nên bền vững, trở thành cơ sở cho mọi hoạt động của con người.

Như vậy có thể nói, thế giới quan có một kết cấu khá phức tạp, trong đó các yếu tố tri thức, niềm tin, lý tưởng của thế giới quan không tách rời nhau mà hoà quyện vào nhau, tạo thành một thể thống nhất trên cơ sở của tri thức để định hướng mọi hoạt động của con người. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập một nhân sinh quan tích cực, biểu hiện bằng thái độ sống tích cực. Vì thế, trình độ phát triển của thế giới quan là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá về mức độ phát triển, trưởng thành của một cá nhân cũng như một cộng đồng nhất định. Chẳng hạn, thời kỳ nguyên thủy, con người nguyên thủy có thế giới quan huyền thoại chứa đựng nhiều tư tưởng phi thực tế, phi khoa học, điều đó cho thấy trình độ quá lạc hậu, mông muội của họ.

- Khi nói tới tri thức trong thế giới quan, người ta cần phải nói tới toàn bộ tri thức ở mọi lĩnh vực, bao gồm tri thức khoa học tự nhiên, tri thức khoa học xã hội và cả tri thức triết học, cũng như cả kinh nghiệm sống của con người. Tuy nhiên, trong tất cả các tri thức đó, tri thức triết học chính là nhân tố cốt lõi nhất, trực tiếp nhất tạo nên thế giới quan. Sở dĩ vậy bởi lẽ, xuất phát từ bản chất của mình, triết học và chỉ có triết học mới đặt ra, một

cách trực tiếp, rõ ràng để rồi tìm lời giải đáp cho các vấn đề mang tính thế giới quan như bản chất thế giới là gì? Con người có quan hệ thế nào với thế giới? Con người có vị trí và vai trò gì trong thế giới này? v.v... Mặt khác, với nét đặc thù của mình là một loại hình lý luận, triết học đã cho phép diễn tả thế giới quan của con người dưới dạng một hệ thống các phạm trù trừu tượng, khái quát. Qua đó, triết học đã tạo nên một hệ thống lý luận bao gồm những quan điểm chung nhất về thế giới như một chỉnh thể, trong đó có con người và mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, mặc dù trong thế giới quan ngoài yếu tố tri thức còn có niềm tin, lý tưởng v.v..., hơn nữa trong yếu tố tri thức của thế giới quan không phải chỉ có tri thức triết học mà còn có cả các tri thức khác (bao gồm tri thức khoa học cụ thể và tri thức kinh nghiệm), song tri thức triết học đóng vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan.

- Triết học, với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, khi ra đời đã đem lại cho thế giới quan một sự thay đổi sâu sắc. Với những đặc điểm đặc thù của mình, triết học đã làm cho sự phát triển của thế giới quan chuyển từ trình độ tự phát, thiếu căn cứ thực tiễn, phi khoa học, nặng về cảm tính, lên trình độ tự giác, có cơ sở thực tiễn và cơ sở khoa học, giàu tính trí tuệ, lý tính. Điều đó tạo cơ sở để con người có thể xây dựng, một thái độ sống đúng đắn, tích cực, biểu hiện ở việc giải quyết các vấn đề thực tiễn nảy sinh trong cuộc sống của mình.

Có thể khẳng định, việc tìm hiểu, học tập triết học là một tiền đề quan trọng để nâng cao hiểu biết, trình độ và năng lực tư duy lý luận để từ đó xây dựng được một thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn, phù hợp với sự phát triển của thế giới và của thời đại.

b) Vai trò phương pháp luận

- Phương pháp luận được hiểu ngắn gọn là lý luận về phương pháp. Phương pháp luận biểu hiện là một hệ thống những quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

- Triết học với tư cách là hệ thống quan điểm lý luận về thế giới, không chỉ biểu hiện là một thế giới quan nhất định mà còn biểu hiện là một phương pháp luận phổ biến chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Bởi vì, bất kỳ một lý luận triết học nào ra đời, thể hiện một quan điểm, một sự lý giải nhất định về các sự vật, hiện tượng thì đồng thời cũng bộc lộ một phương pháp xem xét cụ thể (biện chứng hay siêu hình) về sự vật, hiện tượng đó. Hơn nữa, lý luận triết học đó còn biểu hiện là một quan điểm chỉ đạo về phương pháp. Nói cách khác, mỗi một quan điểm lý luận triết học đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định phương pháp, là lý luận về phương pháp. Một học thuyết triết học đồng thời là một hệ thống các nguyên tắc chung, cơ bản nhất, là xuất phát điểm chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Vai trò, chức năng phương pháp luận của một học thuyết triết học đối với đời sống con người càng to lớn khi học thuyết đó phản ánh đúng đắn, khoa học trạng thái tồn tại của thế giới khách quan. Việc tìm hiểu, học tập triết học không chỉ góp phần xây dựng một thế giới quan đúng đắn mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành một phương pháp luận chung thật sự đúng đắn, có thể đem lại kết quả tích cực trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của mỗi con người.

Tóm lại, triết học đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của đời sống xã hội. Việc tìm hiểu, vận dụng triết học là một điều kiện không thể thiếu của việc nâng cao hiểu biết và năng lực tư duy lý luận, là điều kiện quan trọng đối với sự phát triển của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng dân tộc. Ph.Ăngghen đã từng khẳng định: “Một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận” (). Đồng thời ông cũng chỉ rõ “Nhưng tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của con người ta mà có thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước” ().

2. Vai trò của triết học Mác - Lênin

- Triết học Mác - Lênin là triết học do Mác và Ăngghen xây dựng vào giữa thế kỷ XIX trên cơ sở kế thừa và phát triển những thành tựu quan trọng nhất của tư duy triết học nhân loại, đồng thời được Lênin phát triển, hoàn thiện vào đầu thế kỷ XX. Triết học Mác - Lênin không phải là một lý luận thuần túy mà là một lý luận triệt để, mang tính khoa học cao do chỗ nó cũng được xây dựng trên cơ sở tổng kết, khái quát các thành tựu quan trọng của khoa học cụ thể lúc đó.

- Trong triết học Mác - Lênin, thế giới quan và phương pháp luận thống nhất chặt chẽ với nhau. Thế giới quan trong triết học Mác - Lênin là thế giới quan duy vật biện chứng. Phương pháp luận trong triết học Mác - Lênin là phương pháp luận biện chứng duy vật. Điều đó biểu hiện, mỗi luận điểm của triết học Mác - Lênin vừa mang tính thế giới quan vừa mang tính phương pháp luận. Do đó, triết học Mác - Lênin có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc trang bị cho con người thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Việc tìm hiểu, vận dụng triết học Mác - Lênin chính là tìm hiểu, tiếp thu và vận dụng một thế giới quan khoa học và một phương pháp luận đúng đắn. Điều đó thể hiện ở thái độ khách quan trong đánh giá sự vật, biết tôn trọng sự vật khách quan, cũng như biểu hiện ở một phương pháp tư duy biện chứng, xem xét, đối xử với sự vật một cách linh hoạt, mềm dẻo. Nói cách khác, việc bồi dưỡng thế giới quan duy vật và rèn luyện tư duy biện chứng trong quá trình nhận thức và vận dụng triết học Mác - Lênin chính là mục đích và cũng là kết quả cao nhất để có thể tránh rơi vào chủ nghĩa chủ quan và phương pháp tư duy siêu hình.

- Với tư cách là cơ sở thế giới quan và cơ sở phương pháp luận phổ biến, triết học Mác - Lênin có mối quan hệ hữu cơ với các bộ môn khoa học cụ thể. Nó vừa là kết quả của sự tổng kết, khái quát các thành tựu của khoa học cụ thể lại vừa là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận phổ biến đúng đắn cho sự phát triển của các khoa học cụ thể. Vì vậy, việc hợp tác chặt chẽ giữa triết học Mác - Lênin và các khoa học cụ thể là đòi hỏi tất yếu khách quan đối với sự phát triển của cả hai phía. Nhà bác học vĩ đại của thế kỷ XX A.Anhxtanh đã khẳng định: “Các khái quát hóa triết học cần phải dựa trên các kết quả khoa học. Tuy nhiên, một khi đã xuất hiện và được truyền bá rộng rãi, chúng thường ảnh hưởng đến sự phát triển của tư tưởng khoa học khi chúng chỉ ra một trong rất nhiều phương pháp phát triển có thể có” (). Trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm nảy sinh nhiều vấn đề mới, một mặt đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có sự tổng kết, khái quát kịp thời, mặt khác đòi hỏi khoa học cụ thể phải đứng vững trên lập trường thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp tư duy biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin.

- Trong thời đại ngày nay, cùng với sự bùng nổ của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, thế giới cũng có sự thay đổi vô cùng sâu sắc. Để có thể đạt được mục tiêu tiến bộ xã hội do thời đại đặt ra, đòi hỏi con người phải được trang bị một thế giới quan khoa học vững chắc và năng lực tư duy sáng tạo. Việc nắm vững triết học Mác - Lênin sẽ giúp chúng ta tự giác trong quá trình trau dồi phẩm chất chính trị cũng như năng lực tư duy sáng tạo của mình. Điều đó đặc biệt có ý nghĩa đối với sự nghiệp xây dựng CNXH nói chung, công cuộc đổi mới đất nước hiện nay nói riêng.

Câu 5: Vì sao sự ra đời của triết học Mác là một tất yếu lịch sử và là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực triết học?

1. Triết học Mác ra đời vào những năm 40 thế kỷ XIX

Sự ra đời của triết học Mác là một tất yếu lịch sử vì nó chính là một sản phẩm lý luận của sự phát triển lịch sử nhân loại xuất hiện vào giữa thế kỷ XIX với những điều kiện, tiền đề khách quan của nó.

a) Điều kiện kinh tế - xã hội

- Sự củng cố và phát triển mạnh mẽ của phương thức sản xuất TBCN trong điều kiện cách mạng công nghiệp. Vào những năm 30 - 40 thế kỷ XIX, dưới ảnh hưởng cuộc cách mạng công nghiệp, phương thức sản xuất TBCN đã thực sự đi vào giai đoạn phát triển mới và trở thành lực lượng kinh tế thống trị ở các nước châu Âu như Anh, Pháp, Đức. Phương thức sản xuất TBCN phát triển thể hiện tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến trong việc thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đồng thời làm cho những mâu thuẫn xã hội càng ngày càng gay gắt hơn. Xung đột giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ở các nước này đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt.

- Trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản trong các nước tư bản này, biểu hiện ở phong trào cộng sản những năm 30 - 40 thế kỷ XIX ngày càng phát triển và trở nên chín mùi. Giai cấp vô sản châu Âu dần dần trưởng thành và trở thành một lực lượng chính trị - xã hội độc lập trên vũ đài lịch sử.

- Sự ra đời giai cấp vô sản cách mạng và sự phát triển mạnh mẽ phong trào công nhân đã tạo cơ sở xã hội cho sự ra đời lý luận tiến bộ và cách mạng của C.Mác và Ph.Angghen, trong đó, triết học Mác là hạt nhân, lý luận chung của nó. Chính sự ra đời của lý luận này đã lý giải một cách khoa học về sự xung đột không thể điều hòa giữa tư bản và lao động, về sứ mệnh lịch sử vĩ đại của giai cấp vô sản cách mạng đối với sự phát triển và tiến bộ xã hội.

Có thể nói, sự ra đời triết học Mác chính là sự phản ánh, đồng thời đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi về mặt lý luận của thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng của vô sản ở giai đoạn 30-40 thế kỷ XIX nói riêng.

b) Tiền đề lý luận

Sự ra đời triết học Mác không chỉ là sản phẩm tất yếu của những điều kiện kinh tế - xã hội của xã hội TBCN giữa thế kỷ XIX mà còn là sản phẩm tất yếu của sự phát triển hợp qui luật của lịch sử tư tưởng nhân loại. Triết học Mác ra đời là một sự kế thừa biện chứng những học thuyết, lý luận trước kia mà trực tiếp và rõ nét nhất là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp hồi thế kỷ XIX.

- Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là triết học của Hêghen và của Phoiơbắc, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác. Đối với triết học của Hêghen, một mặt C.Mác và Ph.Ăngghen phê phán tính chất duy tâm thần bí trong triết học này, mặt khác hai ông đánh giá rất cao tư tưởng biện chứng của nó. C.Mác coi tư tưởng biện chứng trong hệ thống triết học duy tâm của Hêghen là “hạt nhân hợp lý” cần phải được kế thừa, cải tạo. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, C.Mác không chỉ dựa vào truyền thống của chủ nghĩa duy vật mà còn trực tiếp cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính siêu hình và những hạn chế lịch sử của nó. Từ đó, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng nên triết học mới, trong đó, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau.

- Sự ra đời triết học Mác cũng diễn ra trong sự tác động qua lại với quá trình C.Mác kế thừa, cải tạo các lý luận về kinh tế và về CNXH. Việc kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị học Anh với những đại biểu xuất sắc là A.Xmít và Đ.Ricácđô đã tạo điều kiện cho C.Mác hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử cũng như xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

- Việc kế thừa và cải tạo lý luận về chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Xanh Ximông, Sáclo Phuriê đã giúp C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng lý luận khoa học của mình về CNXH. Trên thực tế, sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời với sự phát triển lý luận về CNXH của Mác, tức CNXH khoa học.

c) Tiền đề khoa học tự nhiên

Cùng với những nguồn gốc lý luận trên, sự ra đời triết học Mác còn dựa vào những tiền đề khoa học tự nhiên. Những thành tựu về khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ tính hạn chế, bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới, đồng thời cung cấp cơ sở tri thức khoa học cho sự phát triển tư duy biện chứng, hình thành phép biện chứng duy vật.

Trong số những thành tựu KHTN thời đó, Ph.Ăngghen nêu bật ý nghĩa của 3 phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa Đácuy-n. Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa các hình thức vận động của vật chất. Thuyết tế bào chứng minh về sự thống nhất và sự phát triển của sự sống từ thấp lên cao, từ đơn giản tới phức tạp. Thuyết tiến hóa Đácuy-n đã lý giải về tính biện chứng của sự phát triển phong phú, đa dạng của các giống loài.

2. Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực triết học

- Triết học Mác đã khắc phục được sự tách rời giữa thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học trước đó. Trên cơ sở cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ mang tính siêu hình cũng như phép biện chứng duy tâm. Triết học C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng nên một nền triết học mới - triết học duy vật biện chứng.

- Sự ra đời chủ nghĩa duy vật lịch sử, một bộ phận của triết học Mác chính là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Với việc xây dựng chủ nghĩa duy vật lịch sử của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và triệt để, biểu hiện sự mở rộng học thuyết này từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người.

- Với sự ra đời triết học Mác, vai trò xã hội của triết học cũng như vị trí của triết học trong hệ thống tri thức khoa học đã có sự biến đổi. Nếu như đối với triết học trước kia chủ yếu đóng vai trò giải thích thế giới thì triết học Mác ra đời không chỉ giải thích thế giới mà chủ yếu là công cụ cải tạo thế giới. Triết học Mác trở thành công cụ nhận thức thế giới và cải tạo thế giới bằng thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng lao động. Triết học Mác là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, là “vũ khí lý luận” của giai cấp này trong công cuộc cải tạo xã hội, giải phóng bản thân và giải phóng loài người nói chung. Tương tự, giai cấp công nhân chính là vũ khí vật chất, là lực lượng vật chất quan trọng của triết học Mác, để nhờ đó, triết học Mác thể hiện được vai trò cải tạo thế giới của mình.

Ngoài ra, triết học Mác cũng trở thành thế giới quan và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của các khoa học cụ thể. Đồng thời, sự ra đời triết học Mác cũng chấm dứt quan niệm của triết học cũ coi triết học là “khoa học của các khoa học”, đứng trên mọi khoa học. Trái lại, triết học Mác khẳng định về vai trò của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đối với sự phát triển của bản thân triết học; trong đó, tùy vào sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, đòi hỏi triết học cũng phải biến đổi theo, phải thay đổi hình thức cho phù hợp.

Câu 6: Trình bày những tư tưởng triết học cơ bản của Phật giáo nguyên thủy.

Phật giáo là một trường phái triết học - tôn giáo lớn của nền văn hóa Ấn Độ cổ đại. Nó có ảnh hưởng rộng rãi và lâu dài đến đời sống tinh thần của nhiều dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Theo truyền thuyết, người sáng lập ra Phật giáo là Đức Phật Thích Ca, tức Thái tử Xítđácta Gôtama (Siddhartha Gautama, 563 - 483 TCN). Tư tưởng triết học của Phật giáo nguyên thủy thể hiện trong thế giới quan và nhân sinh quan của Phật Thích Ca, chúng được trình bày trong tạng Kinh, một trong Tam tạng – kinh điển của Phật giáo.

a) Thế giới quan của Phật giáo nguyên thủy được phản ánh trong thuyết duyên khởi và được làm sáng tỏ qua phạm trù vô ngã và vô thường.

- Duyên khởi là nói tắt câu “Chư pháp do nhân duyên nhi khởi”, có nghĩa là các pháp, - vạn vật, bao gồm cả vật chất và tinh thần, kể cả giáo lý, - đều do nhân duyên mà có. Còn nhân duyên là nguyên nhân và điều kiện. Duyên giúp cho nhân biến thành quả... Phật giáo cho rằng mọi sự vật, hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà thành. Duyên khởi từ tâm mà ra. Tâm là cội nguồn của vạn vật. Từ đây, Phật giáo nguyên thủy chủ trương vô tạo giả, tức không có vị thần linh tối cao nào tạo ra thế giới... Quan niệm vô tạo giả gắn liền với quan niệm vô ngã, vô thường.

- Vô ngã là không có một thực thể tối thượng tồn tại vĩnh hằng nào cả. Trong thế giới, vạn vật và con người được cấu tạo từ các yếu tố sắc (vật chất như đất, nước, lửa, gió) và danh (tinh thần như thụ, tưởng, hành, thức) mà không có đại ngã hay tiểu ngã gì cả.

- Vô thường là không có cái gì trường tồn và vĩnh cửu cả. Trong thế giới, sự xuất hiện của vạn vật, kể cả con người cũng chỉ là kết quả hội tụ tạm thời giữa sắc và danh; khi sắc và danh tan ra, chúng sẽ mất đi. Điều này có nghĩa là, vạn vật luôn nằm trong chu trình sinh – trụ – dị – diệt; chúng luôn bị cuốn vào dòng biến hóa hư ảo vô cùng theo luật nhân quả. Nhân nhờ duyên mới sinh ra quả, quả nhờ duyên mà thành nhân mới, nhân mới lại nhờ duyên mà thành quả mới...; cứ như thế, vạn vật biến đổi, hợp – tan, tan – hợp mà không có nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng nào cả.

Như vậy, thế giới quan của Phật giáo nguyên thủy mang tính vô thần, nhị nguyên luận ngã về phía duy tâm chủ quan và có chứa những tư tưởng biện chứng chất phác.

b) Nhân sinh quan là nội dung chủ yếu của triết lý Phật giáo nguyên thủy. Nó thể hiện cô đọng trong câu nói của Phật Thích Ca: Hỡi chúng sinh, ta chỉ dạy cho các người chỉ có một điều, đó là điều khổ và diệt khổ; Nếu nước biển có một vị là vị mặn thì học thuyết của ta cũng có một vị là vị giải thoát. Nhân sinh quan của Phật giáo được trình bày trong thuyết Tứ diệu đế. Thuyết này gồm bốn bộ phận là: khổ đế, nhân đế (tập đế), diệt đế và đạo đế.

- Khổ đế là lý luận về những nỗi khổ rõ ràng ở thế gian. Theo Phật có 8 nỗi khổ (bát khổ) trầm luân bất tận mà bất cứ ai cũng phải gánh chịu là: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ (yêu thương mà phải chia ly), sở cầu bất đắc khổ (muốn mà không được), oán tăng hội khổ (ghét nhau mà phải sống với nhau), ngũ uẩn khổ (sự hội tụ và xung đột của ngũ uẩn - sắc, thụ, tưởng, hành, thức).

- Nhân đế (tập đế) là lý luận về những nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ nơi cuộc sống con người. Phật giáo cho rằng con người còn chìm đắm trong bể khổ khi không thoát ra khỏi dòng sông luân hồi. Mà luân hồi là do nghiệp tạo ra. Sở dĩ có nghiệp là do lòng ham muốn, tham lam (ham sống, ham lạc thú, ham giàu sang...), do sự ngu dốt và si mê, nói ngắn gọn là do tam độc (tham, sân, si) gây ra. Ngoài ra, nhân đế được diễn giải một cách lôgic và cụ thể trong thuyết thập nhị nhân duyên (12 nguyên nhân dẫn đến bể khổ): vô minh, hành, thức, danh - sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão - tử. Trong 12 nguyên nhân ấy thì vô minh là nguyên nhân thâm tóm tất cả, vì vậy, diệt trừ vô minh là diệt trừ tận gốc sự đau khổ nhân sinh.

- Diệt đế là lý luận về khả năng tiêu diệt được nỗi khổ nơi cuộc sống thế gian để đạt tới niết bàn. Khi vô minh được khắc phục thì tam độc sẽ biến mất, luân hồi sẽ chấm dứt..., tâm sẽ thanh thản, thần sẽ minh mẫn, niết bàn sẽ xuất hiện... Diệt đế bộc lộ tinh thần lạc quan của Phật giáo ở chỗ nó vạch ra cho mọi người thấy cái hiện tại đen tối, xấu xa của mình, để cải đổi, kiến tạo lại nó thành một cuộc sống xán lạn, tốt đẹp hơn. Phật giáo thể hiện khát vọng nhân bản, muốn hướng con người đến cõi hạnh phúc "tuyệt đối", muốn hướng khát vọng chân chính của con người tới chân - thiện - mỹ.

- Đạo đế là lý luận về con đường diệt khổ, giải thoát. Nội dung cơ bản của nó thể hiện trong thuyết Bát chính đạo (tám con đường đúng đắn) đưa chúng sinh đến niết bàn. Đó là: chính kiến (hiểu biết đúng), chính tư duy (suy nghĩ đúng), chính ngữ (lời nói chân thật), chính nghiệp (hành động đúng đắn), chính mệnh (sống một cách chân chính), chính tinh tấn (thăng tiến mục đích đã chọn), chính niệm (ghi nhớ những điều hay lẽ phải), chính định (tập trung tư tưởng vào một điều chính đáng). Chung quy, bát chính đạo là suy nghĩ, nói năng, hành động đúng đắn...; nhưng về thực chất, thực hành bát chính đạo là khắc phục tam độc bằng cách thực hiện tam học (giới, định, tuệ). Trong đó, tham được khắc phục bằng giới (chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh); sân được khắc phục bằng định (chính tinh tấn, chính niệm, chính định); si được khắc phục bằng tuệ (chính kiến, chính tư duy).

Ngoài ra, Phật giáo còn khuyên chúng sinh thực hành ngũ giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không ản tửu); rèn luyện tứ đẳng (từ, bi, hỷ, xả)... Phật giáo phản đối chế độ đẳng cấp, tổ cáo xã hội bất công, đòi bình đẳng công bằng xã hội, khuyên chúng sinh luôn suy nghĩ về điều thiện và làm điều thiện...

Như vậy, dù nhân sinh quan của Phật giáo nguyên thủy mang tính nhân bản sâu sắc, nhưng nó cũng chứa đầy tính chất duy tâm chủ quan thể hiện qua các quan niệm bi quan yếm thế, không tưởng về đời sống xã hội, và thần bí về đời sống con người.

Câu 7: Trình bày quan niệm về đạo đức – chính trị – xã hội của Nho gia nguyên thủy.

Nho gia là một trường phái triết học lớn được hoàn thiện liên tục và có ảnh hưởng sâu rộng, lâu dài đến nền văn hóa tinh thần của Trung Hoa nói riêng, của nhiều quốc gia phương Đông nói chung. Kinh điển của Nho gia gồm bộ Ngũ kinh và bộ Tứ thư .

Nho gia được Khổng Tử (551 – 479 TCN) sáng lập vào cuối thời Xuân thu; sang thời Chiến quốc, nó bị chia thành 8 phái, trong đó có phái của Tuân Tử và phái của Mạnh Tử là mạnh nhất. Tuân Tử (315 - 230 TCN) phát triển Nho gia theo xu hướng duy vật, còn Mạnh Tử (372 - 298 TCN) phát triển Nho gia theo xu hướng duy tâm. Họ bất đồng nhau trong việc lý giải bản tính con người. Tuy nhiên, Mạnh Tử, đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Nho gia nguyên thủy . Vì vậy, Nho gia nguyên thủy được coi là triết lý của Khổng Tử và Mạnh Tử. Nội dung chủ yếu của nó bàn về đạo làm người quân tử, cách thức trở thành người quân tử, cách cai trị đất nước bằng đức trị và thực hành chính danh để xây dựng một xã hội đại đồng ,... Triết lý này được trình bày thành một hệ thống bao gồm các tư tưởng về đạo đức – chính trị – xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhau. Có thể khái quát như sau:

Nho gia nguyên thủy cho rằng, nền tảng xã hội, cơ sở gia đình không phải là những quan hệ kinh tế - xã hội, mà là những quan hệ đạo đức - chính trị, đặc biệt là 3 quan hệ (đạo) vua – tôi, cha – con, chồng - vợ. Khi các quan hệ này chính danh, nghĩa là: vua ra vua, tôi ra tôi; cha ra cha, con ra con; chồng ra chồng, vợ ra vợ thì xã hội ổn định, gia đình yên vui; và ngược lại. Xã hội thời Xuân thu – Chiến quốc loạn lạc, luân thường đạo lý suy đồi, kỷ cương phép nước lỏng lẻo là do 3 quan hệ này rối loạn, do danh - thực oán trách nhau, nghĩa là, vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi; cha chẳng ra cha, con chẳng ra con; vợ chẳng ra vợ, chồng chẳng ra chồng. Vì vậy, muốn cải loạn thành trị, muốn thực hiện xã hội đại đồng thì phải chấn chỉnh lại 3 quan hệ đó. Để chấn chỉnh lại 3 quan hệ đó, Nho gia nguyên thủy lấy giáo dục đạo đức làm cứu cánh.

Khổng Tử ít quan tâm đến các vấn đề nguồn gốc của vũ trụ nên quan điểm của ông về trời - đất, quý - thần không rõ ràng . Tuy nhiên, để tìm chỗ dựa vững chắc cho lý luận của mình, Khổng Tử xây dựng thuyết Thiên mệnh.

Xuất phát từ vũ trụ quan của kinh Dịch, Khổng Tử cho rằng, vạn vật không ngừng biến hóa theo một trật tự không gì cưỡng lại được, mà nền tảng tận cùng của trật tự đó là Thiên mệnh. Còn sự hiểu biết được Thiên mệnh là điều kiện tiên quyết để trở thành con người hoàn thiện . Xuất phát từ quan điểm Thiên mệnh, Khổng Tử và các nhà Nho tìm kiếm sự thống nhất giữa trời, đất, người và vạn vật, đặc biệt là trên bình diện đạo đức – chính trị - xã hội, chứ không để ý đến khía cạnh sinh học - tự nhiên trong con người.

- Dựa trên thuyết thiên mệnh, Khổng Tử cho rằng: Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo, và Tính tương cận, tập tương viễn. Điều này có nghĩa là: Con người có tính người, tính người do trời phú, sự phú cái tính ấy về cơ bản là đồng đều ở mỗi con người. Nhưng trong cuộc sống, do điều kiện, hoàn cảnh, môi trường khác nhau, do những tập quán, tập tục không giống nhau mà người này khác xa người kia. Vậy, tập là nguyên nhân làm biến tính ở mỗi con người, làm cho con người không giữ được tính do trời phú

cho, làm cho con người trở nên vô đạo; rồi cả nước, cả thiên hạ vô đạo. Vì vậy, muốn giữ được tính cho con người phải lập đạo; nghĩa là phải làm (giáo dục) cho cả nước, cả thiên hạ hữu đạo.

Đạo phải có giáo mới sâu sắc, vững chắc và rộng khắp. Còn mục đích của giáo là làm cho mọi người, mọi nhà, cả thiên hạ hữu đạo. Hữu đạo là thể hiện được mối quan hệ giữa người và người, giữa người và trời đất - vạn vật một cách đúng đắn, nghĩa là phù hợp với thiên mệnh. Khổng Tử cho rằng, nếu lập đạo của trời, nói về âm và dương; lập đạo của đất, nói về cương và nhu; thì lập đạo của người, phải nói về nhân và nghĩa. Quan niệm về nhân và nghĩa là quan niệm trung tâm của đạo đức Nho gia nguyên thủy. Chúng hợp với các quan niệm khác tạo thành hệ thống phạm trù đạo đức của phái này: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng...

- Quan niệm về nhân: Nhân được coi là nguyên lý đạo đức cơ bản qui định bản tính con người, chi phối mọi quan hệ giữa người với người trong xã hội, và nó được hiểu rất rộng. Khổng Tử cho rằng, nhân là lòng thương người (ái nhân); còn Mạnh Tử thì cho rằng, nhân là lòng trắc ẩn. Nói chung, nhân là cách đối xử của con người với con người, để tạo ra người. Muốn thực hiện đạo làm người, tức muốn thực hiện đức nhân cần phải: Điều gì mà mình không muốn thì cũng đừng đem áp dụng cho người khác; Mình muốn lập thân thì cũng giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt; Khống chế mình theo đúng lễ... Người có đức nhân thì bên ngoài xã hội luôn cung, khoan, tín, mẫn, huệ (cung kính, khoan hòa, tín nhiệm, nhạy bén, rộng rãi)..., bên trong gia đình luôn hiếu, đễ (hiếu thảo, nhường nhịn)...

Quan niệm về nhân của Khổng Tử có nội dung giai cấp rõ ràng, ông cho rằng chỉ có người quân tử, tức kẻ cai trị, mới có được đức nhân, còn người tiểu nhân, tức nhân dân lao động, không thể có được đức nhân. Nghĩa là, đạo nhân chỉ là đạo của người quân tử, của giai cấp thống trị.

- Quan niệm về nghĩa: Theo Nho gia, nếu nhân là lòng thương người, đức nhân dùng để đối xử với người và tạo ra người, thì nghĩa là dạ thủy chung, đức nghĩa dùng để đối xử với chính mình và tạo ra ta. Đức nhân thể hiện trong quan hệ với người khác; còn đức nghĩa thể hiện trong quan hệ với mình, khi tự vấn lương tâm mình về điều mình nên nói, về việc mình nên làm. Khi nói một điều gì đó hay khi làm một việc gì đó mà ta cảm thấy thỏa mái, thanh thoi, hứng thú trong lương tâm thì đó là ta nói điều nghĩa, ta làm việc nghĩa. Vậy, nghĩa được hiểu là những gì hợp đạo lý mà con người phải làm, bất kể làm điều đó có đem lại cho người thực hiện nó ích lợi gì hay không. Khổng Tử cho rằng, con người muốn sống tốt phải biết lấy nghĩa để đáp lại lợi, chứ không nên lấy lợi để đáp lại lợi, vì lấy lợi để đáp lại lợi sẽ sinh ra oán trách...

Song, do hạn chế bởi lập trường giai cấp, mà Khổng Tử cho rằng, bậc quân tử tinh tường về việc nghĩa, kẻ tiểu nhân rành rẽ về việc lợi. Như vậy, tiểu nhân và quân tử là hai loại người đối lập nhau không phải chủ yếu về địa vị xã hội mà chủ yếu là về phẩm chất đạo đức.

- Quan niệm về lễ: Để đạt được nhân, để lập lại trật tự, khôi phục lại kỷ cương cho xã hội Khổng Tử chủ trương phải dùng lễ, đặc biệt là lễ của nhà Chu. Vì lễ có thể: xác định được vị trí, vai trò của từng người; phân định trật tự, kỷ cương trong gia đình và ngoài xã hội; loại trừ những tật xấu và tạo ra những phẩm chất cá nhân mà xã hội đòi hỏi. Do nhận thấy

tác dụng to lớn của lễ mà Khổng Tử đã dốc sức san định lại lễ. Ở Khổng Tử, trước hết, lễ được hiểu là lễ giáo phong kiến như những phong tục tập quán; những qui tắc, qui định về trật tự xã hội; thể chế, pháp luật nhà nước như: sinh, tử, tang, hôn, tế lễ, luật lệ, hình pháp...; sau đó, lễ được hiểu là luân lý đạo đức như ý thức, thái độ, hành vi ứng xử, nếp sống của mỗi con người trong cộng đồng xã hội trước lễ nghi, trật tự, kỷ cương phong kiến. Nhân và lễ có quan hệ rất mật thiết. Nhân là nội dung bên trong của lễ, còn lễ là hình thức biểu hiện nhân ra bên ngoài. Nhân giống như cái nền tơ lụa trắng tốt mà trên đó người ta vẽ lên những bức tranh tuyệt đẹp. Khổng Tử cho rằng, trên đời không hề tồn tại người có nhân mà vô lễ. Vì vậy, ông khuyên chớ xem điều trái lễ, chớ nghe điều trái lễ, chớ nói điều trái lễ và chớ làm điều trái lễ.

Ngoài quan niệm về nhân, nghĩa, lễ, Nho gia còn bàn đến: trí – tức là sự sáng suốt nhận thức thấu đáo mọi vấn đề, hiểu đạo trời, đạo người, hiểu cả thiên hạ, biết sống hợp với nhân; tín – tức là lòng ngay dạ thẳng, lời nói và việc làm nhất trí với nhau, dũng – tức là sức mạnh tinh thần, lòng can đảm, biết xấu hổ vì cái sai cái xấu để vứt bỏ chúng mà làm theo nhân nghĩa... Chúng là các nguyên tắc cơ bản của đạo đức Nho giáo. Khổng Tử còn cho rằng, người quân tử có đủ trí, nhân, dũng. Do có trí nên người quân tử không nhầm lẫn, do có nhân nên người quân tử không buồn phiền, do có dũng nên người quân tử không có gì phải kinh sợ.

Nếu Khổng Tử chỉ chú trọng đến Tam đức (nhân, trí, dũng) thì sang thời Chiến quốc, Mạnh Tử bỏ dũng thay vào đó lễ và nghĩa thành Tứ đức (nhân, lễ, nghĩa, trí).

- Cũng dựa trên thuyết Thiên mệnh, nhưng Mạnh Tử cho rằng nhân chi sơ tính bản thiện, bởi vì khi sinh ra mỗi con người đều có đủ nhân, lễ, nghĩa, trí. Do có nhân nên ai cũng có lòng trắc ẩn, do có nghĩa nên ai cũng có lòng tu ố, do có lễ nên ai cũng có lòng cung kính, do có trí nên ai cũng biết lễ thị phi. Chúng toát ra từ tâm. Là người ai cũng có cái tâm. Tâm là cội nguồn của tính thiện trong con người. Vì vậy, con người cần phải trường kỳ tâm dưỡng kỳ tính, – tức gìn giữ cái tâm thiện ấy. Dù bản tính con người là thiện, nhưng trong cuộc sống của con người vẫn có cái ác. Cái ác ấy xuất hiện là do kỷ cương xã hội rối loạn, luân thường đạo lý bị đảo điên. Để văn hồi tính thiện ở con người thì phải lập lại trật tự kỷ cương cho xã hội trên cơ sở thực hành đường lối nhân nghĩa.

Như vậy, Khổng Tử và Mạnh Tử đều nhất trí coi chuẩn mực đạo đức là tiêu chuẩn của người quân tử, và muốn trở thành người quân tử cần phải tu thân. Để tu thân cần phải đạt đạo, - con đường phải theo, quan hệ mà con người phải biết để ứng xử trong cuộc sống, - mà trước hết là đạo quân – thần, phụ – tử, phụ – phụ cần phải đạt đức, - phẩm chất tốt đẹp của con người cần phải thể hiện trong cuộc sống, - và phải biết thi, thư, lễ, nhạc.

Tóm lại, quan điểm đạo đức – chính trị – xã hội của Khổng – Mạnh là xây dựng mẫu người quân tử. Muốn trở thành người quân tử không chỉ có tu thân, dù tu thân là gốc mà phải biết hành động tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Muốn hành động hiệu quả người quân tử phải thực hành đường lối nhân trị, - cai trị bằng tình người, bằng sự yêu người, coi người như bản thân mình..., - và chính danh, - cai trị sao cho vua ra vua, tôi ra tôi; cha ra cha, con ra con; chồng ra chồng, vợ ra vợ. Chỉ có như vậy thì người quân tử, tức giai cấp cai trị, mới xây dựng được một xã hội đại đồng.

Nho giáo nguyên thủy khao khát cải biến xã hội thời Xuân thu – Chiến quốc từ loạn thành trị là một khao khát thầm kín của cả thiên hạ lúc bấy giờ. Nó thể hiện tính nhân bản sâu

sắc. Đòi hỏi của Nho giáo nguyên thủy về người cai trị - người quân tử không thể là dân võ biên mà phải là người có một vốn văn hóa toàn diện là một đòi hỏi chính đáng. Nhưng chủ trương xây dựng một xã hội đại đồng của Nho giáo hoàn toàn không dựa trên các quan hệ kinh tế - xã hội, không xuất phát từ việc xây dựng nền sản xuất vật chất, không dựa vào quần chúng nhân dân bị trị, tức "bọn" tiểu nhân, mà chỉ dựa trên các quan hệ đạo đức - chính trị - xã hội, xuất phát từ việc giáo dục, rèn luyện nhân cách cá nhân cho tầng lớp thống trị và chỉ dựa duy nhất vào tầng lớp thống trị là một chủ trương duy tâm, ảo tưởng, xa rời thực tế cuộc sống bấy giờ. Ý tưởng về xã hội đại đồng cho dù đã làm lay động trái tim và khối óc của biết bao con người, nhưng nó mãi mãi chỉ là một lý tưởng chính trị rất cao đẹp của tầng phong kiến thống trị xã hội Trung Quốc. Do không phù hợp với ước vọng của quần chúng nhân dân, vì vậy, nó mãi mãi chỉ là một lý tưởng.

Nho gia nguyên thủy Khổng - Mạnh chứa đựng nhiều giá trị nhân bản và toát lên tinh thần biện chứng sâu sắc. Điều này không có trong Nho giáo hậu Tần. Nho gia nguyên thủy đã làm nổi bật khía cạnh xã hội của con người; tuy nhiên, khía cạnh xã hội của con người đã bị hiểu một cách hạn chế và duy tâm. Đây là điểm khác so với quan điểm của Đạo gia - trường phái triết học nhấn mạnh bản tính tự nhiên của con người.

Câu 8: Trình bày những tư tưởng triết học cơ bản của Đạo gia.

Đạo gia được Lão Tử (còn gọi là Lão Đam, tên Lý Nhĩ, người nước Sở, có thời làm quan sử giữ kho sách ở Lạc Ấp, sống khoảng thế kỷ VI TCN) sáng lập ra; và sau đó, Trang Tử (người nước Tống, 369 - 286 TCN) phát triển thêm vào thời Chiến quốc. Kinh điển của Đạo gia chủ yếu được tập trung lại trong bộ Đạo đức kinh và bộ Nam hoa kinh. Những tư tưởng triết học cơ bản của trường phái Đạo gia được thể hiện trong lý luận về đạo và đức. Lý luận này thể hiện quan niệm biện chứng về thế giới, và là cơ sở để Lão Tử xây dựng thuyết vô vi.

a) Lý luận về Đạo và Đức

+ Đạo là phạm trù triết học vừa để chỉ bản nguyên vô hình, phi cảm tính, phi ngôn từ, sâu kín, huyền diệu của vạn vật, vừa để chỉ con đường, quy luật chung của mọi sự sinh thành, biến hóa xảy ra trong thế giới.

Đạo được tạm hiểu như là cái tự nhiên tĩnh mịch, yên lặng, mộc mạc, hỗn độn, mập mờ, thấp thoáng, không có đặc tính, không có hình thể; là cái mắt không thấy, tai không nghe, tay không nắm bắt, ngôn ngữ không thể diễn đạt, tư duy không nhận thức được; là cái năng động tự sinh sôi, nảy nở, biến hóa... Theo Lão Tử, đạo vừa là cái có trước vừa là cái nằm trong bản thân sự vật; nhưng khi có sự can thiệp của con người thì đạo không còn là đạo nữa. Ông viết: Có một vật hỗn mang thành tựu trước trời đất, yên lặng, mênh mông, một mình độc lập, tản mát khắp nơi, không ngừng ở đâu, coi như mẹ của thế gian... Cái hỗn mang chưa có tên nên tạm gọi là đạo... Đạo mà ta có thể gọi được không phải là đạo; Danh mà ta có thể gọi được không phải là danh. Không tên là gốc của trời đất, có tên là mẹ của vạn vật...

Đức là phạm trù triết học dùng để thể hiện sức mạnh tiềm ẩn của đạo, là cái hình thức nhờ đó vạn vật được định hình và phân biệt được với nhau, là cái lý sâu sắc để nhận biết vạn vật. Theo Lão Tử, đạo sinh ra vạn vật, đức nuôi nấng, bảo tồn vạn vật. Vạn vật nhờ đạo mà được sinh ra, nhờ đức mà thể hiện, và khi mất đi là lúc vạn vật quay trở về với

đạo. Đạo sinh ra Một (khí thống nhất), Một sinh ra Hai (âm, dương đối lập), Hai sinh ra Ba (trời, đất, người), Ba sinh ra vạn Vật.

Tóm lại, đạo không chỉ là nguồn gốc, bản chất mà còn là quy luật của mọi cái đã, đang và sẽ tồn tại trong thế giới. Điều này cho phép hiểu đạo như nguyên lý thống nhất - vận hành của vạn vật - nguyên lý Đạo pháp tự nhiên (Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên). Đạo vừa mang tính khách quan (vô vi) vừa mang tính phổ biến; vì vậy, trong thế giới, không đâu không có đạo, không ai không theo đạo...

Như vậy, quan niệm về đạo của trường phái Đạo gia đã thể hiện một trình độ khái quát cao của tư duy về những vấn đề bản nguyên thế giới được xem xét trong tính chỉnh thể thống nhất của nó.

b) Quan niệm biện chứng về thế giới

Trong triết học của Lão Tử, quan niệm biện chứng về thế giới gắn liền với quan niệm về đạo - đức. Nhờ đức mà đạo nằm trong vạn vật luôn biến hóa. Đạo là cái vô. Cái vô sinh ra cái hữu. Cái hữu sinh ra vạn vật...

Lão Tử cho rằng bất cứ sự vật nào cũng đều là thể thống nhất của hai mặt đối lập. Chúng ràng buộc, bao hàm lẫn nhau. Ông viết: Ai cũng biết đẹp là đẹp tức là có xấu; hai mặt dài ngắn tựa vào nhau, mới có hình thể; hai mặt cao thấp liên hệ với nhau, mới có chênh lệch; và, trong vạn vật, không vật nào không có âm, bồng dương. Trong vạn vật, các mặt đối lập không chỉ thống nhất mà chúng còn xung đột, đấu tranh, chuyển hóa lẫn nhau tạo ra sự thay đổi, biến hoá không ngừng của vạn vật trong vũ trụ. Tuy nhiên, theo Lão Tử, sự đấu tranh, chuyển hóa của các mặt đối lập này không làm xuất hiện cái mới, mà là theo vòng tuần hoàn khép kín. Ông nói, họa là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ náu của họa; cái gì cong thì lại thẳng, trũng lại đầy, cũ thì lại mới...

Lão Tử khẳng định càng tách xa đạo, xã hội càng chứa nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn là tai họa của xã hội. Ông viết: Khi đạo lớn bị phá bỏ thì xuất hiện nhân - nghĩa; khi trí tuệ ra đời thì sinh ra giả dối; khi nước loạn mới xuất hiện tôi trung... Vì vậy, để xoá bỏ tai họa cho xã hội, phải thủ tiêu mâu thuẫn trong xã hội.

Theo Lão Tử, mâu thuẫn trong xã hội được thủ tiêu bằng cách đẩy mạnh một trong hai mặt đối lập để tạo ra sự chuyển hóa theo quy luật phản phục (quay trở lại cái ban đầu), hay cắt bỏ một trong hai mặt đối lập để làm cho mặt đối lập kia tự mất đi theo quy luật quân bình (cân bằng nhau). Ông viết: Không tôn trọng người hiền thì dân không tranh nhau, không coi trọng của cải quý báu thì dân không có trộm cắp.

Như vậy, phép biện chứng của Lão Tử mang tính chất máy móc. Vạn vật chỉ vận động tuần hoàn, lặp đi lặp lại một cách buồn tẻ mà không có sự ra đời của cái mới, nghĩa là không có sự phát triển.

c) Thuyết vô vi

Khi xuất phát từ nguyên lý Đạo pháp tự nhiên và mở rộng quan niệm về đạo vào lĩnh vực đời sống xã hội, Lão Tử xây dựng thuyết vô vi để trình bày quan điểm của mình về các vấn đề nhân sinh và chính trị - xã hội.

Vô vi là sống và hành động theo lẽ tự nhiên, thuận phác, không giả tạo, không gò ép trái với bản tính của mình và ngược với bản tính của tự nhiên; là từ bỏ tính tham lam, vị kỷ

để không làm mất đức. Chỉ khi nào từ bỏ được thói tư lợi thì mới nhận thấy đạo; và chỉ khi nhận thấy đạo mới có thể vô vi được.

Đối lập với vô vi là hữu vi. Hữu vi là sống và hành động không theo lẽ tự nhiên, là đem áp đặt ý chí của mình vào sự vật, là can thiệp vào đất trời. Lão Tử phản đối mọi chủ trương hữu vi, vì ông cho rằng hữu vi chỉ làm xáo trộn trật tự tự nhiên vốn mang tính điều hòa, làm mất bản tính tự nhiên của con người, dẫn đến sự xa lánh và làm mất đạo.

Về đường lối trị nước an dân, quan điểm của Lão Tử hoàn toàn đối lập với quan điểm của Khổng Tử. Lão Tử cho rằng hành động hay nhất là đừng can thiệp đến việc đời; nhưng, nếu đời cần ta phải làm thì ta hãy làm cái không làm một cách kín đáo, khéo léo. Ông coi đây là giải pháp an bang tế thế. Ông viết: Chính phủ yên tĩnh vô vi thì dân sẽ biến thành chất phác, chính phủ tích cực làm việc thì dân đầy tai họa.

Nếu Khổng Tử đòi hỏi người trị vì thiên hạ phải là bậc Thánh nhân với các phẩm chất đạo đức như nhân, lễ, nghĩa, trí...; thì Lão Tử chủ trương bậc Thánh nhân trị vì thiên hạ phải bằng lẽ tự nhiên của đạo vô vi. Nếu Khổng Tử chủ trương xây dựng xã hội đại đồng, thì Lão Tử chủ trương xóa bỏ hết mọi ràng buộc về mặt đạo đức, pháp luật đối với con người để trả lại cho con người cái bản tính tự nhiên vốn có của nó. Lão Tử mơ ước đưa xã hội trở về thời đại nguyên thủy chất phác, mơ ước cô lập cá nhân với xã hội để hòa tan con người vào đạo (tự nhiên). Ông chủ trương xây dựng nước nhỏ, dân ít, có thuyền xe nhưng không đi, có gươm giáo nhưng không dùng, bỏ văn tự, từ tư lợi, không học hành... Dân hai nước ở cạnh nhau, dù cách nhau bởi một bờ dâu nhỏ hay một con mương cạn, cùng nghe tiếng chó sủa tối, tiếng gà gáy sáng... nhưng đến già, đến chết họ không bao giờ qua lại thăm nhau. Từ thuyết vô vi, Lão Tử đã rút ra nghệ thuật sống dành cho con người là: Từ ái, cần kiệm, khiêm nhường, khoan dung.

Tóm lại, những tư tưởng sâu sắc và độc đáo về đạo, về đức, về phép biện chứng, về vô vi trong hệ thống triết học của Lão Tử đã nâng ông lên vị trí những nhà triết học hàng đầu trong nền triết học Trung Hoa cổ đại. Chúng là mạch suối nguồn làm phát sinh nhiều tư tưởng triết học đặc sắc của nền triết học phương Đông nói chung và triết học Trung Hoa nói riêng...

Câu 9: Trình bày những tư tưởng pháp trị của Hàn Phi.

Cuối thời Chiến quốc, tư tưởng pháp trị được Hàn Phi (280 - 233 TCN) hoàn thiện. Ông đã tổng hợp ba quan điểm về pháp, thế, thuật của 3 bậc tiền bối thành một học thuyết có tính hệ thống và trình bày trong sách Hàn Phi Tử. Mặt khác, Hàn Phi còn kết hợp 3 học thuyết Nho, Lão, Pháp lại với nhau, trong đó, Nho gia được coi là “vật liệu để xây dựng xã hội”, Đạo gia là “kỹ thuật thi công”, còn Pháp gia là “bản thiết kế”.

Xã hội Trung Hoa thời Xuân Thu - Chiến quốc là xã hội nô lệ suy tàn đang chuyển sang xã hội phong kiến. Lúc đó, trật tự cương thường xã hội bị đảo lộn, đạo đức suy đồi. Để cải tạo xã hội đó, nếu Nho gia chủ trương dùng nhân nghĩa, Mặc gia chủ trương dùng khiêm ái, Đạo gia chủ trương dùng vô vi... thì Pháp gia lại chủ trương pháp trị. Pháp trị của Hàn Phi dựa trên những luận cứ sau đây:

Một là, thừa nhận tính qui luật của những lực lượng khách quan mà ông gọi là lý. Lý chi phối mọi sự vận động của tự nhiên và xã hội. Ông yêu cầu con người phải nắm lấy cái lý của vạn vật luôn luôn biến hóa mà hành động cho phù hợp.

Hai là, thừa nhận sự biến đổi của đời sống xã hội. Do không có chế độ xã hội nào bất di bất dịch nên không có khuôn mẫu chung cho mọi xã hội. Theo ông, người thống trị phải căn cứ vào nhu cầu khách quan của lịch sử, dựa vào đặc điểm của thời thế mà lập ra chế độ, đặt ra chính sách, vạch ra cách trị nước sao cho thích hợp. Ông cho rằng, không có một thứ pháp luật nào luôn luôn đúng với mọi thời đại. Pháp luật mà biến chuyển được theo thời đại thì thiên hạ trị, còn thời thế thay đổi mà phép trị dân không thay đổi thì thiên hạ loạn.

Ba là, do bản tính con người là ác và do trong xã hội người tốt cũng có nhưng ít, còn kẻ xấu thì rất nhiều nên muốn xã hội yên bình, không nên trông chờ vào số ít, mong chờ họ làm việc thiện (thực hành nhân nghĩa trị), mà phải xuất phát từ số đông, ngăn chặn không cho họ làm điều ác (thực hiện pháp trị).

Phép trị quốc của Hàn Phi là một học thuyết có nội dung hoàn chỉnh được tổng hợp từ pháp, thế và thuật; trong đó, pháp là nội dung của chính sách cai trị, thế và thuật là phương tiện để thực hiện chính sách đó. Cả ba pháp, thế, thuật đều là công cụ trị nước của bậc đế vương.

Pháp được hiểu là qui định, luật lệ có tính chất khuôn mẫu mà mọi người trong xã hội phải tuân theo; là tiêu chuẩn khách quan để định rõ danh phận, trách nhiệm của con người trong xã hội. Ông đòi hỏi, bậc minh chủ sai khiến bề tôi, không đặt ý ngoài pháp, không ban ơn trong pháp, không hành động trái pháp.

Thế được hiểu là địa vị, thế lực, quyền uy của người cầm đầu chính thể. Địa vị, thế lực, quyền uy đó của người trị vì phải là độc tôn (Tôn quân quyền). Theo Hàn Phi, thế quan trọng đến mức có thể thay thế vai trò của bậc hiền nhân. Muốn thi hành được pháp thì phải có thế. Pháp và thế không tách rời nhau.

Thuật là phương pháp, thủ thuật, cách thức, mưu lược khiến việc, khiến người ta triệt để thực hiện mệnh lệnh mà không hiểu người sai dùng họ như thế nào. Thuật bao gồm 3 mặt là bổ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt. Hàn Phi đòi hỏi vua phải dùng pháp như trời, dùng thuật như quý. Và nếu pháp được công bố rộng rãi trong dân, thì thuật là cơ trí ngầm, là thủ đoạn của vua được dấu kín. Nhờ thuật mà vua chọn được người tài năng, trao đúng chức vụ quyền hạn, và loại được kẻ bất tài.

Trong thời đại bấy giờ, chủ trương của phái Pháp gia dùng pháp luật để trị nước là đúng đắn. Nhờ vậy, nước Tần đã trở nên hùng mạnh và thống nhất được Trung Quốc. Nhưng mặt khác, phái này quá nhấn mạnh biện pháp trừng phạt nặng nề, phủ nhận tình cảm đạo đức, thủ tiêu văn hóa giáo dục... là đi ngược lại xu hướng phát triển của văn minh nhân loại. Vì vậy, do thực hành triệt để pháp trị mà nhà Tần đã thống nhất được đất nước và cũng do thực hành triệt để pháp trị mà nhà Tần mất nước. Từ thời Hán về sau, dù Pháp gia không chính thức được công nhận, nhưng những tư tưởng có giá trị của phái này đã được các học phái khác hấp thụ để bổ sung, hoàn chỉnh quan điểm của mình.

Câu 10: Trình bày những nội dung cơ bản của triết học Đê-môcrít.

Sinh trưởng trong một gia đình chủ nô dân chủ ở thành Apđê (Abdère), Đê-môcrít (Démocrite, 460 - 370 TCN) sớm tiếp xúc với nhiều nền văn hóa trong khu vực, am hiểu nhiều lĩnh vực khoa học. Là đại biểu kiệt xuất nhất của chủ nghĩa duy vật và tầng lớp chủ

nô dân chủ thời cổ Hi Lạp, là học trò nổi tiếng của Loxíp, Đêômôcrít đã xây dựng trường phái nguyên tử luận mà nội dung lý luận bao gồm các bộ phận sau:

a) Thuyết nguyên tử

Theo ông, vũ trụ được cấu thành bởi hai thực thể đầu tiên là nguyên tử và chân không.

Nguyên tử là những hạt vật chất cực nhỏ, không nhìn thấy, không phân chia được, không biến đổi, luôn vận động và tồn tại vĩnh viễn. Nguyên tử giống nhau về chất nhưng khác nhau về hình dạng (hình cầu, hình móc câu, hình tứ diện, hình lõm...), về kích thước, về tư thế (nằm ngang, đứng, nghiêng). Cũng giống như sự kết hợp của các chữ cái tạo thành các từ ngữ, thì ở đây, sự kết hợp của các nguyên tử tạo thành các sự vật trong thế giới.

Chân không (không gian trống rỗng) không có kích thước và hình dáng, nhưng vô tận và duy nhất; nó là điều kiện cần thiết cho sự vận động của nguyên tử.

Trong chân không, nguyên tử vận động theo nhiều hướng, theo nhiều kiểu: lúc chúng cố kết tụ lại, lúc chúng tách rời tán rộng ra. Các nguyên tử, khi cố kết tụ lại thì sự vật được tạo thành, và khi chúng tách rời nhau ra thì sự vật biến mất. Khi chuyển động chúng sẽ va chạm vào nhau để tạo thành một cơn xoáy lốc nguyên tử. Cơn xoáy này đẩy các nguyên tử nhỏ nhẹ ra bên ngoài, còn các nguyên tử to nặng thì được quy tụ vào tâm; nhờ đó mà các tầng lớp nguyên tử cùng kiểu dáng, kích thước và trọng lượng như đất, nước, không khí, lửa... được tạo thành; và từ đây, hình thành Trái Đất, sự sống, con người cùng các thiên thể trên bầu trời, trong vũ trụ...

Theo Đêômôcrít, sự sống phát sinh từ những vật thể ẩm ướt, dưới tác dụng của nhiệt độ. Sinh vật sống đầu tiên được hình thành từ nước bùn, chúng sống dưới nước, sau đó lên sống trên cạn và tiến hóa dần dần đưa đến sự xuất hiện con người.

Chỉ có sinh vật mới có linh hồn. Linh hồn cũng được tạo thành từ các nguyên tử, nhưng đó là các nguyên tử hình cầu, nhẹ, nóng và chuyển động nhanh. Linh hồn khả tử, nó sẽ rời thể xác và tan rã ra thành các nguyên tử dạng lửa khi sinh vật chết.

Nguyên tử vận động trong chân không theo luật nhân quả mang tính tất nhiên tuyệt đối. Trong thế giới, mọi sự vật, hiện tượng xảy ra đều theo lẽ tất nhiên; vì vậy, bản tính thế giới là tất nhiên. Sự thiếu hiểu biết, sự bất lực trong nhận thức của con người mới sinh ra cái ngẫu nhiên; ngẫu nhiên mang tính chủ quan.

Như vậy, vạn vật trong thế giới, dù là vô sinh hay hữu sinh, đều xuất hiện và mất đi một cách tự nhiên, không do thần thánh hay ai đó sáng tạo ra. Thậm chí, nếu có thần thánh thì họ cũng được tạo ra từ nguyên tử và tồn tại trong chân không. Mặc dù Đêômôcrít không lý giải được nguồn gốc của vận động, không biết được linh hồn là hiện tượng tinh thần; nhưng việc ông khẳng định bản chất thế giới là vật chất - nguyên tử luôn vận động theo quy luật nhân quả; vũ trụ vật chất là vô hạn và đa dạng, không được sáng tạo và không bị hủy diệt bởi các thế lực siêu nhiên... là quan niệm duy vật, vô thần dũng cảm đương thời. Đêômôcrít đã cống hiến cho khoa học tự nhiên và chủ nghĩa duy vật tư tưởng nổi tiếng về nguyên tử.

b) Quan niệm về nhận thức

Đêômôcrít cho rằng, mọi nhận thức của con người đều có nội dung chân thực, nhưng mức độ rõ ràng, đầy đủ của chúng khác nhau. Ông chia nhận thức chân thực của con người ra

làm hai dạng có liên hệ mật thiết với nhau là nhận thức mờ tối do giác quan mang lại, tức nhận thức cảm tính, và nhận thức sáng suốt do suy đoán đem đến, tức nhận thức lý tính. Nhận thức mờ tối chỉ cho ta biết được dáng vẻ bề ngoài của sự vật. Muốn khám phá ra bản chất của sự vật cần phải tiến hành nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính đáng tin cậy, nhưng đó lại là một quá trình đầy khó khăn, phức tạp và đòi hỏi phải có một năng lực tư duy tìm tòi khám phá của con người khao khát hiểu biết.

Như vậy, theo Đêmocrit, nhận thức cảm tính là tiền đề của nhận thức lý tính; muốn nắm bắt bản chất thế giới không thể không sử dụng nhận thức lý tính. Khi đề cao nhận thức lý tính, Đêmocrit tiến hành xây dựng các phương pháp nhận thức lôgic như quy nạp, so sánh, giả thuyết, định nghĩa. Ông được Arixtốt coi là nhà lôgic học đầu tiên phát biểu về nội dung lôgic học.

c) Quan niệm về đạo đức - xã hội

Đêmocrit cho rằng, đạo đức học giúp làm rõ số phận, cuộc sống và hướng dẫn hành vi, thái độ của từng con người. Sự hiểu biết là cơ sở của hành vi đạo đức. Sống đúng mực, ôn hòa, không gây hại cho mình và cho người là sống có đạo đức. Hạnh phúc của con người là trạng thái mà trong đó con người sống trong sự hưởng lạc vừa phải trong sự thanh thản của tâm hồn tự do. Mặc dù Đêmocrit coi hạnh phúc hay bất hạnh, tốt hay xấu... đều phải dựa trên nghề nghiệp, nhưng ông luôn phản đối sự giàu có quá đáng, phản đối sự trục lợi bất lương, bởi vì chúng là cội nguồn dẫn tới sự bất hạnh cho con người. Ông luôn đề cao những hành động vị nghĩa cao thượng của con người, bởi vì chỉ có những hành vi đầy nghĩa khí mới làm cho con người trở thành vĩ đại.

Theo Đêmocrit, con người lúc đầu sống theo bầy đàn, ăn lông ở lỗ nhưng do nhu cầu giao tiếp mà có tiếng nói; do nhu cầu ăn ở mà có nhà cửa, quần áo, biết chăn nuôi, săn bắn, trồng trọt...; nghĩa là, nhu cầu vật chất để tồn tại và phát triển của con người là động lực phát triển xã hội.

Là đại biểu của tầng lớp chủ nô dân chủ, Đêmocrit luôn xuất phát từ quan niệm duy vật để bảo vệ quyền lợi của tầng lớp mình, bảo vệ chế độ dân chủ chủ nô. Theo ông, chế độ dân chủ chủ nô phải gắn liền với nền thương mại và sản xuất thủ công, nhưng nó cũng phải gắn liền với tình thân ái, với tính ôn hòa và lợi ích chung của công dân tự do, chứ không phải của nô lệ. Nô lệ cần phải tuân theo mệnh lệnh của ông chủ. Nhà nước cộng hòa dân cử là nền tảng của chế độ dân chủ chủ nô phải biết tự điều hành hoạt động của mình theo các chuẩn mực đạo đức và pháp lý. Quản lý nhà nước phải coi như một nghệ thuật mang lại cho con người hạnh phúc, vinh quang, tự do và dân chủ.

Mặc dù vẫn còn nhiều hạn chế nhưng với những thành tựu đạt được, Đêmocrit đã nâng chủ nghĩa duy vật Hi Lạp lên đỉnh cao, làm cho nó đủ sức đương đầu chống lại các trào lưu duy tâm đang thịnh hành bấy giờ, mà sau đó là trào lưu duy tâm nổi tiếng của Platông.

Câu 11: Trình bày những nội dung cơ bản của triết học Platông.

Platông (Platon, 427 - 347 TCN) sinh trưởng trong một gia đình chủ nô quý tộc ở thành phố Aten; người hoàn thiện hệ thống triết học duy tâm khách quan do Xôcrát đặt nền móng và là đại biểu trung thành của tầng lớp chủ nô quý tộc chống lại nền dân chủ Aten và hệ thống triết học duy vật của trường phái nguyên tử luận. Platông đã xây dựng chủ nghĩa duy tâm khách quan với nội dung chính là thuyết ý niệm, chứa giá trị bên trong là

phép biện chứng của khái niệm, và nhiều tư tưởng sâu sắc khác về đạo đức - chính trị - xã hội như sau:

a) Thuyết ý niệm

Platông chia thế giới ra thành thế giới ý niệm (lý tính) tồn tại trên trời mang tính phổ biến, chân thực, tuyệt đối, bất biến, vĩnh hằng, duy nhất... và thế giới sự vật (cảm tính) tồn tại dưới đất mang tính cá biệt, ảo giả, tương đối, khả biến, thoáng qua, đa tạp... Ý niệm là cái sản sinh, có trước, là nguyên nhân, là bản chất, là khuôn mẫu của sự vật. Còn sự vật là cái được sản sinh, có sau, là cái bóng được mô phỏng, sao chép lại từ ý niệm. Bất cứ sự vật nào cũng xuất hiện từ ý niệm và có quan hệ ràng buộc với ý niệm...

Sự sinh thành thế giới sự vật, con người được Platông lý giải từ thế giới ý niệm. Theo ông, sự sinh thành thế giới sự vật xảy ra gắn liền với 4 yếu tố cơ bản là: tồn tại (ý niệm), không tồn tại (vật chất), con số (quan hệ tỷ lệ), sự vật cảm tính. Chính sự tồn tại của ý niệm thông qua quan hệ tỷ lệ của các con số tác động vào sự không tồn tại của vật chất sinh ra sự vật cảm tính. Tuy nhiên, đây là một công việc sáng tạo đầy tính thần bí. Thần tạo hóa đã kiến tạo ra thế giới sự vật hữu hình cảm tính bằng cách mô phỏng theo thế giới ý niệm. Thần linh là linh hồn vũ trụ; thần linh xuất hiện dưới dạng các tinh tú và chỉ được nhận thức bằng chính linh hồn vũ trụ trong con người (lý trí). Thần linh mang lại sự sống cho tất cả chim, cá, thú, con người và cả bản thân thần linh. Đối với Platông, thần linh là thước đo của vạn vật. Platông cho rằng con người là sự kết hợp của thể xác khả tử với linh hồn bất tử. Thể xác được cấu thành từ đất, nước, lửa, không khí nên nó chỉ tồn tại thoáng qua và là nơi trú ngụ tạm thời của linh hồn.

Linh hồn của con người, theo Platông, là sản phẩm của linh hồn vũ trụ được Thượng đế tạo ra từ lâu; chúng ngự trị trên các vì sao trời, sau đó, dùng cánh bay xuống nhập vào thể xác của con người; khi nhập vào thể xác, nó quên hết quá khứ. Linh hồn của con người bao gồm 3 bộ phận: cảm giác, ý chí và lý trí; trú ngụ tạm thời ở 3 chỗ trong cơ thể: từ rốn trở xuống, trong lòng ngực, trong đầu óc; hoạt động theo 3 khía cạnh: dục vọng, tình cảm, nhận thức; thể hiện 3 phẩm hạnh: điều độ, can đảm, khôn ngoan. Trong 3 bộ phận của linh hồn chỉ có lý trí là bất tử. Linh hồn bất tử hay lý trí của con người có 9 bậc nằm thường trực trong khối óc của 9 hạng người trong xã hội là: triết gia; vua chúa, tướng lĩnh; quan chức nhà nước; nhà thể thao, thầy thuốc; nhà tiên tri, nhà truyền đạo; nghệ sĩ; thợ thủ công, nông dân; thầy giáo, nhà hùng biện; và bạo chúa. Hoạt động cơ bản của linh hồn là nhận thức.

Nhận thức, theo Platông, là sự hồi tưởng lại (trực giác thần bí) của linh hồn bất tử - lý trí về những gì nó đã từng chiêm ngưỡng được trong thế giới ý niệm nhưng lãng quên. Linh hồn nhận thức bằng cách đàm thoại trực tiếp với nhau để làm thức tỉnh lại các ý niệm trong bản thân mình. Tranh luận, sự va chạm giữa các ý kiến riêng khác hay thậm chí trái ngược nhau để tiến đến sự thừa nhận những ý kiến chung; chúng là biện pháp khám phá ra các ý niệm phổ biến, vĩnh hằng, chân thực, là công cụ để nhận thức chân lý.

Như vậy, theo Platông, nhận thức chân lý thực chất là khám phá ra ý niệm tồn tại sẵn trong linh hồn con người. Đó là nhiệm vụ dành riêng cho tư duy lý luận thuần túy. Nhận thức chân lý hoàn toàn diễn ra bên ngoài hoạt động cảm tính của con người, vì hoạt động cảm tính chỉ mang lại kiến giải sai lầm về thế giới sự vật. Trong triết học của Platông, nhận

thức chân lý (ý niệm) là cơ sở để con người có được hành vi đạo đức; và hành vi đạo đức của con người là chỗ dựa cho các hoạt động chính trị - xã hội.

b) Quan niệm về đạo đức, về chính trị - xã hội

Xuất phát từ đạo đức học duy lý, Platông cho rằng, sống hạnh phúc là sống có đạo đức. Sống có đạo đức là làm điều thiện. Hành vi hướng thiện là hành vi không dựa trên khoái lạc, lợi thú chủ quan mà là hướng đến những ý tưởng tuyệt đối khách quan thuộc về thế giới ý niệm ở trên trời. Con người chỉ nhận thức được những ý tưởng này bằng lý trí. Theo Platông, con người muốn sống hạnh phúc phải dùng lý trí để chiêm nghiệm những ý tưởng và khắc phục những dục vọng vật chất thấp hèn, giúp linh hồn thoát khỏi gông cùm của nhà tù thể xác. Dục vọng phải phục tùng trái tim, trái tim phải làm theo khối óc là điều kiện tiên quyết để sống hạnh phúc... Như vậy, theo Platông, con người không thể tìm thấy hạnh phúc cho riêng mình ở xung quanh mình. Hạnh phúc của con người nằm trong thế giới ý niệm ở trên trời.

Do 3 bộ phận cấu thành linh hồn trong mỗi con người cụ thể là không giống nhau nên trong xã hội có 3 loại người. Loại thứ nhất bao gồm các triết gia, - những người mà bộ phận lý trí trong linh hồn họ đóng vai trò chủ đạo; họ có nhận thức sáng suốt và đạo đức cao cả; Thượng đế sinh ra họ để họ lãnh đạo xã hội. Loại thứ hai bao gồm các chiến binh, - những người mà bộ phận ý chí trong linh hồn họ đóng vai trò chủ đạo; họ tràn đầy lòng dũng cảm và sự gan dạ; Thượng đế sinh ra họ để họ bảo vệ xã hội. Loại thứ ba bao gồm nông dân, thợ thủ công, thương gia..., - những người mà bộ phận cảm xúc trong linh hồn họ đóng vai trò chủ đạo; họ thích nghi với lao động chân tay và đam mê của cải vật chất; Thượng đế sinh ra họ để họ bảo đảm đời sống vật chất cho xã hội. Platông coi nô lệ không là con người mà là động vật biết nói, do không có lý trí nên nô lệ không biết nhận thức, do không nhận thức nên không có đời sống đạo đức, do không có đời sống đạo đức nên nằm ngoài vòng chính trị.

Nhà nước được hình thành nhằm đảm bảo cho sự phân công trên được thực hiện. Tuy nhiên, chế độ sở hữu tư nhân không chỉ làm cho nhà nước không thực hiện được sứ mệnh cao cả của mình, mà hơn thế nữa, nó làm cho nhà nước tha hóa, gây ra sự băng hoại đời sống đạo đức, phá hoại tính hài hòa của xã hội. Vì vậy, cần phải xóa bỏ sở hữu tư nhân; phải xây dựng chế độ sở hữu công xã với tài sản chung, cha mẹ con cái chung,... trên cơ sở thực hiện một quy trình giáo dục đào tạo tuyển lựa đặc biệt có chú trọng đến thành phần tinh túy trong xã hội. Theo Platông, chế độ xã hội tốt nhất phải là chế độ cộng hòa quý tộc do một vị vua là triết gia tài ba nhất lãnh đạo.

Như vậy, nếu quan niệm về đạo đức duy lý của Platông bị bám đầy tính chất duy tâm thần bí là cơ sở cho nền đạo đức Thiên chúa giáo sau này, thì quan niệm về chính trị - xã hội của Platông cũng bám đầy tính bảo thủ và mâu thuẫn. Bởi vì, Platông vừa đòi hỏi phải xóa bỏ tư hữu, lại vừa đòi hỏi phải bảo vệ cho bằng được chế độ đẳng cấp và sự bất bình đẳng trong xã hội. Một mặt, Platông kêu gọi phải xây dựng cho bằng được nhà nước cộng hòa lý tưởng; nhưng mặt khác, ông ra sức bảo vệ cho bằng được lợi ích và địa vị của tầng lớp chủ nô quý tộc chống lại nhà nước dân chủ Aten.

Mặc dù vẫn còn nhiều hạn chế, nhưng Platông là nhà triết học đầu tiên trình bày các quan niệm triết học một cách có hệ thống và nhất quán. Platông đã nâng chủ nghĩa duy tâm

khách quan Hy Lạp cổ đại lên đỉnh cao đủ sức để đương đầu lại các trào lưu duy vật mà trước hết là đường lối duy vật của Đêmocrit.

Câu 12: Trình bày những nội dung cơ bản của triết học Ph. Bêcơn.

Ph.Bêcơn (Francis Bacon, 1561 - 1626), - người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật kinh nghiệm Anh và khoa học thực nghiệm phương Tây, - là một nhà tư tưởng cấp tiến có đầu óc thực tiễn của tầng lớp quý tộc luôn đòi hỏi phải chấn hưng đất nước. Nhưng muốn chấn hưng đất nước, cần phải thống trị giới tự nhiên, nghĩa là biết sử dụng sức mạnh của nó và bắt nó phục vụ lợi ích cho con người. Để làm được điều này cần phải phát triển khoa học và triết học. Nhưng muốn phát triển khoa học và triết học, thì trước hết phải khắc phục tính tư biện giáo điều, lễ thói lý luận suông xa rời cuộc sống của triết học và khoa học cũ.

Theo Ph.Bêcơn, triết học mới cần phải được coi là khoa học của mọi khoa học, hoặc là cơ sở của mọi khoa học. Mục đích của triết học và khoa học mới là xây dựng các tri thức lý luận chặt chẽ đầy tính thuyết phục về mọi lĩnh vực nghiên cứu như: Thượng đế, giới tự nhiên, con người, chứ không phải là củng cố các đức tin mù quáng. Nhiệm vụ của triết học mới là đại phục hồi cho khoa học hay xây dựng khoa học mới bằng cách cải tạo toàn bộ tri thức hiện có, xóa bỏ những sai lầm chủ quan, sử dụng hiệu quả tư duy khoa học để khám phá trật tự của thế giới khách quan, tiến đến xây dựng một hình ảnh về thế giới trong tư duy giống như nó tồn tại trong hiện thực. Còn nhiệm vụ của khoa học mới là khám phá ra các quy luật của thế giới, chứ không phải đi tìm nguyên nhân cuối cùng. Triết học và khoa học mới phải xuất phát từ tinh thần “tri thức là sức mạnh” và “lý luận thống nhất với thực tiễn”. Nhiệm vụ tối thượng của chúng là giúp tăng cường quyền lực tinh thần cho con người để con người thống trị, tức làm chủ và cải tạo giới tự nhiên, phục vụ lợi ích cho con người.

Với quan điểm như thế, ông đã xây dựng một hệ thống triết học về khoa học của mình. Hệ thống triết học này thể hiện những tư tưởng chủ yếu sau đây:

a) Quan niệm về thế giới và con người

Ph.Bêcơn cho rằng, thế giới (giới tự nhiên) tồn tại khách quan, đa dạng và thống nhất; con người là một sản phẩm của thế giới, nó bao gồm thể xác và linh hồn mang tính vật chất.

- Thế giới tồn tại khách quan, đa dạng và thống nhất: Thế giới tồn tại một cách khách quan không phụ thuộc vào tình cảm, uy tín, nhận thức (cái chủ quan) của con người. Triết học và khoa học không thể biết cái gì ngoài thế giới vật chất khách quan đó. Tính đa dạng của thế giới chỉ có thể được lý giải một cách đúng đắn và đầy đủ nhờ vào quan niệm về vật chất, về hình dạng, về vận động...

- Vật chất là toàn thể các phần tử rất nhỏ với những tính chất khác nhau.

- Hình dạng là nguyên nhân dẫn tới mọi sự khác biệt của các sự vật, là lý do đầy đủ để sự vật xuất hiện, là bản chất chung của các sự vật cùng loại, là quy luật chi phối sự vận động của chúng.

- Vận động là bản năng, là sinh khí của sự vật vật chất. Vận động là thuộc tính đầu tiên và quan trọng nhất của vật chất. Khi dựa vào quan sát thông thường, Ph.Bêcơn cho rằng có tới 19 dạng vận động, trong đó, hình dạng là một dạng vận động mà nhờ vào nó các phần tử vật chất cấu thành sự vật; và đứng im cũng là một dạng vận động.

Vật chất, hình dạng và vận động thống nhất với nhau. Nhận thức bản chất của sự vật vật chất là khám phá ra hình dạng, nghĩa là vạch ra các quy luật vận động chi phối chúng.

- Con người là một sản phẩm của thế giới bao gồm thể xác và linh hồn đều được tạo thành từ vật chất. Linh hồn của con người giống như không khí hay lửa, biết cảm giác, tồn tại trong bộ óc, vận động theo dây thần kinh và mạch máu trong cơ thể. Ngoài việc thừa nhận sự hiện hữu của linh hồn con người trong thể xác con người, Ph.Bêcơn còn thừa nhận sự hiện hữu của linh hồn thực vật và linh hồn động vật tồn tại trong cơ thể thực vật và động vật. Khoa học nghiên cứu con người và linh hồn của nó phải là khoa học tự nhiên.

b) Quan niệm về nhận thức

- Cảm giác, kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của mọi tri thức: Mặc dù vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi quan niệm chân lý lưỡng tính - chân lý lòng tin của thần học tồn tại cùng với chân lý lý trí của khoa học - và chưa khắc phục được tính thần học trong quan niệm của mình, nhưng Ph.Bêcơn luôn cho rằng, cảm giác, kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của mọi tri thức. Khoa học thật sự phải biết sử dụng tư duy tổng hợp và phương pháp quy nạp khoa học để khái quát các dữ kiện do kinh nghiệm mang lại nhằm khám phá ra các quy luật, bản chất của thế giới vật chất khách quan, đa dạng và thống nhất. Khoa học như thế chỉ có thể là khoa học thực nghiệm. Và tri thức khoa học thật sự phải luôn mang bản tính khách quan; chúng hoàn toàn không phụ thuộc vào tình cảm, ý chí, lợi ích chủ quan của con người. Để đạt được những tri thức như thế, khoa học mới cần phải loại bỏ những ảo tưởng ra khỏi quá trình nhận thức của chính mình.

- Lý luận về ảo tưởng: Theo Ph.Bêcơn, quá trình nhận thức thế giới khách quan là quá trình xây dựng các tri thức khách quan về thế giới. Quá trình này phải xuất phát từ bản thân thế giới khách quan, thông qua kinh nghiệm cảm tính, tiến đến tư duy lý tính để xây dựng các tri thức khách quan về thế giới. Tuy nhiên, quá trình nhận thức của con người còn bị chi phối bởi những yếu tố chủ quan như mắc phải các ảo tưởng; do đó, năng lực tìm hiểu thế giới của con người bị hạn chế, mà hậu quả là dẫn đến những sai lầm không thể tránh khỏi. Để tránh các sai lầm, cần phải xem xét nguồn gốc, tính chất của các ảo tưởng và tìm cách khắc phục chúng. Ph.Bêcơn chỉ ra bốn loại ảo tưởng. Đó là ảo tưởng "loài", ảo tưởng "hang động", ảo tưởng "thị trường", ảo tưởng "nhà hát".

Ảo tưởng "loài" là sai lầm gây ra do nhân loại lầm lẫn bản tính chủ quan của trí tuệ của mình với bản tính khách quan của sự vật. Khi mắc phải ảo tưởng này con người xuyên tạc bản tính khách quan của sự vật bằng cách gán ép cho sự vật khách quan những đặc điểm chủ quan của mình.

Ảo tưởng "hang động" xuất hiện trong quá trình nhận thức của từng con người cụ thể. Do mỗi con người cụ thể có những đặc điểm tâm lý, tính cách chủ quan khác nhau mà trong quá trình nhận thức, chúng đã xuyên tạc bản tính khách quan của sự vật.

Ảo tưởng "thị trường" được hình thành khi con người không xuất phát từ tình hình thực tế của bản thân sự vật mà dựa vào thói quen, tập quán, quan niệm, thuật ngữ mơ hồ không phản ánh đúng bản chất của sự vật để nhận thức nó; vì vậy, sự xuyên tạc bản tính khách quan của sự vật là không thể tránh khỏi.

Ảo tưởng "nhà hát" có nguồn gốc từ những quan niệm sai trái nhưng được củng cố bởi các thế lực chính trị, tôn giáo... đang thống trị trong đời sống xã hội; vì vậy, chúng cản trở

quá trình nhận thức đúng đắn của con người nếu chúng không tương hợp với đường lối chính trị, tôn giáo đó...

Theo Ph.Bêcơn, để khắc phục các ảo tưởng này, chúng ta cần phải khách quan hóa hoạt động nhận thức. Điều này được thực hiện bằng các cách tiếp cận trực tiếp thế giới tự nhiên mà không thông qua uy tín, sách vở, lòng tin, tín điều...; ra sức hoàn thiện phương tiện, công cụ nhận thức và nhân cách, cá tính cá nhân của từng con người, đặc biệt phải biết làm thí nghiệm, biết sử dụng phép quy nạp khoa học, biết tổng hợp và khái quát hóa một cách đúng đắn các tài liệu kinh nghiệm cảm tính riêng lẻ để xây dựng chuẩn xác các khái niệm, nguyên lý chung phản ánh đúng đắn, chính xác bản chất, quy luật của sự vật tồn tại trong hiện thực khách quan.

- Phương pháp nhận thức khoa học: Ph.Bêcơn cho rằng, từ trước tới nay, tư duy giáo điều và đầu óc nông cạn chủ yếu chỉ sử dụng hai phương pháp nhận thức sai lầm. Ông gọi hai phương pháp đó là phương pháp “con nhện” và phương pháp “con kiến”.

Phương pháp “con kiến” được các nhà kinh nghiệm tầm thường sử dụng để thu lượm, gộp nhặt những dữ kiện vung vãi, giống như con kiến, mà không biết tổng hợp, khái quát để rút ra những nhận định đúng đắn, tức thực tiễn mù quáng.

Phương pháp “con nhện” được các nhà giáo điều sử dụng để rút ra các công thức phi nội dung, giống như con nhện chỉ đơn thuần biết rút tơ từ chính mình mà bất chấp mọi tài liệu, thực tế sinh động bên ngoài đang tồn tại, thay đổi ra sao, tức lý luận suông. Để khắc phục hai phương pháp trên, nhà khoa học thật sự phải là nhà khoa học thực nghiệm biết sử dụng điều luyện phương pháp “con ong”.

Phương pháp “con ong” giúp cho các nhà khoa học thực nghiệm tìm kiếm các cứ liệu thực nghiệm (huong nhụy), vạch ra cách thức tổng hợp, so sánh và khái quát các cứ liệu đó để xây dựng các tri thức (mật), nhằm khám phá ra các quy luật của thế giới.

Đương thời, Ph.Bêcơn đưa ra phương pháp ba bảng (bảng có mặt, bảng vắng mặt, bảng trình độ), sau này Milơ (S.Mill) đã hệ thống hóa thành Bốn phương pháp Milơ (tương đồng, khác biệt, đồng thay đổi, và thặng dư) để khám phá ra mối liên hệ nhân quả mang tính quy luật chi phối các sự vật, hiện tượng khách quan, đa dạng và thống nhất trong thế giới vật chất mà quan sát hay thí nghiệm mang lại dưới dạng các sự kiện kinh nghiệm cảm tính.

Phương pháp của Ph.Bêcơn còn được gọi là phương pháp quy nạp khoa học hay quy nạp dựa trên mối liên hệ nhân quả. Đây là phương pháp cơ bản mang lại nhiều phát minh nổi tiếng của khoa học thực nghiệm trước đây. Nó dẫn dắt tư duy khoa học xuất phát từ những sự kiện khoa học riêng lẻ (cái riêng) để đi đến những nguyên lý, quy luật tổng quát (cái chung) khi dựa trên mối liên hệ nhân quả mang tính quy luật giữa chúng đã được phát hiện ra, mà không nhất thiết phải dựa trên số lượng lớn các sự kiện riêng lẻ được khảo sát. Theo Ph.Bêcơn, quá trình nghiên cứu - nhận thức đúng đắn cần phải trải qua 3 bước như sau:

Một là, dựa vào giác quan, thông qua quan sát, thí nghiệm chúng ta trực tiếp tiếp cận thế giới tự nhiên đa dạng và sinh động để thu được những tài liệu kinh nghiệm cảm tính.

Hai là, so sánh, đối chiếu, hệ thống hóa, tổng hợp những tài liệu kinh nghiệm cảm tính này để xây dựng những sự kiện khoa học và phát hiện ra mối liên hệ nhân quả giữa chúng.

Ba là, từ những mối liên hệ nhân quả giữa sự kiện khoa học đó, bằng quy nạp khoa học, chúng ta xây dựng giả thuyết khoa học để lý giải các hiện tượng đang nghiên cứu. Rồi từ những giả thuyết khoa học đó, chúng ta rút ra các hệ quả tất yếu của chúng. Kế đến chúng ta tiến hành những quan sát, thí nghiệm mới để kiểm tra các hệ quả đó; nếu đúng thì ta có nguyên lý, định luật tổng quát; còn nếu sai thì chúng ta lập lại giả thuyết mới.

Phương pháp của Ph.Bêcơn có ý nghĩa rất lớn đến sự hình thành và phát triển khoa học thực nghiệm và triết học duy vật kinh nghiệm.

Như vậy, Ph.Bêcơn đòi hỏi quá trình nhận thức phải xuất phát từ kinh nghiệm cảm tính; còn kinh nghiệm cảm tính lại xuất phát từ thế giới khách quan. Ông coi nguyên tắc khách quan là nguyên tắc hàng đầu của khoa học và triết học mới để nhận thức đúng đắn thế giới. Ông cũng coi tư duy tổng hợp và phép quy nạp khoa học là những công cụ hiệu quả đủ để xây dựng khoa học thực nghiệm và chủ nghĩa duy vật kinh nghiệm nhằm khám phá ra các quy luật của thế giới để con người chinh phục nó và bắt nó phục vụ lợi ích cho chính mình.

c) Quan niệm về chính trị – xã hội

Là nhà tư tưởng kiệt xuất của tầng lớp quý tộc cấp tiến, Ph.Bêcơn chủ trương một đường lối chính trị phục vụ lợi ích cho giai cấp tư sản và chuẩn bị điều kiện để phát triển mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản. Ông đòi hỏi: Phải xây dựng một nhà nước tập quyền đủ mạnh để chống lại mọi đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp quý tộc bảo thủ; Phải phát triển một nền công nghiệp và thương nghiệp dựa trên sức mạnh của tri thức khoa học và tiến bộ của kỹ thuật. Ông chủ trương cải tạo xã hội bằng con đường khai sáng thông qua sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đồng thời ông cũng chống lại mọi cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân.

Từ những tìm hiểu trên, chúng ta thấy Ph.Bêcơn không chỉ là người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật kinh nghiệm Anh và khoa học thực nghiệm, mà ông còn là một nhà tư tưởng của giai cấp tư sản phương Tây. Lịch sử triết học, khoa học và văn minh - kỹ thuật phương Tây chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các tư tưởng của Ph.Bêcơn. Triết học của Ph.Bêcơn về sau được Hốpxơ và Lốcxơ kế tục và phát triển. Lốcxơ đã đẩy chủ nghĩa duy vật kinh nghiệm do Ph.Bêcơn khởi xướng thành chủ nghĩa duy giác. Rồi từ chủ nghĩa duy giác của Lốcxơ, giám mục Béccoly đã xây dựng chủ nghĩa duy tâm chủ quan nổi tiếng lúc bấy giờ.

Câu 13: Trình bày những nội dung cơ bản của triết học R. Đêcắctơ.

R.Đêcắctơ (René Descartes, 1596 - 1650) đã khơi dậy chủ nghĩa duy lý cho thời cận đại và ông cũng là người sáng lập ra khoa học lý thuyết. Ông không chỉ là nhà triết học mà còn là nhà toán học, nhà khoa học tự nhiên kiệt xuất của nhân loại. Học thuyết triết học của ông toát lên tinh thần duy lý, tìm kiếm và sử dụng một cách có ý thức phương pháp chỉ đạo lý trí để nhận thức đúng đắn thế giới. Có thể chia triết học của ông thành hai bộ phận là siêu hình học và khoa học (vật lý học). Trong siêu hình học, Đêcắctơ là nhà nhị nguyên luận ngã về phía duy tâm; nhưng trong khoa học, ông lại là nhà duy vật siêu hình máy móc nổi tiếng. Lịch sử triết học và khoa học Phương Tây chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các tư tưởng của ông.

a) Siêu hình học: Trong Siêu hình học của Đêcắctơ nổi bật bởi những tư tưởng sau:

+ “Nghĩ ngờ phổ biến”: Cũng như Ph.Bêcơn, Đêcắctơ đòi hỏi phải xây dựng lại cơ sở cho triết học mới. Triết học được ông hiểu theo hai nghĩa: theo nghĩa rộng, triết học là tổng

thể tri thức của con người về tự nhiên và xã hội; còn theo nghĩa hẹp, triết học chính là siêu hình học - cơ sở thế giới quan của con người. Ông so sánh toàn bộ tri thức của nhân loại như một cây cổ thụ, mà trong đó, gốc rễ là siêu hình học, thân là vật lý học, cành nhánh là các ngành khoa học khác. Đêcátơ luôn luôn đề cao triết học. Theo ông, triết học là cách thức tốt nhất để bộc lộ sự thông thái của con người trong mọi lĩnh vực hoạt động của chính mình; mức độ phát triển của triết học thể hiện trình độ văn minh của một dân tộc; dân tộc nào văn minh và có học thức cao hơn nhất định phải là dân tộc có một nền triết lý - công cụ lý luận tốt hơn.

Theo Đêcátơ, triết học phải bàn về khả năng và phương pháp đạt được tri thức đúng đắn, vì vậy, nhiệm vụ của nó trước hết phải là khắc phục chủ nghĩa hoài nghi, và sau đó là xây dựng các nguyên tắc, phương pháp nền tảng để giúp cho các ngành khoa học khám phá ra các quy luật của giới tự nhiên, xây dựng các chân lý khoa học nhằm chinh phục giới tự nhiên, phục vụ lợi ích cho con người. Như vậy, Đêcátơ đã tự đặt cho mình nhiệm vụ là phải xây dựng một triết học mới - triết học gắn liền với khoa học nhằm làm chủ tư duy, nâng cao trình độ lý luận cho con người.

Nếu Ph.Bêcon cho rằng, cơ sở của chân lý là cảm tính, và để nhận thức đúng cần phải tẩy rửa các ảo tưởng thì Đêcátơ chủ trương rằng, cơ sở của chân lý là lý tính, và để nhận thức đúng cần phải nghi ngờ phổ biến, tức nghi ngờ mang tính phương pháp luận để không mắc sai lầm và có được niềm tin chắc chắn trong nhận thức. Ông cho rằng, để đạt chân lý chúng ta cần phải biết nghi ngờ mọi cái kể cả cái mà người đời cho là chân lý. Với nguyên tắc nghi ngờ trên, Đêcátơ đề cao tư duy, lý tính và coi thường kinh nghiệm, cảm tính trong hoạt động nhận thức; vì vậy, ông đã đặt nền móng cho chủ nghĩa duy lý thời cận đại. Theo ông, mọi cái tồn tại chỉ có thể trở thành chân lý khi chúng được đưa ra phán xét dưới "tòa án" của lý tính nhằm tự bào chữa cho sự tồn tại của chính mình. Nghi ngờ phổ biến, vì vậy là cơ sở phương pháp luận của triết học Đêcátơ.

Quan điểm duy lý này của Đêcátơ có ý nghĩa tích cực trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều, chống lại lòng tin vô căn cứ. Tuy nhiên, cũng giống như Ph.Bêcon, người chỉ thấy một mặt của quá trình nhận thức - mặt cảm tính (phương pháp siêu hình kinh nghiệm); thì Đêcátơ cũng chỉ thấy một mặt của quá trình nhận thức - mặt lý tính; do đó cơ sở phương pháp luận này cũng mang tính siêu hình, phiếm diện (phương pháp siêu hình tư biện).

- "Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại": Dù dựa trên nguyên tắc nghi ngờ phổ biến, nhưng Đêcátơ không đi đến chủ nghĩa hoài nghi mà là bác bỏ nó và xây dựng nguyên lý cơ bản của toàn bộ hệ thống siêu hình học duy lý của mình - nguyên lý "tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại".

Để luận chứng cho nguyên lý này, ông lý luận như sau: Dù tôi nghi ngờ về sự tồn tại của mọi cái nhưng tôi không thể nghi ngờ về sự tồn tại của chính mình, bởi vì, nếu tôi không tồn tại thì làm sao tôi có thể nghi ngờ được. Mà nghi ngờ là suy nghĩ, là tư duy, nên tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại. Tôi tồn tại với cương vị là người suy nghĩ, nghĩa là suy nghĩ của tôi là có thật. Nó có sự tồn tại, và sự tồn tại đó là không thể nghi ngờ và cũng không thể bác bỏ được.

Đối với Đêcátơ, sự tồn tại của suy nghĩ là một chân lý, nhưng sự tồn tại của cơ thể (thể xác) thì chưa thể là chân lý được, bởi vì nó còn có thể bị nghi ngờ. Sở dĩ như vậy là do

chúng ta biết cơ thể qua cảm giác, mà cảm giác thì không đáng tin cậy. Để chứng minh sự tồn tại thật sự (chân lý) của thể xác cần phải dựa vào sự tồn tại của Thượng đế.

Dựa trên nguyên lý cơ bản “Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại”, ông xây dựng hệ thống siêu hình học của mình. Đối với ông, siêu hình học phải là học thuyết chặt chẽ về Thượng đế, về giới tự nhiên và con người, để từ đó rút ra các nguyên tắc giúp chỉ đạo hoạt động bản chất của con người – hoạt động nhận thức của linh hồn lý tính.

- Lý luận về Thượng đế, giới tự nhiên và con người: Nội dung chủ yếu trong lý luận về Thượng đế là các chứng minh của ông về sự tồn tại của Thượng đế. Theo ông, Thượng đế thật sự tồn tại, bởi vì mọi dân tộc, mọi con người đều nghĩ về Thượng đế. Hơn nữa, sự tồn tại của Thượng đế là cái đảm bảo chắc chắn cho sự tồn tại của giới tự nhiên cũng như của vạn vật sinh tồn trong nó, đảm bảo cho sự tồn tại của thể xác và năng lực nhận thức vô tận của con người... Vạn vật trong giới tự nhiên chỉ có thể được tạo thành từ hai thực thể tồn tại độc lập nhau. Đó là thực thể tinh thần phi vật chất với thuộc tính biết suy nghĩ, tạo thành mọi ý nghĩ, quan niệm, tư tưởng..., và thực thể vật chất phi tinh thần với quang tính, tạo thành các sự vật có thể đo được theo các đặc tính không gian, thời gian. Riêng con người là một sự vật đặc biệt được tạo thành từ hai thực thể trên, nó vừa có linh hồn bất tử vừa có cơ thể khả tử. Là một sinh vật chưa hoàn thiện nhưng có khả năng đi đến hoàn thiện, là bậc thang trung gian giữa Thượng đế và Hư vô, nên con người vừa cao siêu không mắc sai lầm vừa thấp hèn có thể mắc sai lầm.

- Lý luận về linh hồn, nhận thức và các nguyên tắc phương pháp luận nhận thức: Theo Đêcátơ:

- Linh hồn con người không chỉ bao gồm lý trí mà còn có cả ý chí nữa. Lý trí mang lại khả năng nhận thức sáng suốt, đúng đắn. Ý chí mang lại khả năng chọn lựa, phán quyết (khẳng định hay phủ định), khả năng tự do giải quyết. Chính do khả năng to lớn của mình mà ý chí có thể dắt dẫn linh hồn sa vào sai lầm, nhầm lẫn. Hoạt động bản chất của linh hồn con người là nghi ngờ, tức suy nghĩ, tư duy. Bản thân việc nghi ngờ là dấu hiệu không hoàn thiện vươn tới sự hoàn thiện. Do bắt nguồn từ Thượng đế mà trong linh hồn con người có chứa sẵn một số tư tưởng hoàn thiện mang tính bẩm sinh luôn đúng đắn, được sản sinh ra cùng lúc với sự sinh ra Tôi. Ngoài ra, trong linh hồn con người còn có một số tư tưởng khác không hoàn thiện có thể sai lầm. Đó là các tư tưởng được linh hồn tự nghĩ ra, hay các tư tưởng được du nhập từ bên ngoài vào khi linh hồn tiếp xúc với thế giới xung quanh.

- Khi xuất phát từ quan niệm cho rằng, hoạt động bản chất của linh hồn là nhận thức, và mọi chân lý đều bắt nguồn từ linh hồn lý tính (trí tuệ), Đêcátơ cho rằng, nhận thức là quá trình linh hồn lý tính xâm nhập vào chính mình để khám phá ra tư tưởng bẩm sinh (các nguyên lý, quy luật của lôgic hay của toán học...) chứa đựng trong mình và sử dụng chúng để tiếp cận thế giới. Còn trực giác - năng lực linh cảm của linh hồn lý tính mang lại những ý niệm rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên là hình thức nhận thức tối cao khám phá ra các tư tưởng bẩm sinh đó. Ông coi lý trí khúc chiết chỉ nhận thức được chân lý khi nó dựa vào trực giác như là điểm khởi đầu và là hình thức hoạt động trí tuệ cao nhất của mình để suy nghĩ một cách rõ ràng, rành mạch, những tư tưởng trong nó và do nó tự sinh ra, hay nắm lấy tư tưởng về các sự vật có thể khẳng định hay phủ định. Bản thân lý trí khúc chiết tự nó không khẳng định hay phủ định điều gì cả, nên nó không bao giờ mắc sai lầm.

- Các nguyên tắc phương pháp luận nhận thức: Theo Đêcátơ, một linh hồn vĩ đại cũng có thể sản sinh ra những điều nhảm nhí, nếu nó không biết dựa vào một phương pháp luận đáng tin cậy. Vì vậy, nhiệm vụ của siêu hình học là xây dựng các nguyên tắc mang tính phương pháp luận nhằm chỉ đạo hoạt động nhận thức của linh hồn lý tính, giúp hoàn thiện trí tuệ - năng lực tư duy, đồng thời cũng là để giúp cho các ngành khoa học khám phá ra chân lý. Theo ông, có 4 nguyên tắc phương pháp luận nhận thức như thế là:

Một là, chỉ coi là chân lý những gì rõ ràng, rành mạch, không gợn một chút nghi ngờ nào cả (nhờ vào trực giác).

Hai là, phải phân chia đối tượng phức tạp thành các bộ phận đơn giản cấu thành để tiện lợi trong việc nghiên cứu.

Ba là, quá trình nhận thức phải xuất phát từ những điều đơn giản, sơ đẳng nhất dần dần đến những điều phức tạp hơn.

Bốn là, phải xem xét toàn diện mọi dữ kiện, tài liệu để không bỏ sót một cái gì trong quá trình nhận thức.

Tóm lại, quá trình nhận thức đúng đắn phải dựa vào năng lực trực giác của linh hồn lý tính để khám phá ra những tri thức bẩm sinh chứa sẵn trong nó. Sau đó, linh hồn lý tính sử dụng hiệu quả tư duy phân tích một cách toàn diện và phép suy diễn hợp lý (diễn dịch toán học) để xây dựng mọi tri thức khoa học lý thuyết; đồng thời, qua đó mà hoàn chỉnh lý trí khúc chiết để phát triển chủ nghĩa duy lý.

b) Khoa học

Nếu trong lĩnh vực siêu hình học, Đêcátơ là nhà nhị nguyên luận ngã sang hướng duy tâm, thì trong lĩnh vực khoa học, mà trước hết là vật lý học ông bộc lộ thế giới quan duy vật siêu hình - máy móc của mình. Tuy nhiên, có chỗ ông bộc lộ nhiều quan điểm biện chứng vượt trước thời đại.

- Trong lĩnh vực vật lý học, Đêcátơ xây dựng lý luận về vật chất và vận động. Vật chất bao gồm các hạt nhỏ, mịn có thể được phân chia đến vô cùng tận. Bản chất của vật chất là quang tính; hay quang tính là thuộc tính của thực thể vật chất. Không gian, thời gian và vận động là những thuộc tính gắn liền với những vật thể vật chất. Không có không gian trống rỗng. Vận động của vật thể có nguồn gốc sâu xa từ cái hích ban đầu của Thượng đế; sau đó, vận động của các vật thể không thể được sinh ra, không thể bị tiêu diệt (bảo toàn). Vận động của vật thể là vận động cơ giới, nghĩa là sự thay đổi vị trí của vật thể trong không gian, theo thời gian dưới sự chi phối bởi các định luật cơ học.

Dựa trên quan niệm này, Đêcátơ xây dựng mô hình vũ trụ. Nhờ vào cái hích đầu tiên của Thượng đế, thế giới có được một xung lượng ban đầu. Xung lượng này đưa vật chất đồng nhất nguyên thủy - ête vào trạng thái chuyển động xoáy, dẫn tới sự hình thành các hạt vật chất lớn dần. Đó là những hạt lửa bao trùm toàn bộ vũ trụ, những hạt không khí..., rồi những hạt đất to nhất tạo thành các hành tinh và các vật cứng khác. Xung lượng này luôn được bảo toàn trong quá trình vận động của vũ trụ.

- Trong lĩnh vực sinh học, Đêcátơ phát triển tư tưởng duy vật máy móc về sự phụ thuộc của tinh thần (tâm lý) vào cơ cấu vật chất, vào trạng thái của các cơ quan trong cơ thể. Từ đó, ông khẳng định sự hình thành và phát triển của giới thực vật và giới động vật là quá

trình hoàn toàn tự nhiên không có sự can thiệp của Thượng đế. Ông là người khám phá ra cơ chế phản xạ, và coi mọi cơ thể sinh vật đều là các cỗ máy có lắp đặt một cơ chế phản xạ. Sự hoạt động của cỗ máy này sinh ra linh hồn thực vật và linh hồn động vật khả tử. Tuy nhiên, theo Đêcátơ, con người là một cỗ máy – hệ thống có gắn liền với linh hồn lý tính bất tử. Sở dĩ như vậy là vì, cơ thể con người có cấu trúc rất phức tạp, và hoàn thiện hơn so với cơ thể động vật thông thường. Mặc dù, trong lĩnh vực siêu hình học, Đêcátơ chỉ coi cơ thể là nơi trú ngụ tạm thời của linh hồn để linh hồn thực hiện hoạt động bản chất của mình là nhận thức, nhưng trong lĩnh vực khoa học, do tiếp cận được quan điểm duy vật, nên ông đã coi cơ thể của con người là khí quan vật chất, còn linh hồn là chức năng hoạt động của cơ thể con người. Với quan điểm duy vật và khoa học này, Đêcátơ rất kỳ vọng vào y học trong việc cải tạo thể xác và đời sống tinh thần của con người.

- Trong lĩnh vực toán học, Đêcátơ có những tư tưởng biện chứng vượt trước thời đại. Ông đã sửa đổi lại đại số, dùng hình chỉ số và dùng số chỉ hình; dùng chữ để chỉ những đại lượng biến thiên (x, y, z, \dots), và đưa các đại lượng biến thiên vào trong toán học bên cạnh những đại lượng không đổi (a, b, c, \dots). Từ đó, xuất hiện hình học giải tích, hàm số và phương pháp đồ thị... Với ý tưởng biện chứng này, Đêcátơ đã đặt nền móng cho toán học hiện đại. Đối với ông, toán học là khoa học chính xác, rõ ràng, rành mạch nhất. Phương pháp diễn dịch toán học là phương pháp chung để thu được tri thức đúng đắn; bởi vì nó là phương pháp thể hiện rõ 4 nguyên tắc phương pháp luận nhận thức mà trí tuệ phải tuân theo để đạt chân lý.

Từ những tìm hiểu trên chúng ta thấy Đêcátơ không chỉ là người khôi phục lại mà còn đưa truyền thống duy lý Phương Tây lên đỉnh cao. Ông đã đặt nền móng vững chắc cho khoa học lý thuyết. Lịch sử triết học, khoa học và văn minh tinh thần của phương Tây chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các tư tưởng của ông.

Câu 14: Trình bày khái quát về hệ thống triết học duy tâm biện chứng của Ph. Hêghen.

Ph.Hêghen (Friedrich Hêgel, 1770 - 1831) là nhà triết học - bác học vĩ đại nhất, người hoàn chỉnh nền triết học duy tâm biện chứng cổ điển Đức, bậc tiền bối của triết học Mác. Hêghen đã để lại cho nhân loại một di sản triết học đồ sộ và rất giá trị.

1) Hệ thống triết học của ông được xây dựng dựa trên 4 luận điểm nền tảng sau đây:

Một là, thừa nhận tồn tại ý niệm tuyệt đối. Theo Hêghen, ý niệm tuyệt đối là nền tảng của hiện thực. Nó là sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và vật chất, là Đấng tối cao sáng tạo ra giới tự nhiên, con người và lịch sử nhân loại. Con người chỉ là một sản phẩm của quá trình vận động phát triển tự thân của ý niệm tuyệt đối. Hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới của con người, tức lịch sử nhân loại chỉ là giai đoạn phát triển cao của ý niệm tuyệt đối, là công cụ để nó nhận thức chính bản thân mình và quay trở về với chính mình. Tư duy lôgic là hình thức thể hiện cao nhất của ý niệm tuyệt đối.

Hai là, thừa nhận sự phát triển của ý niệm tuyệt đối. Phát triển được Hêghen hiểu như một chuỗi các hành động phủ định biện chứng, trong đó, cái mới liên tục thay thế cái cũ, nhưng đồng thời kế thừa những yếu tố hợp lý của cái cũ. Quá trình phát triển của ý niệm tuyệt đối diễn ra theo tam đoạn thức “chính đề - phản đề - hợp đề”. Đó cũng là quá trình

phát sinh và giải quyết mâu thuẫn giữa cái vật chất và cái tinh thần, giữa khách thể và chủ thể... trong bản thân ý niệm tuyệt đối.

Ba là, thừa nhận ý thức con người là sản phẩm của lịch sử. Hêghen coi lịch sử là hiện thân của ý niệm tuyệt đối, là đỉnh cao của sự phát triển ý niệm tuyệt đối trên trần gian. Lịch sử nhân loại có được nhờ vào hoạt động có ý thức của những cá nhân cụ thể, nhưng nó lại là nền tảng quy định ý thức của mỗi cá nhân. Ý thức cá nhân chỉ là sự khái quát, sự “đi tắt” toàn bộ lịch sử mà ý thức nhân loại đã trải qua. Ý thức nhân loại là sự tái hiện lại toàn bộ tiến trình của lịch sử nhân loại, là sản phẩm của lịch sử, là hiện thân của ý niệm tuyệt đối.

Bốn là, triết học là học thuyết về ý niệm tuyệt đối. Hêghen thừa nhận có 3 hình thức thể hiện ý niệm tuyệt đối trên trần gian là nghệ thuật, tôn giáo và triết học, trong đó, triết học là hình thức thể hiện cao nhất, trọn vẹn và đầy đủ nhất ý niệm tuyệt đối. Theo Hêghen, triết học là khoa học của mọi khoa học, là khoa học vạn năng đóng vai trò nền tảng cho toàn bộ thế giới quan và tư tưởng con người. Nhưng mỗi thời đại lại có một học thuyết triết học của riêng mình. Học thuyết này là tinh hoa tinh thần của thời đại đó, là thời đại được thể hiện dưới dạng tư tưởng. Mỗi hệ thống triết học của một thời đại nào đó đều là sự chặt chẽ, kết tinh, khái quát lại toàn bộ lịch sử tư tưởng trước đó, đặc biệt là tư tưởng triết học. Triết học và lịch sử triết học thống nhất với nhau như là sự thống nhất giữa cái lôgic và cái lịch sử; vì vậy, triết học phải bao trùm toàn bộ lịch sử phát triển của ý niệm tuyệt đối. Theo quan điểm này thì triết học Hêghen, - khoa học về ý niệm tuyệt đối, - được chia thành 3 bộ phận là khoa học lôgic, triết học tự nhiên, triết học tinh thần; ứng với 3 giai đoạn phát triển của ý niệm tuyệt đối là ý niệm tuyệt đối trong chính nó, ý niệm tuyệt đối trong sự tồn tại khác của nó (tự tha hóa), ý niệm tuyệt đối khắc phục sự tự tha hóa quay về với nó.

2) Những tư tưởng cơ bản này đã được ông trình bày chi tiết trong bộ Bách khoa toàn thư các khoa học triết học - bao gồm 3 quyển là Khoa học lôgic, Triết học tự nhiên và Triết học tinh thần.

a) Khoa học lôgic

Là tác phẩm quan trọng nhất của Hệ thống triết học Hêghen, Khoa học lôgic nghiên cứu ý niệm tuyệt đối ở giai đoạn sơ khai, nhưng lại là xuất phát điểm của hệ thống. Khi vạch ra những hạn chế của lôgic học cũ là chỉ nghiên cứu tư duy chủ quan trong phạm vi ý thức cá nhân mà không chỉ ra được ranh giới giữa lôgic học với các ngành khoa học khác cùng nghiên cứu tư duy, là chỉ dựa trên những phạm trù bất động, tách rời hình thức ra khỏi nội dung của nó..., Hêghen khởi thảo một lôgic học mới giúp vạch ra bản chất đích thực của tư duy, và đóng vai trò như một phương pháp luận triết học làm cơ sở cho mọi khoa học. Đó là khoa học về những phạm trù và quy luật của tư duy; nhưng tư duy mà lôgic học nghiên cứu là tư duy thuần túy, tức ý niệm tuyệt đối trong chính nó hay Thượng đế. Theo Hêghen, lôgic học giúp thể hiện Thượng đế trong bản chất vĩnh hằng của Ngài trước khi sáng tạo ra giới tự nhiên và các tinh thần hữu hạn khác, trong đó có tư duy con người. Tư duy con người chỉ là một giai đoạn phát triển cao của ý niệm tuyệt đối, qua đó ý niệm tuyệt đối có khả năng ý thức được bản thân mình. Khi xác định bản tính khách quan như thế của tư duy, Hêghen coi giới tự nhiên chỉ là tư duy khách quan vô thức - tư duy thể hiện dưới dạng các sự vật, - để phân biệt với tư duy con người là tư duy khách quan có ý thức. Lôgic học nghiên cứu tư duy như thế phải là một hệ thống siêu hình học.

Khoa học lôgic của ông bao gồm 3 phần, mỗi phần nghiên cứu 1 trong 3 giai đoạn tương ứng của tư duy thuần túy trong chính nó. Đó là học thuyết về tồn tại, học thuyết về bản chất và học thuyết về khái niệm.

- Trong học thuyết về tồn tại, Hêghen vạch ra tính quy định lẫn nhau giữa lượng và chất. Những thay đổi liên tục về lượng sẽ dẫn đến những biến đổi gián đoạn về chất và ngược lại. Sự quy định này nói lên cách thức tồn tại của sự vật (khái niệm). Theo Hêghen, tồn tại xuất phát không phải là tồn tại hiện hữu mà là tồn tại thuần túy, nghĩa là tồn tại ở một phương diện nhất định và được đồng nhất với hư vô, tồn tại dẫn đến sinh thành. Quá trình chuyển từ tồn tại thuần túy sang sinh thành là sự thống nhất giữa chất, lượng trong độ. Chất là tính quy định bên trong của sự vật. Lượng là tính quy định bên ngoài của nó. Độ là sự thống nhất của chất và lượng với nhau trong sự vật để sự vật là nó. Khi lượng của sự vật thay đổi vượt quá độ, tức qua điểm nút thì chất này chuyển thành chất khác, tức bước nhảy xảy ra.

- Trong học thuyết về bản chất, Hêghen bàn về bản chất - hiện tượng - hiện thực, nghĩa là bàn về sự tự vận động phát triển của các phạm trù: đồng nhất - khác biệt - đối lập - mâu thuẫn, bản chất - hiện tượng, nội dung - hình thức, khả năng - hiện thực, nguyên nhân - kết quả, khả năng - hiện thực. Ông vạch ra sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của mọi sự vận động, phát triển của sự vật (khái niệm). Khi nghiên cứu quá trình vận động, phát triển của khái niệm, ông cho rằng, trong bản thân khái niệm vốn có sẵn cái khác biệt được sinh ra từ cái đồng nhất. Lúc đầu là khác biệt nhỏ, do tích lũy dần dần đến khác biệt cơ bản (đối lập); từ đây mâu thuẫn hình thành và phát triển dẫn đến chuyển hóa.

- Trong học thuyết về khái niệm, Hêghen bàn về sự tự vận động phát triển của ý niệm tuyệt đối thông qua các hình thức tồn tại chủ quan của nó như khái niệm - phán đoán - suy luận, bàn về thực tiễn, về chân lý hay ý niệm - sự thống nhất giữa khái niệm và thực tiễn. Ông vạch ra con đường phát triển của khái niệm theo xu hướng phủ định của phủ định, nghĩa là khái niệm phát triển theo đường xoắn ốc. Hêghen cho rằng khái niệm không bất động mà nó phải trải qua các giai đoạn khác nhau của quá trình nhận thức. Đó là giai đoạn trực quan cảm tính với cảm giác, tri giác, biểu tượng, và giai đoạn lý tính với khái niệm, phán đoán, suy lý. Do khái niệm luôn luôn biến đổi, mà phán đoán được xây dựng trên khái niệm ngày càng sâu sắc hơn, và suy lý được xây dựng trên phán đoán ngày càng sáng tạo, năng động hơn.

Như vậy, toàn bộ Khoa học lôgic thể hiện quá trình tự thân vận động phát triển của ý niệm tuyệt đối trong chính nó và cho nó. Đầu tiên, ý niệm tuyệt đối tự tha hóa chính mình trong tồn tại của mình để tự đem đến cho mình một nội dung. Sự vận động tiếp theo cho phép ý niệm tuyệt đối khám phá thấy mình trong bản chất, và sau cùng nó quay về với chính mình trong ý niệm, nghĩa là trở về cái ban đầu.

Vận động trở về cái khởi đầu cũng là tiến lên phía trước là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống Hêghen. Luận điểm này không chỉ nói lên bản chất duy tâm mà còn vạch rõ linh hồn biện chứng của toàn bộ triết học Hêghen.

Qua các học thuyết về tồn tại, bản chất và khái niệm, Hêghen đã trình bày một cách xúc tích, nhưng đầy đủ và rõ ràng các luận điểm cơ bản của phép biện chứng. Phép biện chứng là một linh hồn uyển chuyển của lôgic học; và lôgic học là một cơ thể sống động, chứ

không phải là tổng những phạm trù sơ cứng. Do là một cơ thể sống động nên lôgic học luôn đào thải những phạm trù không thể hiện bản chất sống động của tư duy, đồng thời trang bị cho con người một phong cách tư duy biện chứng để khám phá ra chân lý, để đi đến tự do.

Mọi nội dung cốt lõi của phép biện chứng đã được Hêghen bao quát hết trong Khoa học lôgic của mình. Xét về bản chất, phép biện chứng khái niệm của Hêghen là phép biện chứng duy tâm. Do bản tính duy tâm nên phép biện chứng này đầy tính tư biện, không triệt để và chứa nhiều yếu tố thần bí. Hêghen bắt nó phải dừng lại trong hệ thống của mình và trong khuôn khổ Nhà nước Phổ...

b) Triết học tự nhiên

Đây là học thuyết về giới tự nhiên với tính cách là một dạng tồn tại khác của ý niệm tuyệt đối dưới dạng các sự vật vật chất. Hêghen không giải thích ý niệm tuyệt đối chuyển từ chính nó sang giới tự nhiên như thế nào và khi nào, mà chỉ nói rằng ý niệm tuyệt đối tồn tại bên ngoài thời gian, và giới tự nhiên cũng không có khởi đầu trong thời gian. Hêghen cho rằng, quá trình hình thành giới tự nhiên từ ý niệm tuyệt đối đồng thời cũng là quá trình ý niệm tuyệt đối ngày càng biểu hiện ra thành giới tự nhiên diễn ra liên tục. Thế giới đã được tạo ra, hiện đang được tạo ra và sẽ vĩnh viễn được tạo ra.

Những hình thức chủ yếu của ý niệm tuyệt đối tồn tại dưới dạng giới tự nhiên là cơ học, vật lý học, sinh thể học. Khi luận về cơ học, Hêghen trình bày những vấn đề về không gian, thời gian, vật chất, vận động, lực hấp dẫn vũ trụ... theo tinh thần duy tâm, thậm chí còn mang màu sắc siêu hình. Khi bàn về vật lý học, Hêghen trình bày các vấn đề về thiên thể, ánh sáng, nhiệt... Và khi nói đến sinh thể học, Hêghen trình bày các vấn đề về địa chất học, thực vật học, động vật học...

Hêghen cố gắng trình bày giới tự nhiên như một chỉnh thể thống nhất mà trong nó, mọi vật có liên hệ hữu cơ với nhau. Tuy nhiên, do coi giới tự nhiên là sự tha hóa của ý niệm tuyệt đối, mà ông cho rằng, bản thân giới tự nhiên thụ động, không tự vận động, không biến đổi, không phát triển theo thời gian mà chỉ vận động trong không gian. Ở đây, nhiều chỗ nhà biện chứng lại tỏ ra tư biện và bất chấp khoa học; vì vậy, Triết học tự nhiên là bộ phận yếu nhất trong toàn bộ hệ thống triết học của ông.

c) Triết học tinh thần

Đây là phần thứ ba trong hệ thống Hêghen, tại đây, ông xem xét ý niệm tuyệt đối ở giai đoạn cuối cùng trên con đường diễn hành nơi trần gian, từ bỏ giới tự nhiên, khắc phục sự tha hóa, quay về lại chính mình như thế nào. Triết học tinh thần bao gồm học thuyết về tinh thần chủ quan, học thuyết về tinh thần khách quan và học thuyết về tinh thần tuyệt đối.

- Tinh thần chủ quan thể hiện sự tồn tại của mình trước hết trong linh hồn con người (nhân loại học); sau đó, nó thể hiện trong ý thức (hiện tượng học) để phân biệt với cơ thể; và sau cùng, nó thể hiện trong tri thức (tâm lý học) - cái tinh thần bắt thế giới bên ngoài phục tùng nó.

- Tinh thần khách quan là sự phủ định biện chứng tinh thần chủ quan. Nó thể hiện tính tự do của ý niệm tuyệt đối trước hết trong pháp quyền; nó lấy tự do ý chí làm nền tảng, lấy ý niệm pháp quyền và việc thực hiện pháp quyền làm đối tượng. Khi cá nhân pháp lý trở

thành chủ thể đạo đức thì tinh thần khách quan tự phát triển vào lĩnh vực đạo đức. Đạo đức là pháp quyền của hành vi, nó lấy sự hòa hợp hành vi của các chủ thể làm cơ sở. Tinh thần khách quan hoàn thành quá trình tự phát triển trong phong hóa. Phong hóa là sự thể hiện bản tính tự do của ý niệm tuyệt đối trong các hình thức thể hiện là gia đình, xã hội công dân và nhà nước, trong đó, nhà nước là hình thức cao nhất.

- Tinh thần tuyệt đối là sự thống nhất của tinh thần chủ quan và tinh thần khách quan. Nó thể hiện đầu tiên trong nghệ thuật, thông qua việc đề cao cái đẹp tinh thần - hình ảnh cảm tính của ý niệm tuyệt đối; sau đó, nó thể hiện trong tôn giáo, thông qua việc thống nhất niềm tin với lý tính - biểu tượng của ý niệm tuyệt đối; và cuối cùng, nó hoàn thiện chính mình trong hệ thống khái niệm trừu tượng của triết học. Theo Hêghen, nghệ thuật, tôn giáo, triết học là các phương thức mà ý niệm tuyệt đối sử dụng để tự khám phá ra chính mình, để rũ bỏ mọi dấu vết vật chất bám vào mình nơi trần gian mà quay về với mình, quay về với cái khởi đầu trong tính toàn vẹn và đầy đủ của nó, trong đó, triết học là quá trình tự nhận thức đầy đủ và trọn vẹn nhất của ý niệm tuyệt đối.

Hêghen cho rằng, triết học của ông - học thuyết về tinh thần tuyệt đối là sự tổng hợp toàn bộ giá trị của mọi học thuyết có giá trị trước đó, thuộc mọi lĩnh vực nghiên cứu hoạt động tinh thần của con người. Nó là khoa học của mọi khoa học. Trong triết học Hêghen, ý niệm tuyệt đối đã hoàn thành quá trình nhận thức của mình, đã khám phá ra chính mình, và quay trở về với mình trong học thuyết về tinh thần tuyệt đối. Vì vậy, tinh thần tuyệt đối là kết quả tối cao, toàn diện và triệt để của toàn bộ lịch sử thế giới.

Nếu Triết học tự nhiên có nhiều điểm yếu thì Triết học tinh thần là một thành tựu vĩ đại của triết học Hêghen. Xét về thực chất, đây là học thuyết duy tâm bàn về sự phát triển ý thức cá nhân và ý thức xã hội; bàn về sự phát triển trí tuệ, lý tính con người. Ở đây, ông đã lý giải tiến trình phát triển xã hội theo tinh thần duy tâm.

3) Nhận định tổng quát về Hệ thống triết học Hêghen:

Một là, thế giới quan duy tâm là thế giới quan xuyên suốt toàn bộ nội dung triết học Hêghen. Mọi sự vật, quá trình dù là vật chất hay tinh thần đều là hiện thân của ý niệm tuyệt đối. Ý niệm tuyệt đối chi phối mọi sự sinh thành, tồn tại và tiêu vong của hết thảy mọi cái trong thế giới. Vật chất, giới tự nhiên chỉ là sự tự tha hóa, một sự tồn tại khác, một sản phẩm sơ cứng bất động của ý niệm tuyệt đối mà thôi. Đề cao cái tinh thần, khẳng định tính quyết định của nó trong việc đưa ra các phương thức giải quyết cho các vấn đề thuộc về lý luận cũng như thực tiễn là tư tưởng chủ đạo được trình bày trong toàn bộ nội dung triết học Hêghen.

Hai là, phép biện chứng là linh hồn sống động của hệ thống triết học Hêghen. Tư tưởng về mối liên hệ phổ biến - mọi cái đều là hiện thân, là các giai đoạn khác nhau nhưng liên hệ lẫn nhau của ý niệm tuyệt đối -, và tư tưởng về sự phát triển - quá trình phủ định biện chứng của ý niệm tuyệt đối - ... là những tư tưởng cơ bản xuyên suốt, là mạch sống ngầm thấm chảy qua toàn bộ hệ thống của Hêghen. Phát triển là một quá trình thay đổi từ thấp lên cao, bằng cách chuyển hóa qua lại giữa lượng và chất, do sự giải quyết những mâu thuẫn nội tại trong các hình thức cụ thể của ý niệm tuyệt đối tạo nên. Trên cơ sở mổ xẻ quá trình tự vận động của ý niệm tuyệt đối, Hêghen đã phát hiện ra các quy luật cơ bản của phép biện chứng và các quy luật không cơ bản - các cặp phạm trù.

Ngoài việc phát hiện ra các quy luật biện chứng, Hêghen còn xây dựng các nguyên tắc của lôgic biện chứng, các quan điểm biện chứng về nhận thức, ông đã đặt nền móng cho sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgic học và nhận thức luận. Theo Hêghen, nhận thức phải đi từ trừu tượng đến cụ thể, nhận thức lý thuyết phải thống nhất với hoạt động thực tiễn. Chân lý phải mang tính cụ thể, tính quá trình và là sự phù hợp của khái niệm với thực tiễn. Tuy nhiên, đối với Hêghen, nhận thức là khám phá ra ý niệm tuyệt đối chứ không phải khám phá ra giới tự nhiên vật chất; và thực tiễn không phải là hoạt động vật chất mà chỉ là những hoạt động tinh thần của chủ thể sáng tạo ra tư tưởng mà thôi.

Phép biện chứng của Hêghen không chỉ là lý luận biện chứng về sự phát triển của thế giới ý niệm, mà còn là phương pháp biện chứng nghiên cứu thế giới ý niệm. Thông qua phép biện chứng của ý niệm, Hêghen đã đoán được phép biện chứng của sự vật, vì vậy, nó là phép biện chứng duy tâm. Phép biện chứng của Hêghen, về thực chất, là tích cực và cách mạng, nhưng nó lại bị giam hãm trong hệ thống triết học duy tâm thần bí của ông; vì vậy, trong triết học của Hêghen, bên cạnh những nội dung biện chứng, tiến bộ, vạch thời đại, khoa học và cách mạng lại có không ít quan điểm siêu hình, phản động, phản khoa học và bảo thủ, tư biện; nghĩa là trong nó chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Hêghen đã phủ nhận sự phát triển trong giới tự nhiên, ông bất chấp hay phủ nhận nhiều thành tựu của khoa học tự nhiên bấy giờ nếu chúng không dung hợp với ý niệm tuyệt đối. Hêghen coi nhà nước Đức, văn minh Đức là đỉnh cao của hiện thân tinh thần tuyệt đối trên trần gian, là chuẩn mực cuối cùng mà mọi dân tộc trên thế giới phải vươn đến. Và sau cùng, trong triết học Đức - triết học Hêghen, ý niệm tuyệt đối đã khám phá ra chính mình từ cái không phải là mình để quay về với mình; do đó, tại đây, mọi sự phát triển tiếp tục đều chấm dứt... Dù có nhiều hạn chế không nhỏ nhưng thành tựu mà triết học Hêghen mang lại - phép biện chứng tư duy là một cống hiến vĩ đại cho kho tàng tư tưởng của nhân loại. Triết học Hêghen là một cội nguồn của triết học Mác.

Cứu lấy phép biện chứng, giải phóng hạt nhân biện chứng ra khỏi lớp vỏ duy tâm thần bí của Hệ thống Hêghen là một yêu cầu cấp bách của triết học mà sau này Mác đã thực hiện. Khi cải tạo phép biện chứng duy tâm Hêghen theo tinh thần duy vật của triết học Phoiơbắc, Mác đã xây dựng phép biện chứng duy vật - phép biện chứng của sự vật - thế giới khách quan, mà phép biện chứng của ý niệm chỉ là hình ảnh biện chứng trong bộ óc con người phản ánh phép biện chứng của sự vật - thế giới khách quan.

Tóm lại, với một hệ thống triết học tương đối hoàn chỉnh, với tri thức bách khoa, kiến thức uyên bác và thiên tài của mình, Hêghen trở thành nhà triết học lớn nhất thời bấy giờ. Học thuyết của ông khép lại một giai đoạn phát triển triết học đầy sôi động, đồng thời mở ra một giai đoạn cách mạng mới trong lịch sử triết học - giai đoạn gắn tư tưởng triết học với thực tiễn cách mạng.

Câu 15: Trình bày những nội dung cơ bản của triết học L. Phoiơbắc

L. Phoiơbắc (Ludwig Feuerbach, 1804 - 1872) là nhà triết học duy vật duy nhất trong nền triết học cổ điển Đức, bậc tiền bối của Mác. Triết học của ông đã làm sống lại chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII-XVIII và làm sinh động thế giới quan duy vật khoa học bấy giờ. Phoiơbắc cho rằng mình có sứ mạng phải xây dựng một nền triết học mới - triết học về chính con người để tạo cho con người một cuộc sống hạnh phúc thật sự trên trần gian. Xuất phát từ quan điểm này mà Phoiơbắc đã coi con người là đối tượng nghiên cứu của

triết học. Ông cho rằng, xưa nay triết học nghiên cứu quan hệ giữa tư duy và tồn tại, nhưng đây lại là vấn đề thuộc về bản chất của con người; bởi vì, chỉ có con người đang sống, đang tồn tại mới có tư duy. Ông luôn nhấn mạnh, chỉ khi xuất phát từ gốc độ đó thì vấn đề về quan hệ giữa tư duy và tồn tại mới được giải quyết một cách đúng đắn và có ý nghĩa thật sự. Do khoa học nghiên cứu bản chất của con người là nhân bản học, và con người là đối tượng của triết học mới, nên triết học mới đó – triết học tương lai nhất thiết phải là triết học nhân bản. Như vậy, theo ông, nhân bản học phải là khoa học cơ sở và chung nhất mà mọi ngành khoa học khác, kể cả triết học, phải dựa vào. Triết học mới mà Phoiơbắc đã xây dựng là triết học duy vật nhân bản, mà nội dung của nó bao gồm những quan niệm chủ yếu sau:

a) Quan niệm về giới tự nhiên và con người

Dựa trên truyền thống duy vật, Phoiơbắc cho rằng: vật chất có trước ý thức; giới tự nhiên tồn tại vô cùng đa dạng, phong phú và tự nó; không gian, thời gian và vận động là thuộc tính cố hữu, là phương thức tồn tại của vật chất – giới tự nhiên; bản thân giới tự nhiên bị chi phối bởi mối liên hệ nhân quả nên không ngừng vận động, phát triển trong không gian, thời gian, theo các quy luật khách quan nội tại; trong những điều kiện nhất định, quá trình phát triển của giới tự nhiên sẽ dẫn đến sự ra đời của đời sống sinh học mà cao hơn là con người và đời sống xã hội của con người; con người muốn hiểu giới tự nhiên phải xuất phát từ chính bản thân mình, thông qua cảm giác và tư duy của chính mình – một đóa hoa rực rỡ của giới tự nhiên, để nhận thức giới tự nhiên, tức tất cả những gì không phải là siêu nhiên...

Phoiơbắc cho rằng không thể tách con người ra khỏi giới tự nhiên, vì con người là sản phẩm tất yếu cao nhất của giới tự nhiên, còn giới tự nhiên là cơ sở không thể thiếu của đời sống con người. Con người dựa vào giới tự nhiên để được thỏa mọi nhu cầu cần thiết như ăn, mặc, ở, sinh đẻ... Còn những cái đó đã ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm, đam mê, khát vọng, suy nghĩ, hiểu biết của mỗi con người, mà xét đến cùng, chúng làm cho người này không giống người kia. Do đó, theo Phoiơbắc, con người vừa mang bản tính cá nhân, và con người – cá nhân cũng mang bản tính cộng đồng.

Do mang bản tính cá nhân, mà mỗi con người là một cá thể sinh học đặc biệt có lý trí, có ý chí, có trái tim... của riêng mình để nhận thức, để khát vọng đam mê, để rung động cảm xúc... Đó là con người đang tồn tại bằng xương, bằng thịt, đang sống, đang làm việc, đang yêu, đang nhận thức như mỗi chúng ta, chứ không phải con người trong ý tưởng - con người trừu tượng. Với bản tính đó, mỗi con người tiềm tàng một năng lực sáng tạo kỳ vĩ, năng lực này bắt nguồn từ trong cá tính cá nhân của mỗi con người, chứ không phải xuất phát từ Thượng đế.

Do mang bản tính cộng đồng, mà mỗi con người cá nhân bị ràng buộc với những người khác. Hạnh phúc của mỗi cá nhân không là hạnh phúc đơn độc của mỗi con người mà là hạnh phúc được kiếm tìm trong sự hòa hợp với mọi người, trong cộng đồng. Với bản tính đó, mỗi con người tiềm tàng một tình yêu mệnh mông dành cho con người, tình yêu cũng tuôn trào từ bản tính cộng đồng của con người chứ không phải bắt nguồn từ Thượng đế.

Từ đây, Phoiơbắc coi bản chất con người là tổng thể các nhu cầu, khả năng, khát vọng, ham muốn... Bản chất đó chỉ thật sự sống động khi mỗi cá nhân con người được sống trong sự thỏa mãn nhu cầu tự nhiên và sự chan hòa với nhau trong cộng đồng xã hội.

Theo Phoiơbắc, con người thật sự luôn hành động một cách tự do theo tình cảm đam mê, theo nhu cầu lợi ích, theo tình yêu khát vọng... của mình. Nhưng cái tự do đó không tách ra khỏi sự bó buộc, không nằm ngoài mối quan hệ với các sự vật tự nhiên hay cộng đồng nhân loại. Trong hạnh phúc có cả tự do và tất yếu. Vươn đến hạnh phúc là biến hành động tất yếu thành hành động tự do. Con người chỉ đạt được tự do khi nhu cầu được đảm bảo, khả năng được thực hiện, khát vọng ham muốn được tuân tròn..., nghĩa là bản chất người được thể hiện. Đời sống hạnh phúc chỉ có được khi hành động tự do của con người thống nhất với những điều kiện sống của họ. Vì vậy, muốn sống hạnh phúc, con người cần phải cải tạo điều kiện sống sao cho phù hợp với bản tính của mình.

Bản tính vừa cá nhân vừa cộng đồng của con người, theo Phoiơbắc, là cơ sở của tính ích kỷ hợp lý, – thống nhất tính ích kỷ cá nhân với tính ích kỷ cộng đồng xã hội. Tính ích kỷ hợp lý đòi hỏi các quyền lợi riêng tư của mỗi cá nhân con người phải phù hợp hài hòa với quyền lợi chung của cộng đồng xã hội. Phoiơbắc cho rằng, tình yêu giữa con người với nhau vừa là phương tiện vừa là mục đích của sự hòa hợp xã hội, và hơn thế nữa, nó còn là động lực tiến bộ xã hội, bởi vì nó là sự thể hiện rõ nhất bản chất người trong mỗi con người. Phoiơbắc quan niệm rằng: Chúng ta sẽ không thể là con người nếu không biết yêu; và một đứa trẻ chỉ trở thành người lớn khi nó biết yêu; tình yêu phụ nữ là tình yêu phổ quát, ai không yêu phụ nữ người đó không yêu con người. Tuy nhiên, trong “biển trời” mênh mông của tình yêu thì, tình yêu của người đàn ông dành cho người đàn bà là tình yêu đích thực. Đối với Phoiơbắc, con người và tình yêu chỉ là một, chúng không thể tách rời nhau.

Nhìn chung, quan niệm của Phoiơbắc về con người thể hiện quan điểm của giai cấp tư sản muốn khẳng định cá tính sáng tạo của mỗi con người. Nó có ưu điểm là đã quan tâm đến con người (chủ yếu mặt tự nhiên - sinh học); song, nó còn có hạn chế là đã tuyệt đối hóa tình yêu, coi tình yêu là bản chất con người mà không chú ý mặt lịch sử - xã hội, không thấy điều kiện chính trị - xã hội mà con người phải sống trong đó. Quan niệm về con người của ông rất trừu tượng, bởi vì nó không mang tính lịch sử, tính giai cấp, tính dân tộc.

b) Quan niệm về tôn giáo

Phoiơbắc cho rằng, tôn giáo không đơn giản là những ảo tưởng phi lý, hoang đường mà còn là những mơ ước, khát vọng đời thường của con người. Sự bất lực trong nhận thức, sự sợ hãi, đau khổ, khó khăn triền miên, niềm mơ ước khao khát vươn lên trong cuộc sống đầy đau khổ bất hạnh, đầy bế tắc buồn thương của con người đã sản sinh ra tôn giáo. Tôn giáo là sự tha hóa bản chất của con người. Còn Thượng đế chỉ là tập hợp những giá trị, mơ ước, khát vọng mà con người muốn có. Vì vậy, giá trị, mơ ước, khát vọng của con người như thế nào thì Thượng đế như thế nấy. Thượng đế là nhân cách cá nhân được thần thánh hóa.

Như vậy, theo Phoiơbắc, tôn giáo là sản phẩm tất yếu của tâm lý và nhận thức của con người; không phải Thượng đế sinh ra con người mà chính con người đã sinh ra Thượng đế.

Phoiơbắc cho rằng, tôn giáo và niềm tin vào Thượng đế đã chia cắt thế giới cùng con người thành thế giới trần tục và thế giới hoang đường, tôn giáo làm tha hóa con người để dễ dàng thống trị nó. Tôn giáo không chỉ kìm hãm mà còn tước đi ở con người tính năng

động sáng tạo, sự tự do và năng lực độc lập phán xét. Ông đòi hỏi phải lựa chọn: hoặc là tôn giáo – tín ngưỡng – thượng đế, hoặc là khoa học nhân bản – tình yêu – con người.

Phoiơbắc phê phán mạnh mẽ tôn giáo, đặc biệt là Cơ đốc giáo; tuy nhiên, càng phê phán tôn giáo ông càng thấy rằng nếu thiếu tôn giáo, con người sẽ khó sống được, bởi vì con người cần có niềm tin để an ủi mình (dù là giả tạo) trước cuộc đời đầy đau khổ. Vì vậy, ông ra sức xây dựng một thứ tôn giáo mới thay cho Cơ đốc giáo. Đó là Tôn giáo của tình yêu vĩnh cửu phổ quát giữa con người (trước hết là tình yêu nam nữ) dựa trên tính nhân bản mà trong đó vai trò Thượng đế được giao cho chính con người đảm trách. Theo ông, tình yêu vừa là cơ sở, vừa là cứu cánh của con người để con người thật sự sống đúng như bản tính của mình, nhằm biến trần gian thành thiên đàng trên mặt đất.

c) Quan niệm về nhận thức

Khi đứng vững trên quan điểm duy vật về khả năng con người nhận thức được và nhận thức ngày càng đầy đủ thế giới, Phoiơbắc cho rằng, giới tự nhiên và con người chứ không phải lý tính lôgic trừu tượng hay Thượng đế là khách thể của nhận thức. Chủ thể nhận thức cũng không phải là lý tính lôgic trừu tượng mà là con người sống động, tồn tại trong thực tế, có cảm giác và lý trí. Cảm tính trực quan là nguồn gốc của tư duy lý luận, còn tư duy lý luận xử lý tài liệu cảm tính để khám phá ra chân lý. Chân lý là sự phù hợp giữa tư tưởng trong chủ thể với đối tượng được tư tưởng – khách thể. Nhờ vào năng lực của cảm giác và lý trí mà con người có khả năng nhận thức đầy đủ giới tự nhiên, nhưng đó là một quá trình lâu dài, thông qua các cá nhân và các thế hệ khác nhau. Nếu một người không thể nhận thức được thế giới thì tất cả mọi thế hệ nối tiếp có thể nhận thức được thế giới khách quan vô tận.

Dù có quan điểm khả tri, nhưng Phoiơbắc chỉ coi nhận thức là một quá trình tĩnh tại, thụ động của chủ thể tiếp nhận hình ảnh của khách thể mà không phải là quá trình mang tính thực tiễn năng động, sáng tạo thế giới của con người – chủ thể nhận thức. Trong lý luận nhận thức của mình, Phoiơbắc hoàn toàn không thấy được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Theo ông, thực tiễn mang tính thấp hèn, do đó, nó cần được loại ra khỏi nhận thức, trực xuất ra khỏi hệ thống triết học. Bản thân ông cũng không hiểu chính hoạt động khoa học cũng là hoạt động thực tiễn. Ông không thấy được vai trò to lớn của thực tiễn là làm hoàn thiện con người, thúc đẩy phát triển sản xuất nói riêng, xã hội nói chung. Vì không thấy trong thực tiễn động lực phát triển xã hội nên ông cố đi tìm nó trong tình yêu.

Mặc dù triết học của Phoiơbắc đầy tính duy vật và nhân bản nhưng nó cũng không ít màu sắc siêu hình. Bởi vì, một mặt, do phủ nhận hệ thống duy tâm của triết học Hêghen nên ông phủ nhận luôn phép biện chứng; mặt khác, ông hiểu biện chứng rất hời hợt, - phép biện chứng không phải là sự độc thoại của một nhà tư tưởng với bản thân mình mà là sự đối thoại giữa Tôi và Anh...

Trong lĩnh vực xã hội, Phoiơbắc cũng như mọi nhà tư tưởng trước Mác đều sa vào chủ nghĩa duy tâm, quá đề cao sức mạnh tinh thần, trước hết là giáo dục, đạo đức, pháp luật... mà không thấy được vai trò của nền sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Triết học của Phoiơbắc không sâu, còn nhiều quan niệm siêu hình, phiếm diện trong lý giải đối tượng triết học, trong việc phân tích bản chất con người, trong việc tìm hiểu thực tiễn và xác định vai trò của nó trong nhận thức và cuộc sống... Đặc biệt, trong việc xác

định nguồn gốc, động lực phát triển và phương tiện cải tạo xã hội, quan điểm của Phoiơbắc còn đầy tính duy tâm. Thái độ đối với tôn giáo của ông không nhất quán... Dù vậy, triết học của ông cũng đã khôi phục được truyền thống duy vật thế kỷ XVIII trong hoàn cảnh chủ nghĩa duy tâm thống trị đời sống tinh thần ở Phương Tây, và phát triển chủ nghĩa duy vật thêm một bước. Ông đã trình bày sáng rõ nhiều quan điểm duy vật; ông phê phán triệt để chủ nghĩa duy tâm và Cơ đốc giáo; ông biết đặt con người vào đúng tâm điểm phân tích triết học. Triết học của ông chất chứa đầy tính duy vật và nhân bản, nó là một cội nguồn tư tưởng của triết học Mác.

Câu 16: Trình bày các quan niệm cơ bản của triết học duy vật về vật chất?

Nếu vấn đề kết cấu và tính chất của thế giới vật chất được các ngành khoa học làm sáng tỏ, thì vấn đề bản chất của thế giới được triết học vạch ra thông qua phạm trù thực thể - cái cơ sở thống nhất của mọi tồn tại. Nếu thực thể của thế giới được triết học duy tâm coi là một bản nguyên tinh thần nào đó như ý niệm tuyệt đối, linh hồn vũ trụ..., thì đối với triết học duy vật, nó là một bản nguyên vật chất. Bản nguyên vật chất này được diễn đạt bằng phạm trù vật chất - phạm trù cơ bản nhất của trào lưu triết học này.

Triết học duy vật đã phát triển trải qua các hình thức duy vật biện chứng chất phác, duy vật siêu hình máy móc và duy vật biện chứng hiện đại. Điều này đã làm cho cách hiểu vật chất với tính cách là một phạm trù triết học ngày càng hoàn thiện và chính xác hơn.

1. Triết học duy vật biện chứng chất phác chủ yếu hiểu vật chất theo hai cách sau:

Một số nhà triết học duy vật thời cổ Hi Lạp đã đồng nhất vật chất nói chung với những dạng cụ thể hữu hình cảm tính của nó đang tồn tại xung quanh chúng ta như đất (Xénofan), nước (Thalès), lửa (Héaclite), không khí (Anaximène), hay tứ đại - đất, nước, lửa, không khí (Empédocle). Trong khi đó, Aristote lại coi vật chất là vật liệu - khả năng thụ động mang tính liên tục; và cùng với hình thức, chúng là hai nguyên nhân cơ bản tác thành sự vật tự nhiên (quan niệm nền tảng).

Một số nhà triết học duy vật khác thời này như Anaximandre đã coi vật chất là apeiron - một bản nguyên vô định về chất, vô tận về lượng và không quan sát được; còn Leucippe và Démocrite đã coi vật chất là nguyên tử - các phần tử cực nhỏ, cứng tuyệt đối, đa dạng và nói chung không cảm giác được (quan niệm thực thể).

2. Triết học duy vật siêu hình máy móc dựa trên phương pháp siêu hình và chủ nghĩa cơ giới lý giải tính đa dạng của mọi cái tồn tại vật chất chủ yếu dựa trên lực hấp dẫn và lực điện từ... xây dựng hai cách hiểu về vật chất đối lập nhau:

Khi tuyệt đối hóa tính liên tục của vật chất, một số nhà triết học duy vật - khoa học thời này (Descartes, Maxwell...) tiếp tục phát triển quan niệm cổ Hi Lạp (Aristote) đồng nhất vật chất với không gian hay với trường điện từ. Rồi từ chỗ coi năng lượng là đặc tính cơ bản nhất của vật chất, một số nhà khoa học đã đồng nhất vật chất với năng lượng, tuyệt đối dao động điện từ của vật chất - trường điện từ liên tục trong không gian theo thời gian tuyệt đối.

Khi tuyệt đối hóa tính gián đoạn của vật chất, một số nhà triết học duy vật - khoa học thời này (F.Bacon, I.Newton...) tiếp tục phát triển quan niệm cổ Hi Lạp (Démocrite) coi vật chất là nguyên tử, tức đồng nhất vật chất với một dạng thể cụ thể của nó. Rồi từ chỗ coi khối lượng là đặc tính cơ bản nhất của vật chất, họ đã đồng nhất vật chất với khối lượng

và chia cắt một cách siêu hình vật chất – nguyên tử với vận động, không gian, thời gian; tuyệt đối hóa vận động cơ học của vật chất trong không gian, thời gian tuyệt đối.

Quan niệm thứ hai giữ vai trò thống trị trong giai đoạn này cho phép hiểu vật chất là tất cả các nguyên tử - phần tử bất biến nhỏ nhất, không có cấu trúc, không cho xuyên qua... Coi khối lượng bất biến - đại lượng đặc trưng cơ bản nhất của nguyên tử; còn tính không sinh, không diệt của vật chất được đồng nhất với tính bất biến của khối lượng; sự vật vật chất được coi là các chất điểm... Nghĩa là, vật chất đồng nhất với nguyên tử; vật chất - nguyên tử đồng nhất với khối lượng; vật chất - khối lượng đồng nhất với chất điểm... Từ đây, họ đồng nhất vận động của vật chất với chuyển động cơ học của các chất điểm xảy ra trong không gian và thời gian tuyệt đối, theo các định luật cơ học, có nguồn gốc là Cái hích của Thượng đế.

Nhìn chung, các quan niệm trên không phân biệt được vật chất như một phạm trù của triết học với vật chất như một quan niệm của khoa học về tính chất và kết cấu cụ thể của thế giới vật chất mà khoa học ở thời đại đó phát hiện ra. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, những phát minh mới trong lĩnh vực khoa học tự nhiên như phát hiện ra tia X, hiện tượng phóng xạ, điện tử, sự thay đổi khối lượng của điện tử theo vận tốc của nó, cấu trúc nguyên tử... đã đưa quan niệm của khoa học tự nhiên cũ về kết cấu và tính chất của vật chất rơi vào tình thế khủng hoảng. Sự khủng hoảng của khoa học tự nhiên cũ trước những thành tựu mới đã kéo theo sự sụp đổ của quan niệm triết học duy vật siêu hình máy móc về vật chất nói riêng, triết học duy vật siêu hình nói chung. Tình hình này đã làm cho những người theo chủ nghĩa duy tâm nhanh chóng rút ra kết luận sai lầm cho rằng vật chất tiêu tan, rằng chủ nghĩa duy vật đã bị bác bỏ...

Khi phân tích kỹ tình hình phức tạp của khoa học và triết học lúc bấy giờ, V.I.Lênin đã chỉ rõ ra rằng những phát minh mới của vật lý học không bác bỏ chủ nghĩa duy vật mà là bác bỏ chủ nghĩa duy tâm và quan niệm duy vật siêu hình về giới hạn cấu tạo của thế giới vật chất. Từ đây, Người đi đến kết luận: “Điện tử cũng vô cùng tận như nguyên tử, tự nhiên là vô tận”. Điều này nói rằng, quá trình nhận thức thế giới không có giới hạn, bởi vì bản thân thế giới vật chất là vô tận cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

3. Triết học duy vật biện chứng hiện đại hiểu vật chất dựa trên định nghĩa của Lênin. Định nghĩa này có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học hiện đại.

a) Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin

Trong tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, V.I.Lênin đã phát biểu cách hiểu đó như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”. Định nghĩa này có ba nội dung cơ bản:

Một là, vật chất không phải là một quan niệm của khoa học mà là một phạm trù triết học, nghĩa là một sự phản ánh trừu tượng nhất và khái quát nhất của tư duy con người.

Hai là, phạm trù vật chất phản ánh tính thực tại khách quan, nghĩa là phản ánh mọi cái tồn tại bên ngoài và không phụ thuộc vào cảm giác (ý thức, tư duy) ở con người, nhưng

có thể gây ra cảm giác bằng cách tác động trực tiếp hay gián tiếp lên giác quan của con người.

Ba là, cảm giác (ý thức, tư duy) của con người - thực tại chủ quan - chỉ là sự phản ánh (chép lại, chụp lại) thực tại khách quan - vật chất.

b) Ý nghĩa

Định nghĩa này có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học hiện đại.

Một là: Nó thể hiện cách giải quyết duy vật vấn đề cơ bản của triết học. Khi khẳng định tính thứ nhất của tồn tại vật chất và tính thứ hai của tồn tại tinh thần, ý thức, nhận thức của con người, triết học duy vật biện chứng không chỉ khẳng định thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài và độc lập với ý thức của con người mà còn chỉ rõ, thông qua ý thức của con người, thế giới vật chất được nhận thức. Cảm giác nói riêng, nhận thức, ý thức của con người nói chung chỉ là hình ảnh chủ quan chép lại, chụp lại, phản ánh thế giới vật chất khách quan. Từ cảm giác hình thành tri giác, biểu tượng... và các hoạt động cảm tính; rồi từ đây, khái niệm, phán đoán, suy luận... xuất hiện cùng các hoạt động lý tính của con người. Song song với hoạt động lý tính, các quá trình cảm xúc, ý chí xảy ra dưới sự tác động của thế giới bên ngoài lên các cơ quan thụ cảm. Nhận thức, ý thức chỉ là đặc tính của một dạng vật chất phát triển cao - vật chất xã hội, có nguồn gốc sâu xa từ thế giới vật chất khách quan. Điều này không chỉ góp phần khắc phục những khiếm khuyết của chủ nghĩa duy vật cũ đồng nhất vật chất với một dạng thể cụ thể nào đó của nó hay đi tìm một thứ vật chất "thật sự" tồn tại bên cạnh các sự vật vật chất trong thế giới, mà còn bác bỏ thuyết không thể biết của chủ nghĩa duy tâm.

Hai là: Nó cho phép xác định cái vật chất trong đời sống xã hội của con người để tìm kiếm các nguyên nhân vật chất - những nguyên nhân thuộc về phương thức sản xuất chi phối đời sống xã hội. Khi xác định đúng những nguyên nhân vật chất - cơ sở cuối cùng gây ra các biến cố xã hội, triết học duy vật biện chứng góp phần củng cố nhận thức khoa học cho các ngành khoa học xã hội và tìm ra các phương án tối ưu thúc đẩy hoạt động xã hội phát triển. Điều này góp phần khắc phục sự thống trị lâu đời của chủ nghĩa duy tâm - thần bí, củng cố quan niệm duy vật lịch sử trong nhận thức xã hội của con người.

Ba là: Nó khẳng định tính đa dạng và tính vô tận của thế giới vật chất khách quan mà các ngành khoa học khác nhau chỉ nghiên cứu những lát cắt, những lĩnh vực khác nhau trong thế giới đó, để làm sáng tỏ những tính chất và kết cấu phức tạp của thế giới vật chất và làm sâu sắc thêm nhận thức của con người về thế giới vật chất khách quan nhận thức được. Điều này góp phần khắc phục sự đồng nhất siêu hình quan niệm (phạm trù) của triết học về vật chất với các quan niệm của khoa học về tính chất và kết cấu của thế giới vật chất, và chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa chúng với nhau.

Câu 17: Trình bày quan niệm duy vật biện chứng về vận động và không gian, thời gian.

Với tính cách là một thực thể, vật chất có các thuộc tính như vận động, không gian, thời gian. Chúng trực tiếp trả lời cho câu hỏi: Vật chất tồn tại bằng cách nào, như thế nào? Cũng như quan niệm về vật chất, các quan niệm về vận động, không gian, thời gian xuất hiện rất sớm trong lịch sử triết học, mà nội dung của chúng không ngừng được làm phong phú

và sâu sắc thêm nhò vào sự phát triển của các khoa học cụ thể. Tuy nhiên, không nên đồng nhất quan niệm triết học về vận động, không gian, thời gian với các quan niệm của khoa học cụ thể về chúng.

1. Quan niệm duy vật biện chứng về vận động

a) Vận động là gì?

Với tính cách là “thuộc tính cố hữu của vật chất”, là “phương thức tồn tại của vật chất”, “vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”. Điều này có nghĩa là:

- Trong thế giới, không có vận động bên ngoài vật chất và cũng không có vật chất không vận động; vận động và vật chất thống nhất với nhau.
- Vận động bao giờ cũng là tự vận động của vật chất được tạo nên do sự tác động qua lại giữa các yếu tố nội tại trong cấu trúc của vật chất, trong đó, mâu thuẫn là nguồn gốc sâu xa của mọi sự vận động xảy ra trong thế giới.
- Vận động vật chất là tuyệt đối, nhưng tính tuyệt đối của vận động chẳng những không loại trừ mà còn bao hàm trong nó sự đứng im tương đối, bởi vì, nếu không có sự đứng im tương đối thì không có sự vật nào tồn tại được. Hiện tượng đứng im tương đối hay trạng thái cân bằng tạm thời, sự ổn định về chất của sự vật luôn xảy ra trong quá trình vận động của nó. Đứng im chỉ là một hình thức vận động đặc biệt – vận động trong trạng thái cân bằng của sự vật vật chất cụ thể có gắn liền với một hệ quy chiếu hay một quan hệ xác định. Ph. Angghen đã chỉ ra rằng, “vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ phá vỡ sự cân bằng riêng biệt ấy”, “mọi sự cân bằng chỉ là tương đối và tạm thời” trong sự vận động tuyệt đối và vĩnh viễn của thế giới vật chất. Và, “trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian”.

Các thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại - lý thuyết trường tương tác... đã góp phần chứng minh cho quan điểm duy vật biện chứng về tự vận động của vật chất, đồng thời bác bỏ quan niệm duy tâm siêu hình cho rằng nguồn gốc vận động của thế giới vật chất tự nhiên nằm trong một lực lượng phi vật chất siêu nhiên nào đó bên ngoài thế giới vật chất – Cái hích của Thượng đế. Quan điểm này, xét đến cùng, thể hiện sự bế tắc trong lý giải thế giới. Tuy nhiên, trong lịch sử khoa học, chủ nghĩa duy tâm thường bám vào các thành tựu mới của khoa học để xuyên tạc chúng. Ví dụ, chủ nghĩa duy tâm vật lý học dựa trên cách hiểu siêu hình, đồng nhất vật chất với khối lượng, đồng nhất vận động với năng lượng xuyên tạc công thức $E=mc^2$, để rút ra kết luận cho rằng vật chất biến thành năng lượng, và coi sự tồn tại năng lượng thuần túy là bằng chứng của sự tồn tại vận động không có vật chất. Sự thật, công thức này chỉ nói lên mối tương quan giữa khối lượng và năng lượng - hai đặc trưng cơ bản của vật chất - chứ không nói lên khối lượng biến thành năng lượng, và cũng không cho phép coi năng lượng là vận động thuần túy không có vật chất hay là cơ sở của thế giới.

Vật chất chỉ tồn tại bằng cách vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà vật chất thể hiện sự tồn tại của chính mình. Vận động của vật chất được biểu hiện bằng muôn vàn hình thức, kiểu khác nhau; trong đó, vận động của ý thức, tư duy, trên thực tế, cũng

là sản phẩm của sự vận động vật chất. Khám phá thế giới khách quan, nhận thức vật chất, xét về thực chất, là vạch ra tính cụ thể của các hình thức và kiểu vận động của thế giới vật chất. Do vật chất không được sáng tạo và không bị hủy diệt (tính tuyệt đối) nên vận động vật chất trong thế giới cũng không được sinh ra hay không mất đi, mà chỉ chuyển từ hình thức, kiểu này sang hình thức, kiểu khác. Tính đa dạng của tồn tại vật chất trong thế giới được thể hiện bằng tính đa dạng của các hình thức vận động.

b) Các hình thức vận động

- Dựa vào trình độ phát triển của khoa học vào cuối thế kỷ 19, Ph. Angghen chia vận động ra thành 5 hình thức: Vận động cơ học - sự di chuyển của vật thể trong không gian theo thời gian; Vận động vật lý thể hiện thông qua các hiện tượng nhiệt, điện, từ, ánh sáng...; Vận động hóa học thể hiện bằng sự hóa hợp và phân giải các chất...; Vận động sinh học thể hiện bằng sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường...; Vận động xã hội bao gồm mọi sự thay đổi xảy ra trong đời sống xã hội.

Tuy nhiên, nếu dựa trên trình độ phát triển của khoa học hiện nay thì vận động có thể được chia ra thành 3 nhóm: vận động trong lĩnh vực vật chất vô sinh bao gồm vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hóa học; vận động trong lĩnh vực vật chất hữu sinh bao gồm vận động dưới tế bào, vận động tế bào, vận động cá thể, vận động của sinh quyển; vận động trong lĩnh vực vật chất xã hội bao gồm mọi sự thay đổi trong các cá nhân hay cộng đồng xã hội.

- Cơ sở phân chia và ý nghĩa của việc phân loại vận động:

Một là, các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất, chúng ứng với các trình độ kết cấu - tổ chức khác nhau của vật chất, và được các khoa học liên ngành hay chuyên ngành khác nhau nghiên cứu, nhưng bản thân chúng không cô lập mà có thể chuyển hóa qua lại lẫn nhau. Luận điểm này đã được chứng minh bởi định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, bởi các lý thuyết trường thống nhất.

Hai là, các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở của các hình thức vận động thấp và bao hàm trong nó các hình thức vận động thấp hơn, trong khi đó, các hình thức vận động ở trình độ thấp không bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Do đó, chúng ta không được quy giản hình thức vận động cao về với các hình thức vận động thấp. Việc chủ nghĩa cơ giới quy mọi vận động vật chất về với vận động cơ học, chủ nghĩa Darwin xã hội quy vận động xã hội về với vận động sinh học... đều là những sai lầm cần phê phán.

Ba là, trong hiện thực, một sự vật vật chất nào đó có thể tồn tại bằng nhiều hình thức vận động khác nhau, tuy nhiên, bản thân sự vật đó bao giờ cũng được đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản. Các hình thức vận động khác nhau của sự vật vật chất có thể chuyển hóa lẫn nhau nhưng vận động vật chất nói chung thì vĩnh viễn tồn tại cùng với sự tồn tại vĩnh viễn của vật chất. Vì vậy, muốn tìm hiểu hiện tượng vật chất ở cấp độ cấu trúc nào thì phải dựa trên hình thức vận động cơ bản của vật chất ở cấp độ đó để lý giải.

2. Quan niệm duy vật biện chứng về không gian và thời gian

Không gian, thời gian là những phạm trù xuất hiện rất sớm trong nền văn hóa nhân loại. Ngay từ xa xưa, không gian được dùng để nói lên vị trí, kích thước, sự đồng tồn tại của các sự vật, còn thời gian được dùng để nói lên độ lâu của các tiến trình, trình tự thay đổi trước

sau của sự tồn tại trong thế giới. Tuy nhiên, bàn về không gian và thời gian nói chung, về tính khách quan, tính tuyệt đối, tính bất biến của chúng luôn là đề tài tranh cãi trong lịch sử triết học.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, không gian và thời gian thống nhất với nhau và với vật chất vận động; không gian và thời gian là thuộc tính cố hữu, là hình thức tồn tại của vật chất vận động. Trong thế giới, không có không gian và thời gian bên ngoài vật chất vận động, và cũng không có vật chất vận động bên ngoài không gian và thời gian.

Do vật chất vận động tồn tại khách quan, vĩnh cửu, vô tận nên không gian và thời gian cũng mang bản tính khách quan, vĩnh cửu, vô tận. Ngoài ra, không gian có tính ba chiều (dài, rộng, cao) và thời gian có tính một chiều (quá khứ → hiện tại → tương lai). Chúng thống nhất lại thành không - thời gian bốn chiều hay không - thời gian thực - là thuộc tính cố hữu, hình thức tồn tại của vật chất vận động trong thế giới. Đầu thế kỷ 20, lý thuyết tương đối Einstein ra đời đã bác bỏ tính tuyệt đối - bất biến của không gian và thời gian và chứng minh tính tương đối - biến đổi, tính thống nhất của không gian và thời gian với vật chất vận động, nghĩa là luận chứng cho quan điểm duy vật biện chứng về không gian và thời gian.

Tính đa dạng của thế giới vật chất vận động được thể hiện qua tính đa dạng của cấu trúc không gian và thời gian. Vì vậy, tương ứng với kết cấu - tổ chức của vật chất mà khoa học hiện nay phát hiện ra - vật chất vô sinh, vật chất hữu sinh và vật chất xã hội, chúng ta có thể nói về không gian và thời gian vật lý học, không gian và thời gian sinh học, không gian và thời gian xã hội. Đây là không gian và thời gian hiện thực. Trong toán học thuật ngữ không gian n chiều chỉ là sự trừu tượng hóa để nghiên cứu các đối tượng đặc thù.

Câu 18: Trình bày quan niệm duy vật biện chứng về nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức.

Vấn đề nguồn gốc và bản chất của ý thức là vấn đề rất phức tạp của triết học, là nơi diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa khoa học và thần học. Nếu chủ nghĩa duy tâm - tôn giáo đồng nhất ý thức con người với linh hồn cá nhân, rồi đồng nhất linh hồn cá nhân với linh hồn thế giới, và tìm kiếm nguồn gốc, bản chất của chúng trong cái siêu nhiên, phi lịch sử - xã hội, thì chủ nghĩa duy vật - khoa học coi ý thức con người là đời sống tâm lý - tri thức - tinh thần của họ, và dựa vào các thành tựu khoa học cùng cơ sở thực tiễn để tìm kiếm nguồn gốc, làm rõ bản chất của nó trong cái tự nhiên, cái lịch sử - xã hội của chính con người.

1. Nguồn gốc của ý thức

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, bộ óc người cùng với sự tác động của thế giới vật chất lên bộ óc người là nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Nhưng nguồn gốc tự nhiên mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa đủ để ý thức ra đời. Ý thức chỉ xuất hiện thật sự khi sự hình thành bộ óc người và sự tác động của thế giới vật chất lên bộ óc người gắn liền với các hoạt động lao động, ngôn ngữ xảy ra trong các quan hệ xã hội của họ.

a) Nguồn gốc tự nhiên

+ Bộ óc người: Bộ óc của con người hiện đại là sản phẩm của quá trình tiến hóa lâu dài về mặt sinh vật - xã hội. Về mặt sinh vật, óc người là kết quả của sự tiến hóa sinh học từ óc vượn. Nó là một tổ chức vật chất sống đặc biệt, có cấu trúc tinh vi và phức tạp, bao gồm

không 14 tỷ tế bào thần kinh có liên hệ nội tại và với các giác quan tạo thành một mạng lưới thu nhận, điều chỉnh hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài qua các phản xạ. Hoạt động sinh lý thần kinh trong bộ óc người thống nhất trong mình hai quá trình khác nhau nhưng ràng buộc với nhau: quá trình sinh lý và quá trình ý thức. Cũng giống như mọi tín hiệu điều mang nội dung thông tin, thì trong bộ óc người mọi quá trình sinh lý đều mang nội dung ý thức. Các thành tựu của khoa học tự nhiên mà trước hết là sinh lý học của hệ thần kinh cho phép khẳng định quan điểm duy vật biện chứng cho rằng, ý thức chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người. Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức, còn ý thức là chức năng của bộ óc người. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người. Ý thức phụ thuộc vào hoạt động bộ óc người, do đó, khi bộ óc bị tổn thương thì hoạt động của ý thức sẽ không bình thường.

- Sự tác động của thế giới vật chất lên bộ óc người: Dựa trên lý luận phản ánh, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng, ý thức là hình thức phản ánh cao nhất thế giới hiện thực, ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người. Ý thức là ý thức của con người, nằm trong con người; còn con người nằm trong thế giới vật chất. Ý thức không chỉ bắt nguồn từ thuộc tính phản ánh của vật chất mà còn là kết quả phát triển lâu dài của nó. Nội dung của ý thức là thông tin về thế giới vật chất. Ý thức là sự phản ánh của vật chất bên ngoài - vật được phản ánh - vào bên trong bộ óc người - cơ quan phản ánh.

Tóm lại, ý thức không thể diễn ra bên ngoài hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người, không thể tách rời ý thức ra khỏi bộ óc người, và nếu không có sự tác động của thế giới vật chất lên giác quan và qua đó lên bộ óc người thì ý thức không thể xảy ra.

b) Nguồn gốc xã hội

- Lao động: Loài vật là sinh thể hoạt động theo bản năng và sống chủ yếu thích nghi với môi trường tự nhiên để khai thác các sản phẩm tự nhiên có sẵn cần thiết cho sự sống còn của mình. Nhưng loài người lại là sinh thể hoạt động thực tiễn, sống chủ yếu cải tạo môi trường tự nhiên và hoàn cảnh xã hội để tạo ra các sản phẩm và các quan hệ cần thiết cho sự sống còn của chính mình. Cốt lõi của hoạt động thực tiễn là quá trình lao động. Thông qua lao động cải tạo thế giới khách quan có chủ đích mà con người tác động vào các đối tượng hiện thực một cách năng động, bắt chúng phải bộc lộ những thuộc tính, kết cấu, quy luật vận động của mình ra thành những hiện tượng nhất định. Những hiện tượng này tác động vào giác quan, và sau đó đi đến bộ óc người tạo thành những hình tượng của ý thức phản ánh về chúng. Khi hoạt động thực tiễn này càng được mở rộng và đào sâu thì ý thức con người càng phong phú và sâu sắc.

- Ngôn ngữ: Trong quá trình sống cộng đồng, mọi cá thể trong giống loài đều cần phải giao tiếp với nhau và truyền những hiểu biết cho nhau. Loài vật - sinh thể hoạt động theo bản năng giao tiếp và truyền những kinh nghiệm, hiểu biết cho nhau chủ yếu bằng hệ thống tín hiệu thứ nhất được mã hóa (bẩm sinh) trong bản năng loài vật. Nhưng loài người - sinh thể hoạt động thực tiễn giao tiếp và truyền những kinh nghiệm, hiểu biết cho nhau chủ yếu bằng hệ thống tín hiệu thứ hai được hình thành và phát triển trong hoạt động thực tiễn lao động của con người, xảy ra trong cộng đồng xã hội. Đó là ngôn ngữ - hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Nhờ vào ngôn ngữ mà ý thức tồn tại và thể hiện

được. Ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Nó vừa là phương tiện giao tiếp vừa là công cụ tư duy. Với tính cách là công cụ tư duy, ngôn ngữ cho phép tách ra khỏi sự vật cảm tính để phản ánh thế giới một cách trừu tượng, khái quát, đồng thời tiến hành các hoạt động suy nghĩ về thế giới một cách gián tiếp để nắm bắt những cấp độ bản chất chi phối các lĩnh vực hiện tượng xảy ra trong thế giới.

Ý thức con người tồn tại trong các con người cá nhân nhưng nó không phải là hiện tượng thuần túy cá nhân mà là hiện tượng mang tính lịch sử - xã hội, được hình thành và thể hiện qua các quan hệ xã hội mà cá nhân luôn bị chi phối.

Tóm lại, không phải hệ thế giới khách quan tác động vào bộ óc con người là trong con người có ngay ý thức về thế giới, mà ý thức được hình thành từ trong quá trình hoạt động lao động và giao tiếp cộng đồng của con người. Ý thức là sự phản ánh năng động sáng tạo thế giới khách quan vào trong bộ óc người thông qua lao động, ngôn ngữ và diễn ra trong các quan hệ xã hội. Ý thức là sản phẩm của sự phát triển xã hội, phụ thuộc vào xã hội và mang tính chất xã hội.

2. Bản chất của ý thức

Khi khắc phục cả sự tuyệt đối lẫn sự coi thường tính năng động sáng tạo của ý thức, khắc phục việc tách ý thức ra khỏi vật chất hay đồng nhất ý thức với vật chất, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, ý thức là hình thức phản ánh xã hội – phản ánh một cách năng động sáng tạo hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người có lợi ích. Vì vậy, tính phản ánh, tính sáng tạo, tính xã hội là những mặt tạo nên bản chất của ý thức.

Ý thức không phải là bản sao thụ động, giản đơn, máy móc của sự vật. Ý thức thuộc về con người – một sinh thể xã hội mà hoạt động bản chất là hoạt động thực tiễn sáng tạo lại thế giới theo nhu cầu của xã hội. Ý thức phản ánh thế giới khách quan trong quá trình hoạt động thực tiễn sáng tạo đó của con người. Ý thức “chẳng qua là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó”. Vì vậy, ý thức là hình ảnh phi cảm tính của các đối tượng vật chất có sự tồn tại cảm tính, là thực tại chủ quan không mang tính vật chất phản ánh sáng tạo thực tại khách quan - thế giới vật chất.

Tính sáng tạo của ý thức thể hiện rất phong phú. Từ trong các quan hệ xã hội, từ các cơ sở hiện thực khách quan và chủ quan hiện có, ý thức có thể tạo ra các sắc thái cảm xúc, những khao khát, những hiểu biết mới; ý thức có thể đưa ra các dự báo, tiên đoán về tương lai, xây dựng các giả thuyết, lý thuyết khoa học rất trừu tượng và khái quát; tuy nhiên ý thức cũng có thể tạo ra những ảo tưởng, huyền thoại hoang đường. Ngoài ra, ở một số người còn có một năng lực ý thức rất đặc biệt như tiên tri, thôi miên, ngoại cảm, thấu thị... Điều này nói lên tính phức tạp của đời sống tâm lý – ý thức của con người. Dù sáng tạo là một mặt rất cơ bản của bản chất ý thức, nhưng từ bản thân mình, ý thức không thể sáng tạo ra vật chất; bởi vì, sáng tạo của ý thức chỉ là sáng tạo theo quy luật và trong khuôn khổ của sự phản ánh, sáng tạo ra các khách thể tinh thần.

Quá trình phản ánh sáng tạo của ý thức xảy ra theo cơ chế sau: Xuất phát từ sự trao đổi thông tin hai chiều có chủ đích và mang tính chọn lọc giữa chủ thể và khách thể - đối tượng phản ánh mà chủ thể mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh hay ý tưởng tinh thần phi vật chất, thông qua hoạt động thực tiễn có chủ đích, chủ thể lựa chọn các phương tiện, công cụ hiệu quả để vật chất (hiện thực) hóa mô hình tinh thần trong tư duy thành các sự vật quá trình thực sự tồn tại trong hiện thực cuộc sống. Ý thức

là một hiện tượng xã hội không chỉ do nó bắt nguồn từ thực tiễn xã hội, mà còn do nó phản ánh những quan hệ xã hội và sáng tạo ra những sản phẩm tinh thần theo nhu cầu, quy luật xã hội cho phép.

Tóm lại, tính phản ánh và tính sáng tạo của ý thức thống nhất với nhau trong hoạt động thực tiễn xã hội của con người. Ý thức là hình thức phản ánh xã hội – phản ánh một cách năng động sáng tạo hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người có lợi ích.

3. Kết cấu của ý thức

Ý thức có kết cấu phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố và quan hệ thâm nhập vào nhau. Nếu dựa theo “chiều ngang” thì ý thức được chia thành tri thức, tình cảm, niềm tin, lý trí, ý chí..., còn nếu dựa theo “chiều dọc” thì ý thức được chia thành tự ý thức, tiềm thức, vô thức...

a) Tri thức, tình cảm...

Tri thức là kết quả của quá trình con người nhận thức thế giới. Tri thức thuộc nhiều lĩnh vực (về tự nhiên, xã hội, con người...) và có nhiều cấp độ (cảm tính và lý tính, kinh nghiệm và lý luận, thông thường và khoa học...). Tri thức là yếu tố cơ bản và cốt lõi của ý thức, là phương thức mà theo đó ý thức tồn tại và theo đó một cái gì đó nảy sinh ra đối với ý thức. Con người là một sinh thể có ý thức, sống bằng phương thức hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới. Nhưng muốn cải tạo hiệu quả thế giới con người phải dựa trên những hiểu biết về thế giới để vạch ra phương hướng, cách thức hành động. Ý thức không chứa tri thức chỉ là sự trừu tượng trống rỗng, nó không giúp gì cho con người trong hoạt động thực tiễn. Quá trình hình thành và phát triển của ý thức cũng là quá trình con người tìm kiếm và tích lũy tri thức về thế giới xung quanh. Sự hiểu biết càng nhiều thì ý thức càng sâu sắc.

Tình cảm là những rung động tâm lý khá bền vững ổn định của cá nhân con người phản ánh thái độ của mình trước hiện thực cuộc sống. Tình cảm thúc đẩy mọi hoạt động của con người. Sự thành công hay thất bại trong hoạt động của con người phụ thuộc không ít vào tình cảm – tức thái độ của con người trước hoạt động đó. Tình cảm có thể là chỗ mạnh nhất nhưng cũng có thể là chỗ yếu nhất trong mỗi con người, vì vậy nó có thể là động lực quan trọng nhưng cũng có thể là lực cản lớn đối với tiến trình phát triển của xã hội.

Quan hệ giữa tri thức và tình cảm. Tri thức và tình cảm là hai cái đối lập nhưng thống nhất với nhau. Tri thức là hình ảnh chủ quan thể hiện hiểu biết của con người về hiện thực khách quan; còn tình cảm là hình ảnh chủ quan thể hiện rung cảm của con người trước hiện thực khách quan đó. Tri thức có khả năng phản ánh tất cả sự vật, hiện tượng hay đặc điểm, tính chất của chúng mà giác quan con người tiếp nhận; còn tình cảm chỉ gắn liền với những sự vật, hiện tượng hay đặc điểm, tính chất nào đó nếu chúng thỏa mãn hay không thỏa mãn một nhu cầu xác định của cá nhân con người. Quá trình hình thành tình cảm lâu dài và phức tạp hơn quá trình hình thành tri thức... Dù có sự khác nhau rất cơ bản, nhưng tri thức và tình cảm có liên hệ mật thiết với nhau. Tình cảm được nảy sinh dựa trên cơ sở tri thức, thường thì tri thức như thế nào tình cảm như thế nấy. Khi tình cảm được hình thành thì nó chi phối lại tri thức giúp đào sâu hay xuyên tạc tri thức. Vì vậy, tình cảm không dựa trên tri thức là tình cảm mù quáng, tri thức mà không chứa tình cảm là tri thức “sách vở”. Sự thống nhất của chúng tạo ra động lực tinh thần mạnh mẽ đối với mọi hoạt động của con người.

b) Tự ý thức, tiềm thức, vô thức...

Tự ý thức là quá trình con người tự phản ánh chính mình (thế giới bên trong) trong mối quan hệ với thế giới bên ngoài. Đó là ý thức của con người về hành vi, tình cảm, tư tưởng, động cơ, lợi ích, địa vị... của mình trong xã hội, nghĩa là con người cố nhận thức mình như một cá nhân trong cộng đồng xã hội. Trình độ tự ý thức phản ánh trình độ phát triển nhân cách, mức độ làm chủ chính mình của mỗi cá nhân. Nó là cơ sở để con người tự điều chỉnh hành vi của mình theo các chuẩn mực xã hội. Tự ý thức có thể là tự ý thức của một cá nhân, của một giai cấp, của một tập đoàn xã hội...

Tiềm thức - ý thức dưới dạng tiềm năng là những hoạt động tâm lý - nhận thức tự động diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của chủ thể nhưng có liên hệ trực tiếp đến các hoạt động tâm lý đang diễn ra dưới sự kiểm soát của chủ thể ấy. Do là những tri thức đã biến thành kỹ năng, bản năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, nên tiềm thức có thể tự động gây ra các hoạt động tâm lý - nhận thức mà chủ thể không cần hay không thể kiểm soát một cách trực tiếp. Tiềm thức giúp giảm sự quá tải trong hoạt động nhận thức khoa học, giảm sự căng thẳng trong hoạt động tâm lý thường ngày.

Vô thức là những hiện tượng tâm lý không do lý trí điều khiển, không bị ý thức kiểm soát, nghĩa là xảy ra bên ngoài phạm vi lý trí hay chưa được ý thức chú ý đến. Dù là một thực thể xã hội có ý thức nhưng không phải mọi hành vi của con người đều do ý thức chỉ đạo. Có những hành vi do bản năng chi phối hay do thói quen thực hiện vẫn tự động xảy ra, nghĩa là chúng không do lý trí chỉ đạo mà là do vô thức điều khiển. Là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, vô thức điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự tranh luận nội tâm, chưa có sự truyền tin bên trong, chưa có sự suy tính của lý trí. Dù thể hiện rất đa dạng, - ham muốn bản năng, giấc mơ, bị thôi miên, sự mặc cảm, trực giác, nói lỡ lời...-, nhưng nói chung, vô thức luôn thực hiện chức năng giải tỏa những ức chế vượt ngưỡng trong hoạt động thần kinh, do đó nó góp phần lập lại thể cân bằng mới trong hoạt động tinh thần của con người để tránh tình trạng ức chế hay căng thẳng quá mức do thần kinh làm việc quá tải gây ra. Ngoài ra, vô thức còn có vai trò quan trọng trong hoạt động giáo dục, khoa học, nghệ thuật... nhưng không vì vậy mà chúng ta tuyệt đối hóa, thần bí hóa nó. Không nên tách vô thức ra khỏi hoàn cảnh xã hội và cô lập nó với hoạt động ý thức của con người; bởi vì, con người là một thực thể xã hội có ý thức, vô thức nằm trong con người có ý thức, do đó hành động vô thức của con người sẽ bị ý thức can thiệp đến để hướng hành vi con người đến các chuẩn mực mà xã hội kiến tạo nên. Vô thức chỉ là một mắt xích trong cuộc sống có ý thức của con người.

Câu 19: Phân tích vai trò và tác dụng của ý thức. Trình bày tóm tắt nội dung nguyên lý về tính thống nhất vật chất của thế giới và nguyên tắc khách quan mácxít?

Nếu chủ nghĩa duy vật tầm thường đề cao nhân tố vật chất coi nhẹ nhân tố tinh thần (ý thức), còn chủ nghĩa duy tâm đề cao nhân tố tinh thần coi nhẹ nhân tố vật chất thì chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định vai trò quyết định của nhân tố vật chất đối với ý thức, đồng thời cũng vạch rõ sự tác động ngược trở lại của ý thức đến vật chất, đặc biệt là vật chất xã hội - vật chất có mang ý thức, từ đó xác định đúng vai trò và tác dụng của ý thức trong đời sống con người.

1. Vai trò và tác dụng của ý thức

Dù do vật chất sinh ra và bị vật chất quyết định, song sau khi ra đời, ý thức trở thành thực tại chủ quan, có quy luật và kết cấu riêng, tồn tại trong bộ óc của con người có lợi ích đang hoạt động thực tiễn, vì vậy nó có tính độc lập tương đối. Khi dựa trên tính độc lập tương đối và thông qua hoạt động thực tiễn, ý thức của con người có thể tác động mạnh mẽ trở lại vật chất - hiện thực khách quan, làm biến đổi hoặc duy trì nó nhằm thỏa mãn nhu cầu, lợi ích của mình. Tuy nhiên, nếu ý thức tự nó, nghĩa là nó không thông qua hoạt động thực tiễn thì nó sẽ không trực tiếp làm thay đổi được gì trong hiện thực cả; bởi vì “lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất” mà thôi.

Như vậy, quan điểm duy vật biện chứng không tuyệt đối hóa vai trò và tác dụng của ý thức con người, đồng thời cũng không bỏ qua nó, mà chỉ khẳng định ý thức con người chỉ có sức mạnh thật sự khi tác động thông qua hoạt động thực tiễn của chính con người. Thông qua hoạt động thực tiễn, các nhân tố ý thức xâm nhập vào lực lượng vật chất (tri thức được vật chất hoá, quan điểm, tình cảm, ý chí được quần chúng hóa...) và tại đây, chúng bộc lộ sức mạnh trực tiếp có được của mình. Sự xâm nhập của các nhân tố ý thức vào lực lượng vật chất càng sâu rộng, thì sức mạnh và vai trò can thiệp trực tiếp của chúng vào vật chất, hiện thực khách quan càng lớn.

Tuy nhiên, sự tác động của các nhân tố ý thức có thể tích cực nhưng cũng có thể tiêu cực đến tiến trình phát triển của hiện thực khách quan. Ý thức càng phản ánh đầy đủ, chính xác các quy luật khách quan của hiện thực, thì khi tác động đến hiện thực sức mạnh của nó sẽ hướng vào việc cải tạo và thúc đẩy sự phát triển nhanh của hiện thực đó. Còn ngược lại, nếu ý thức phản ánh không đúng các quy luật khách quan của hiện thực hay chủ yếu dựa trên tình cảm, ý chí, lợi ích, mục đích chủ quan của lực lượng xã hội bảo thủ, lạc hậu thì khi tác động đến hiện thực, sức mạnh của nó sẽ duy trì tiếp tục hiện thực cũ, kìm hãm quá trình phát sinh, phát triển của hiện thực mới.

Tóm lại, vai trò và tác dụng của ý thức thể hiện qua việc vạch ra các mục tiêu, kế hoạch, tìm kiếm các biện pháp, phương thức để tổ chức thực hiện, kịp thời điều chỉnh, uốn nắn mọi hoạt động của con người theo lợi ích và mục đích được đặt ra. Điều này nói lên tính năng động sáng tạo của ý thức. Việc phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức cũng có nghĩa là phát huy vai trò nhân tố con người, phát huy vai trò của nhân tố chủ quan - tri thức, tình cảm, ý chí, lý trí...-, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan, vươn lên làm chủ thế giới.

2. Nguyên lý về tính thống nhất thế giới trong tính vật chất

Triết học duy vật biện chứng luôn cho rằng: “Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của tính thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một thế thống nhất thì trước hết thế giới phải tồn tại đã”. Và, “tính thống nhất thật sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên”. Khi dựa trên tư duy triết học mà trước hết là triết học duy vật và các thành tựu của khoa học mà trước hết là khoa học tự nhiên, triết học duy vật biện chứng xây dựng nguyên lý về tính thống nhất thế giới trong tính vật chất. Nguyên lý này được phát biểu như sau:

Một là, thế giới vật chất tồn tại khách quan, vĩnh viễn, vô hạn, vô tận; trong nó không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân của nhau.

Hai là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau; chúng là những dạng thể cụ thể, có một mức độ kết cấu - tổ chức nhất định của vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của các quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

Ba là, ý thức hay đời sống tinh thần, tư duy của con người chỉ là sản phẩm của một dạng vật chất có kết cấu, tổ chức cao - vật chất xã hội và bộ óc của con người. Thế giới vật chất đa dạng nhưng thống nhất và duy nhất.

3. Nguyên tắc khách quan mácxít

Việc quán triệt nguyên lý về sự thống nhất thế giới trong tính vật chất, xác định đúng mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, hiểu rõ vai trò và tác dụng của ý thức đến hoạt động cải tạo thế giới của con người sẽ giúp chúng ta vạch ra nguyên tắc khách quan nhằm điều chỉnh hoạt động nhận thức đúng đắn và thực tiễn cải tạo thế giới một cách hiệu quả. Nguyên tắc này yêu cầu:

- Trong hoạt động nhận thức, chủ thể cần phải:

Một là, xuất phát từ hiện thực khách quan, tái hiện lại nó như nó vốn có mà không được tùy tiện đưa ra những nhận định, đánh giá chủ quan.

Hai là, biết phát huy tính năng động sáng tạo của chủ thể, đưa ra các giả thuyết khoa học về khách thể, đồng thời biết cách tiến hành những thí nghiệm để kiểm chứng các giả thuyết đó.

- Trong hoạt động thực tiễn, chủ thể cần phải:

Một là, xuất phát từ hiện thực khách quan, phát hiện ra những quy luật chi phối nó.

Hai là, dựa trên các quy luật khách quan đó vạch ra các mục tiêu, kế hoạch, tìm kiếm các biện pháp, phương thức để tổ chức thực hiện; kịp thời điều chỉnh, uốn nắn hoạt động của con người theo lợi ích và mục đích được đặt ra.

Nghĩa là, chủ thể phải biết lấy hiện thực khách quan (thực tế) chứ không phải lấy ý muốn, tình cảm chủ quan làm căn cứ cho mọi hoạt động cải tạo thế giới của mình. Còn trong mọi hoạt động cải tạo thế giới của mình cần biết phát huy tính năng động sáng tạo của hiện thực chủ quan (ý thức).

Nguyên tắc khách quan đối lập với chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, đồng thời nó cũng xa lạ với thái độ thờ ơ lãnh đạm, thụ động, chờ chờ.

Câu 20: Nêu định nghĩa, nguồn gốc, chức năng và phân loại nguyên lý, quy luật và phạm trù.

1. Nguyên lý

a) Định nghĩa: Nguyên lý là những luận điểm xuất phát, những tư tưởng chủ đạo của một học thuyết hay lý luận mà tính chân lý của chúng là hiển nhiên, không thể hay không cần

phải chứng minh nhưng không mâu thuẫn với thực tiễn và nhận thức về lĩnh vực mà học thuyết hay lý luận đó phản ánh.

b) Nguồn gốc và chức năng: Chủ nghĩa duy vật cho rằng, nguyên lý được xây dựng trong tư duy nhờ vào quá trình khái quát những kết quả hoạt động thực tiễn – nhận thức lâu dài của con người. Nguyên lý là cơ sở lý luận của mọi học thuyết hay lý luận. Nó thực hiện chức năng lý giải và đồng thời cũng là công cụ tinh thần để nhận thức và cải tạo hiệu quả thế giới. Từ nguyên lý người ta xây dựng các nguyên tắc, - những yêu cầu nền tảng đòi hỏi chủ thể phải tuân thủ đúng trình tự nhằm đạt mục đích đề ra một cách tối ưu.

c) Phân loại: Nếu dựa vào mức độ phổ quát nguyên lý được chia thành nguyên lý khoa học và nguyên lý triết học. Nguyên lý khoa học, - còn được gọi là công lý, tiên đề, định đề, quy luật nền tảng -, là cơ sở của các lý thuyết khoa học, và được coi là đúng trong phạm vi mà lý thuyết khoa học đó phản ánh. Nguyên lý triết học là cơ sở của các học thuyết triết học. Với tính cách là một học thuyết triết học, phép biện chứng duy vật được xây dựng dựa trên các nguyên lý cơ bản như: nguyên lý về sự thống nhất thế giới trong tính vật chất (chủ nghĩa duy vật), nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển (phép biện chứng).

2. Quy luật

a) Định nghĩa: Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, chung và lặp lại giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các yếu tố, thuộc tính của chúng.

b) Nguồn gốc và chức năng: Quy luật gắn liền với nhận thức triết học và là một trong những khái niệm trung tâm của tư duy khoa học, là đối tượng khám phá của mọi nhận thức khoa học. Tư duy khoa học luôn hướng đến việc phát hiện ra quy luật và thể hiện nó bằng tư tưởng. Dù thể hiện bằng tư tưởng và tồn tại trong quá trình nhận thức, nhưng nó không phải là sản phẩm thuần túy của tư duy mà là sự phản ánh những mối liên hệ khách quan, bản chất... của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Cũng như nguyên lý, quy luật thực hiện chức năng lý giải - tiên đoán và là công cụ tinh thần để nhận thức và cải tạo hiệu quả thế giới. Muốn chinh phục thế giới không thể không phát hiện ra và sử dụng hiệu quả các quy luật. Nếu nguyên lý đóng vai trò cơ sở thì quy luật giữ vai trò cốt lõi của mọi lý thuyết khoa học. Các ngành khoa học khác nhau phát hiện ra các loại quy luật khác nhau.

c) Phân loại: Quy luật khác nhau về phạm vi, vai trò, tính chất tác động, mức độ phổ biến.

- Nếu dựa trên phạm vi bao quát, quy luật được chia thành quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và quy luật tư duy. Quy luật tự nhiên tác động trong lĩnh vực tự nhiên, chúng không đòi hỏi sự hoạt động có ý thức của con người, và là đối tượng khám phá của các ngành khoa học tự nhiên. Quy luật xã hội tác động trong lĩnh vực đời sống xã hội, chúng đòi hỏi sự hiện hữu hoạt động có ý thức của con người, và là đối tượng khám phá của các ngành khoa học xã hội. Quy luật tư duy tác động trong lĩnh vực tư tưởng - khái niệm, phán đoán, suy luận..., chúng chi phối quá trình hình thành và phát triển tri thức con người về thế giới, và là đối tượng khám phá của các ngành khoa học lôgích.

- Nếu dựa trên mức độ phổ biến, quy luật được chia thành quy luật riêng, quy luật chung và quy luật phổ biến. Quy luật riêng tác động trong một lĩnh vực hiện thực, và được một khoa học chuyên ngành nghiên cứu. Quy luật chung tác động trong nhiều lĩnh vực hiện

thực, và được khoa học liên ngành nghiên cứu. Quy luật phổ biến tác động trong mọi lĩnh vực hiện thực - tự nhiên, xã hội, tư duy -, và được phép biện chứng duy vật nghiên cứu.

Các quy luật phổ biến của phép biện chứng phản ánh các mối liên hệ phổ biến, nghĩa là phản ánh các bình diện tổng quát của quá trình vận động và phát triển diễn ra trong toàn bộ thế giới - tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong đó, các mối liên hệ phổ biến, cơ bản hơn được thể hiện qua các quy luật cơ bản của phép biện chứng: quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập và quy luật phủ định của phủ định. Các quy luật này lần lượt vạch ra phương thức, nguồn gốc và khuynh hướng của quá trình phát triển diễn ra trong thế giới. Còn các mối liên hệ phổ biến, ít cơ bản hơn được thể hiện thông qua các quy luật không cơ bản của phép biện chứng duy vật, nghĩa là thông qua mối quan hệ biện chứng giữa các cặp phạm trù: cái riêng - cái chung, nguyên nhân - kết quả, nội dung - hình thức, bản chất - hiện tượng, ngẫu nhiên - tất nhiên, khả năng - hiện thực.

3. Phạm trù

a) Định nghĩa: Phạm trù là hình thức tư duy phản ánh một cách trừu tượng và khái quát nhất một mặt, một thuộc tính cơ bản nhất của một lĩnh vực hay toàn bộ hiện thực nói chung.

b) Nguồn gốc và chức năng: Phạm trù được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn - nhận thức của con người. Nó là những bậc thang của quá trình nhận thức con người mà trước hết là nhận thức khoa học và nhận thức triết học. Phạm trù là kết quả của giai đoạn hoạt động thực tiễn - nhận thức trước đó, đồng thời là điểm tựa của giai đoạn hoạt động thực tiễn - nhận thức tiếp theo trong quá trình đi sâu tìm hiểu bản chất của đối tượng. Dù hình thức tồn tại là chủ quan, nhưng nội dung của phạm trù mang tính khách quan, bị thế giới khách quan quy định. Vì vậy, phạm trù là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan. Do nhận thức của con người về thế giới ngày càng sâu sắc hơn nên nội dung của các phạm trù không ngừng được bổ sung thêm, được làm chính xác thêm. Bản thân các phạm trù cũng luôn vận động và phát triển cùng với sự vận động và phát triển của quá trình nhận thức.

c) Phân loại: Nếu dựa trên mức độ phổ biến, phạm trù được chia thành phạm trù khoa học và phạm trù triết học. Phạm trù khoa học phản ánh một mặt, một thuộc tính cơ bản của một hay vài lĩnh vực hiện thực và được một khoa học chuyên ngành hay khoa học liên ngành nghiên cứu. Phạm trù triết học phản ánh một mặt, một thuộc tính cơ bản của toàn bộ hiện thực - tự nhiên, xã hội, tư duy -, và được phép biện chứng duy vật nghiên cứu.

Do mang tính đặc thù mà mỗi một ngành khoa học chỉ xây dựng một hệ thống phạm trù riêng dành cho ngành mình để phản ánh lĩnh vực mà mình nghiên cứu. Thí dụ, trong vật lý học có các phạm trù nguyên tử, điện tử, lực, hấp dẫn...; trong sinh học có các phạm trù đồng hóa, dị hóa, biến dị, di truyền...; trong kinh tế học có các phạm trù tư bản, lợi nhuận, sức lao động, tiền tệ... Tuy nhiên, do mang tính phổ biến mà hệ thống phạm trù triết học không chỉ được xây dựng và dùng trong triết học mà nó còn được dùng trong mọi ngành khoa học. Đó là các phạm trù: vật chất, ý thức, vận động, phát triển, mâu thuẫn, lượng, chất, phủ định, cái riêng, cái chung, nguyên nhân, kết quả, nội dung, hình thức...

Các phạm trù của phép biện chứng liên kết với nhau thành từng cặp quy định lẫn nhau để phản ánh các mối liên hệ phổ biến, nghĩa là phản ánh các khía cạnh tổng quát của quá

trình vận động và phát triển diễn ra trong toàn bộ thế giới – tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là: Cái riêng – Cái chung, Nguyên nhân – Kết quả, Nội dung – Hình thức, Bản chất – Hiện tượng, Khả năng – Hiện thực, Ngẫu nhiên – Tất nhiên. Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật còn được coi là các quy luật biện chứng kém cơ bản. Việc định nghĩa một phạm trù triết học biện chứng nào đó mà bỏ qua phạm trù đối lập của nó là không chính xác. Do đó, phương pháp lôgic để định nghĩa được áp dụng cho chúng là định nghĩa qua quan hệ với cái đối lập của nó chứ không phải là định nghĩa qua loại và hạng.

Câu 21: Phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý này.

1. Nội dung nguyên lý

a) Định nghĩa về mối liên hệ

Các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới tồn tại cô lập, tách biệt nhau hay có liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau? Nếu có thì cơ sở nào đảm bảo cho sự liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau đó?

Quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới tồn tại cô lập, tách biệt nhau, cái này nằm cạnh cái kia, không có sự liên hệ lẫn nhau; còn nếu giả sử có sự liên hệ thì đó chỉ là sự liên hệ ngẫu nhiên, hời hợt, bề ngoài; và nếu có nhiều mối liên hệ thì bản thân từng mối liên hệ lại cô lập lẫn nhau.

Quan điểm biện chứng cho rằng mối liên hệ là sự tác động qua lại, ràng buộc lẫn nhau mà sự thay đổi cái này sẽ tất yếu kéo theo sự thay đổi cái kia. Đối lập với sự liên hệ là sự tách biệt. Sự tách biệt cũng là sự tác động qua lại nhưng sự thay đổi cái này sẽ không tất yếu kéo theo sự thay đổi cái kia. Các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới vừa tách biệt nhau vừa liên hệ ràng buộc, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau; thế giới là một hệ thống chỉnh thể thống nhất mà mọi yếu tố, bộ phận của nó luôn tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau. Tuy nhiên, có hai loại quan điểm biện chứng.

Quan điểm biện chứng duy tâm cố tìm cơ sở của sự liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau đó ở trong các lực lượng siêu tự nhiên hay cảm giác, ý thức con người.

Quan điểm biện chứng duy vật luôn cho rằng cơ sở của sự liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau đó ở trong vật chất, và mối liên hệ mang tính khách quan – tức tồn tại không phụ thuộc vào ý thức và nhận thức của con người, và mang tính phổ biến – tức tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, trong mọi lĩnh vực hiện thực.

b) Phân loại mối liên hệ

Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới rất đa dạng. Chính tính đa dạng của tồn tại vật chất quy định tính đa dạng của mối liên hệ; và các hình thức, kiểu liên hệ khác nhau có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Tùy theo cơ sở phân chia mà mối liên hệ được chia thành:

- Liên hệ trực tiếp và liên hệ gián tiếp.
- Liên hệ bản chất và liên hệ không bản chất.
- Liên hệ tất nhiên và liên hệ ngẫu nhiên.
- Liên hệ đồng đại (không gian) và liên hệ lịch đại (thời gian) v.v..

Dù mọi cách phân chia đều tương đối, nhưng phép biện chứng duy vật rất quan tâm đến việc chia mối liên hệ dựa trên vai trò và phạm vi tác động của bản thân chúng.

+ Nếu dựa trên vai trò tác động đối với sự vận động và phát triển của sự vật thì mối liên hệ được chia thành mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài. Mối liên hệ bên trong là sự tác động qua lại làm thay đổi các yếu tố, bộ phận, thuộc tính, các mặt khác nhau tạo thành bản thân sự vật, và quyết định sự vận động, phát triển của bản thân sự vật đó. Mối liên hệ bên ngoài là sự tác động qua lại làm thay đổi các sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng nói chung, nó không giữ vai trò quyết định. Mối liên hệ bên ngoài chỉ phát huy tác dụng của mình đối với sự vận động và phát triển của bản thân sự vật khi nó tác động thông qua các mối liên hệ bên trong, và trong một số trường hợp đặc biệt nó có thể giữ vai trò quyết định.

+ Nếu dựa trên phạm vi tác động đối với sự vận động và phát triển của sự vật thì mối liên hệ được chia thành mối liên hệ riêng, mối liên hệ chung và mối liên hệ phổ biến. Mối liên hệ riêng là mối liên hệ giữa hai sự vật, hiện tượng hay là mối liên hệ tồn tại trong một lĩnh vực hiện thực xác định; nó là đối tượng nghiên cứu của các khoa học chuyên ngành nhằm phát hiện ra các quy luật riêng chi phối sự tồn tại, vận động và phát triển của các hiện tượng trong lĩnh vực hiện thực đó. Mối liên hệ chung là mối liên hệ giữa nhiều sự vật hiện tượng hay là mối liên hệ tồn tại trong nhiều lĩnh vực hiện thực; nó là đối tượng nghiên cứu của các khoa học liên ngành nhằm phát hiện ra các quy luật chung chi phối sự tồn tại, vận động và phát triển của các hiện tượng trong các lĩnh vực hiện thực đó. Mối liên hệ phổ biến là mối liên hệ giữa các mặt, các thuộc tính đối lập tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, trong mọi lĩnh vực hiện thực; nó được nhận thức trong các (cặp) phạm trù biện chứng và là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật nhằm phát hiện ra các quy luật phổ biến chi phối một cách tổng quát sự tồn tại, vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng, quá trình xảy ra trong thế giới – cả hiện thực khách quan lẫn hiện thực chủ quan.

c) Tóm tắt nội dung nguyên lý

Khi khái quát từ những biểu hiện cụ thể của mối liên hệ xảy ra trong các lĩnh vực khác nhau của thế giới, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến được phát biểu như sau:

Một là, mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới đều tồn tại trong muôn vàn mối liên hệ ràng buộc qua lại lẫn nhau.

Hai là, trong muôn vàn mối liên hệ chi phối sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới có mối liên hệ phổ biến. Mối liên hệ phổ biến tồn tại khách quan - phổ biến, nó chi phối một cách tổng quát sự vận động và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới.

2. Ý nghĩa phương pháp luận - Quan điểm (nguyên tắc) toàn diện

Nếu nắm vững nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến chúng ta có thể xây dựng quan điểm (nguyên tắc) toàn diện để đẩy mạnh hoạt động nhận thức đúng đắn và hoạt động thực tiễn hiệu quả. Nguyên tắc này yêu cầu:

- Trong hoạt động nhận thức, chủ thể cần phải khách quan:

Một là, tìm hiểu để phát hiện càng nhiều càng tốt những mối liên hệ chi phối đối tượng nhận thức.

Hai là, phân loại để xác định trong các mối liên hệ đã được phát hiện ra thì mối liên hệ nào là liên hệ bên trong, liên hệ cơ bản, liên hệ tất nhiên, liên hệ ổn định... Dựa trên những mối liên hệ bên trong, cơ bản, tất nhiên, ổn định... đó để lý giải được những mối liên hệ còn lại.

Ba là, xây dựng được hình ảnh chỉnh thể trong tư duy về đối tượng nhận thức như sự thống nhất các mối liên hệ trên. Từ đó phát hiện ra đặc điểm, tính chất, quy luật, nghĩa là bản chất của đối tượng nhận thức.

- Trong hoạt động thực tiễn, khi biến đổi đối tượng chủ thể phải:

Một là, chú trọng đến mọi mối liên hệ, và đánh giá đúng vai trò vị trí của từng mối liên hệ đang chi phối đối tượng.

Hai là, thông qua hoạt động thực tiễn sử dụng nhiều biện pháp, phương tiện thích hợp để biến đổi những mối liên hệ đó, đặc biệt là những mối liên hệ bên trong, cơ bản, tất nhiên, quan trọng...

Ba là, nắm vững sự chuyển hóa của các mối liên hệ để kịp thời đưa ra các biện pháp bổ sung nhằm phát huy hay hạn chế sự tác động của chúng, và lèo lái sự vận động, phát triển của đối tượng đúng quy luật và hợp lợi ích của chúng ta.

Như vậy, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện nhưng nó cũng xa lạ với cách xem xét dàn trải, liệt kê chung chung. Nó đòi hỏi phải biết kết hợp nhuần nhuyễn “chính sách dàn đều” với “chính sách có trọng điểm”. Quan điểm toàn diện cũng khác với chủ nghĩa chiết trung và chủ nghĩa nguy biến.

Câu 22: Phân tích nội dung nguyên lý về sự phát triển. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý này?

1. Nội dung nguyên lý

a) Định nghĩa và nguồn gốc của sự phát triển

Các sự vật, hiện tượng khác nhau trong thế giới đứng im, bất động hay không ngừng vận động, phát triển? Nếu vận động, phát triển thì cái gì là nguồn gốc của vận động, phát triển? Và cách thức, khuynh hướng của chúng diễn ra như thế nào?

- Quan điểm siêu hình cho rằng, các sự vật, hiện tượng khác nhau trong thế giới đứng im, bất động; còn nếu giả sử có vận động, phát triển thì đó chỉ là sự tăng – giảm thuần túy về lượng mà không có sự thay đổi về chất. Tính muôn vẻ về chất của vạn vật trong thế giới là nhất thành bất biến. Phát triển, vì vậy, chỉ là một quá trình tiến lên liên tục mà không có những bước quanh co phức tạp (đường thẳng). Còn nếu có sự thay đổi về chất thì đó cũng chỉ là những chất kế tiếp nhau theo một chu trình kín (đường tròn).

- Quan điểm biện chứng cho rằng, trong thế giới các mối liên hệ ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau làm cho mọi sự vật, hiện tượng tồn tại như những hệ thống có cấp độ kết cấu tổ chức, với những quy định về chất (kết cấu tổ chức) và về lượng khác nhau. Các hệ thống sự vật khác nhau không ngừng vận động, và sự vận động của hệ thống không loại trừ sự đứng im (ổn định tương đối về chất) của nó hay của yếu tố tạo thành nó. Sự vận động –

thay đổi nói chung - của một hệ thống sự vật bao gồm: Một là, sự thay đổi những quy định về chất theo xu hướng tiến bộ ; hai là, sự thay đổi những quy định về chất theo xu hướng thoái bộ; và ba là, sự thay đổi những quy định về lượng theo xu hướng ổn định tương đối về chất.

Nếu vận động là sự thay đổi nói chung, thì phát triển là một khuynh hướng vận động tổng hợp của một hệ thống, trong đó sự vận động có thay đổi những quy định về chất (kết cấu tổ chức) theo xu hướng tiến bộ giữ vai trò chủ đạo, còn sự vận động có thay đổi những quy định về chất theo xu hướng thoái bộ và sự vận động có thay đổi những quy định về lượng theo xu hướng ổn định giữ vai trò phụ đạo, cần thiết cho xu hướng chủ đạo, thống trị trên.

Như vậy, quan điểm biện chứng về phát triển không cho phép đối lập sự thay đổi tiến bộ với thay đổi thoái bộ, sự thay đổi về lượng với thay đổi về chất, không cho phép đồng nhất phát triển với thay đổi tiến bộ, mà phải hiểu phát triển như là một quá trình vận động rất phức tạp khó khăn, vừa liên tục vừa gián đoạn, vừa tiến lên vừa thụt lùi, thông qua việc giải quyết những xung đột giữa các mặt đối lập (giải quyết mâu thuẫn) thực hiện sự chuyển hóa qua lại giữa lượng và chất (bước nhảy về chất) làm cho cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ (phủ định biện chứng). Phát triển là khuynh hướng vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.

Nếu quan điểm biện chứng duy tâm cố tìm nguồn gốc của sự phát triển trong các lực lượng siêu nhiên hay ý thức con người (phi vật chất), thì quan điểm biện chứng duy vật luôn cho rằng nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật vật chất, do những mâu thuẫn của sự vật vật chất quy định. Mọi quá trình phát triển của sự vật đều là quá trình tự thân của thế giới vật chất. Vì vậy, sự phát triển mang tính khách quan – tức tồn tại không phụ thuộc vào ý thức và nhận thức của con người, và mang tính phổ biến – tức tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, trong mọi lĩnh vực hiện thực.

b) Phân loại sự phát triển

Trong thế giới, sự phát triển diễn ra rất đa dạng. Chính tính đa dạng của tồn tại vật chất quy định tính đa dạng của sự phát triển. Các hình thức, kiểu phát triển cụ thể xảy ra trong các hệ thống (lĩnh vực) vật chất khác nhau được các ngành khoa học cụ thể nghiên cứu.

Sự phát triển trong lĩnh vực tự nhiên vô sinh biểu hiện ở sự điều chỉnh các cấu trúc tổ chức vật chất bên trong hệ thống sao cho phù hợp với quá trình trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin từ môi trường xung quanh. Sự phát triển trong lĩnh vực tự nhiên hữu sinh biểu hiện ở việc tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước sự biến đổi của môi trường, ở khả năng tự hoàn thiện của cơ thể trong quá trình trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin với môi trường xung quanh. Sự phát triển trong lĩnh vực xã hội (con người) biểu hiện ở xu hướng nâng cao năng lực chinh phục tự nhiên, cải tạo hiệu quả xã hội, hoàn thiện nhân cách cá nhân, tiến đến mục tiêu cuối cùng là kết hợp hài hòa cá nhân với xã hội, xã hội với tự nhiên để con người thật sự sống trong “vương quốc của tự do”. Sự phát triển trong lĩnh vực tư duy – tinh thần biểu hiện ở xu hướng nâng cao năng lực tư duy, hoàn thiện khả năng nhận thức của con người, giúp con người ngày càng nhận thức sâu sắc, đúng đắn nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và làm phong phú đời sống tinh thần của mình.

c) Tóm tắt nội dung nguyên lý

Khi khái quát từ những biểu hiện cụ thể của sự phát triển xảy ra trong các lĩnh vực khác nhau của thế giới, nguyên lý về sự phát triển được phát biểu như sau:

Một là, mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều không ngừng vận động và phát triển.

Hai là, phát triển mang tính khách quan - phổ biến, là khuynh hướng vận động tổng hợp tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện của một hệ thống vật chất do việc giải quyết mâu thuẫn, thực hiện bước nhảy về chất gây ra, và hướng theo xu thế phủ định của phủ định.

2. Ý nghĩa phương pháp luận - Quan điểm phát triển

Nếu nắm vững nội dung nguyên lý về sự phát triển chúng ta có thể xây dựng quan điểm phát triển để đẩy mạnh hoạt động nhận thức và thực tiễn cải tạo thế giới một cách hiệu quả. Nguyên tắc này yêu cầu:

- Trong hoạt động nhận thức, chủ thể cần phải khách quan – toàn diện:

Một là, phát hiện những xu hướng biến đổi, chuyển hóa của đối tượng nhận thức trong sự vận động và phát triển của chính nó. Nghĩa là, xác định được: Đối tượng đã tồn tại như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nào; Đối tượng hiện đang tồn tại như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh ra sao; Đối tượng sẽ tồn tại như thế nào trên những nét cơ bản trong tương lai.

Hai là, xây dựng được hình ảnh chỉnh thể trong tư duy về đối tượng nhận thức như sự thống nhất của các xu hướng, giai đoạn thay đổi của nó. Từ đó phát hiện ra đặc điểm, tính chất, quy luật vận động, phát triển (bản chất) của đối tượng nhận thức.

Quan điểm phát triển còn đòi hỏi phải xác định sự chuyển hóa giữa những cái đối lập nhau (mâu thuẫn) để tìm ra nguồn gốc, giữa lượng – chất để thấy được cách thức, và giữa cái cũ - cái mới để phát hiện ra xu hướng vận động, phát triển của đối tượng.

- Trong hoạt động thực tiễn, khi cải tạo đối tượng chủ thể cần phải:

Một là, chú trọng đến mọi điều kiện, tình hình, khả năng của đối tượng để nhận định đúng mọi xu hướng thay đổi có thể xảy ra đối với đối tượng.

Hai là, thông qua hoạt động thực tiễn sử dụng nhiều biện pháp, phương tiện, đối sách thích hợp để biến đổi những điều kiện, tình hình; để phát huy hay hạn chế những khả năng của đối tượng nhằm lèo lái đối tượng vận động, phát triển theo hướng hợp quy luật và có lợi cho chúng ta.

Như vậy, quan điểm phát triển hoàn toàn đối lập với quan điểm siêu hình, đầu óc bảo thủ định kiến, cung cách suy nghĩ sơ cứng giáo điều; nó xa lạ với sự tuyệt đối hóa một giai đoạn nào đó trong quá trình vận động của đối tượng nhận thức cũng như của bản thân quá trình nhận thức đối tượng, nó cũng xa lạ với đầu óc trọng cổ, chủ nghĩa lí lịch, chủ nghĩa thực tại, chủ nghĩa vị lai...

Phương pháp luận duy vật biện chứng đòi hỏi phải kết hợp nguyên tắc khách quan với quan điểm toàn diện và quan điểm phát triển để xây dựng quan điểm lịch sử – cụ thể - “linh hồn” phương pháp luận của triết học mácxít.

Câu 23: Phân tích nội dung qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này?

1. Phạm trù Chất và Lượng

Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính qui định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật nó là nó chứ không phải là cái khác.

Thuộc tính của sự vật là những tính chất, những trạng thái, những yếu tố cấu thành sự vật,... đó là những cái vốn có của sự vật từ khi sự vật được sinh ra hoặc được hình thành trong sự vận động và phát triển của nó. Tuy nhiên, thuộc tính chỉ được bộc lộ ra thông qua sự tác động qua lại với các sự vật, hiện tượng khác. Chất bộc lộ ra thông qua thuộc tính, nhưng chất và thuộc tính không phải có ý nghĩa như nhau. Chất là đặc điểm hoàn chỉnh của sự vật hay hiện tượng, còn thuộc tính chỉ đứng về một mặt nào đó mà vạch rõ sự vật hay hiện tượng. Do vậy, chỉ có những thuộc tính cơ bản tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật. Chất phản ánh bản chất của sự vật và hiện tượng, nó liên hệ khăng khít với một hình thức ổn định nào đó của vận động hay của nhiều sự vận động. Khi thuộc tính căn bản thay đổi thì chất của sự vật thay đổi. Chất là sự tổng hợp của nhiều thuộc tính; đồng thời mỗi thuộc tính lại được coi là một chất khi được xem xét trong một quan hệ khác. Mỗi sự vật vừa có một chất nhưng cũng có thể có rất nhiều chất, chất của sự vật hay hiện tượng lộ ra trong sự tác động lẫn nhau với sự vật hay hiện tượng khác. Chất không tồn tại độc lập, tách rời với bản thân sự vật hay hiện tượng. Ph.Ăngghen nói "...chất không tồn tại, mà chỉ có sự vật có chất mới tồn tại...". Chất vạch rõ giới hạn phân chia sự vật và hiện tượng này với sự vật và hiện tượng khác. Chất là thuộc tính khách quan của sự vật và hiện tượng. Trái với các hệ thống triết học duy tâm và siêu hình coi chất là một phạm trù chủ quan, phụ thuộc vào cảm giác của con người, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, chất cũng là hiện thực khách quan giống như bản thân vật chất đang vận động vậy. Chất của sự vật và hiện tượng còn được qui định bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật.

Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính qui định vốn có của sự vật về mặt số lượng, qui mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

Lượng, cũng như chất, nó tồn tại khách quan và không tách rời bản thân sự vật, hiện tượng. Lượng của sự vật chưa nói lên sự khác nhau giữa nó với sự vật khác; mà lượng biểu thị kích thước dài hay ngắn, số lượng nhiều hay ít, qui mô lớn hay nhỏ, trình độ cao hay thấp, nhịp điệu nhanh hay chậm... Tính qui định về lượng cũng phong phú như tính qui định về chất; mỗi thứ đều theo các mặt khác nhau mà phản ánh các hình thức đa dạng của vật chất đang vận động. Lượng của sự vật được biểu thị bằng con số (nhà cao 5 tầng); có trường hợp lượng biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát (trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm cao hay thấp của một công nhân); có trường hợp lượng là nhân tố bên trong của sự vật (1 phân tử ôxy (O₂) do 2 nguyên tử ôxy hợp thành); có trường hợp lượng là nhân tố bên ngoài của sự vật (chiều dài, chiều rộng, chiều cao của sự vật). Sự phân biệt chất và lượng của sự vật và hiện tượng chỉ mang tính tương đối, chúng có thể chuyển hóa

cho nhau khi thay đổi quan hệ, có những tính qui định trong mỗi quan hệ này là chất của sự vật, song trong mỗi quan hệ khác lại biểu thị lượng của sự vật, và ngược lại.

2. Mỗi quan hệ biện chứng giữa Chất và Lượng

Bất kỳ sự vật và hiện tượng nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa chất và lượng. Sự thống nhất hữu cơ ấy giữa tính qui định về chất và tính qui định về lượng gọi là độ của sự vật hay hiện tượng.

Độ là phạm trù triết học chỉ sự thống nhất giữa chất và lượng, độ là giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật ấy. Trong độ, sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác. Tại điểm giới hạn mà sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật được gọi là điểm nút.

Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật. Quá trình biến đổi về chất của sự vật được gọi là bước nhảy.

Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

Các nhà triết học siêu hình đã phủ nhận sự tồn tại thực tế những bước nhảy, do họ tuyệt đối hóa tính tiệm tiến, tính dần dần của sự thay đổi về lượng. Ph.Hêghen đã phê phán quan điểm đó và cho rằng, tính tiệm tiến chỉ là sự thay đổi về lượng, tức là cái đối lập với sự thay đổi về chất. Chỉ bằng phạm trù tính tiệm tiến thì không thể giải thích được sự xuất hiện của chất mới. Ông cho rằng bất kỳ sự thay đổi nào về chất cũng là sự đứt đoạn của tiệm tiến về lượng, đó là bước nhảy. Cũng về điểm này, V.I.Lênin nhấn mạnh: "Tính tiệm tiến mà không có bước nhảy vọt, thì không giải thích được gì cả". Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động phát triển liên tục của sự vật.

Như vậy, sự phát triển của bất kỳ của sự vật nào cũng bắt đầu từ sự tích lũy về lượng trong độ nhất định cho tới điểm nút để thực hiện bước nhảy về chất. Song điểm nút không cố định mà có thể thay đổi do tác động của điều kiện chủ quan và khách quan qui định. Nghĩa là, muốn có chất mới, trước hết phải tích lũy về lượng đến độ cho phép, để chuyển sang chất mới. Ví dụ, muốn trở thành cử nhân kinh tế, trước hết phải tích lũy kiến thức chuyên môn ở Trường Đại học Kinh tế trong 4 năm, thi tốt nghiệp đỗ, chính là điểm nút chuyển từ chất "sinh viên" thành chất mới "cử nhân kinh tế".

Chất mới ra đời có thể làm thay đổi qui mô, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật; nghĩa là tạo điều kiện lượng mới xuất hiện. Ví dụ, khi chất lỏng chuyển sang chất hơi làm cho tốc độ vận động hơi nước nhanh hơn, thể tích hơi nước lớn hơn, độ hòa tan khác với trước...

Qui luật những thay đổi về lượng thành thay đổi về chất có mặt ở mọi lĩnh vực, thí dụ:

Trong hóa học: $O + O \diamond O_2$ (ôxy) + $O \diamond O_3$ ôzôn)

$CH_4 + CH_2 \diamond C_2H_6$ (mêtan) + $CH_2 \diamond C_3H_8$ (prôpan) + $CH_2 \diamond C_4H_{10}$ (butan)

Trong toán học, có một hình chữ nhật, người ta có thể tăng và giảm chiều rộng. Nhưng sự tăng và giảm đó phải trong giới hạn nhất định thì nó vẫn còn là hình chữ nhật. Nếu tăng

chiều rộng bằng chiều dài thì hình chữ nhật sẽ biến thành hình vuông - chất sẽ biến đổi. Hoặc giảm chiều rộng = 0 thì hình chữ nhật trở thành đường thẳng.

Trong thực tiễn cách mạng, quá trình chuyển biến của các phong trào cách mạng Việt Nam là quá trình thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất: từ phong trào xô viết nghệ tĩnh (1930-1931) đến phong trào dân chủ chống phát xít (1936-1939) đến cao trào giải phóng dân tộc (1939-1945) và Cách mạng tháng Tám năm 1945 là cuộc thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

Trong lĩnh vực sản xuất, công nhân nghiên cứu làm ra sản phẩm lần thứ 1, rút kinh nghiệm quá trình nghiên cứu làm ra sản phẩm lần thứ 2 chất lượng tốt hơn. Nếu công nhân chịu đầu tư nghiên cứu thể liên tục cho ra đời sản phẩm lần sau bao giờ cũng chất lượng và đa dạng hơn lần đầu.

Các hình thức cơ bản của bước nhảy

- Sự thay đổi về chất của sự vật và hiện tượng hết sức đa dạng và phong phú với nhiều hình thức khác nhau. Có thể qui thành hai hình thức cơ bản: Bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần.

Bước nhảy đột biến là bước nhảy được thực hiện trong một thời gian rất ngắn làm thay đổi chất của toàn bộ kết cấu cơ bản của sự vật. Bước nhảy dần dần là bước nhảy được thực hiện từ từ, từng bước, bằng cách tích lũy dần dần những nhân tố của chất mới và mất đi dần dần những nhân tố của chất cũ. Bước nhảy dần dần khác với sự thay đổi dần dần về lượng của sự vật. Bước nhảy dần dần là sự chuyển hóa dần dần từ chất này sang chất khác, còn sự thay đổi dần dần về lượng là sự tích lũy về lượng để đến một giới hạn nhất định sẽ chuyển hóa về chất. Bước nhảy đột biến không phải là ngẫu nhiên, mà diễn ra hợp qui luật.

- Căn cứ vào qui mô thực hiện bước nhảy của sự vật có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ.

Bước nhảy toàn bộ là bước nhảy làm thay đổi chất của toàn bộ các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật. Bước nhảy cục bộ là bước nhảy làm thay đổi chất của những mặt, những yếu tố riêng lẻ của sự vật và hiện tượng.

- Khi xem xét sự thay đổi về chất của xã hội người ta còn phân chia sự thay đổi đó ra thành thay đổi có tính chất cách mạng và thay đổi có tính tiến hóa.

Cách mạng là sự thay đổi mà trong quá trình đó diễn ra sự cải tạo căn bản về chất của sự vật, không phụ thuộc vào sự cải tạo đó diễn ra như thế nào (đột biến hay dần dần). Còn tiến hóa là sự thay đổi về lượng cùng với những biến đổi nhất định về chất, nhưng là chất không căn bản của sự vật.

Tóm lại, nội dung của qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại như sau:

Bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng trong khuôn khổ của độ tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng phát triển, biến đổi.

3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Phải biết tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất của sự vật: Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn ai cũng biết rằng muốn có chất mới thì phải tích lũy về lượng đến độ cho phép sẽ chuyển sang chất mới. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ biết cách tích lũy về lượng, nghĩa là không được nôn nóng, chủ quan khi chưa có sự tích lũy về lượng đến độ chín đã muốn thực hiện bước nhảy.

- Phải có quyết tâm tiến hành bước nhảy. Nghĩa là luôn chống tư tưởng bảo thủ, chờ đợi không dám thực hiện bước nhảy khi đã có sự tích lũy đầy đủ về lượng, hoặc kéo dài sự tích lũy, chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng... sẽ kìm hãm sự phát triển của sự vật và hiện tượng.

- Phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy trong cuộc sống. Sự vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan cũng như sự hiểu biết quy luật này. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện cụ thể, từng quan hệ cụ thể để lựa chọn hình thức bước nhảy cho phù hợp để đạt tới chất lượng và hiệu quả cao trong hoạt động của mình

Quy luật này được vận dụng trong thực tiễn cách mạng ở Việt Nam rất sinh động:

- Trong cách mạng chống thực dân, đế quốc, Đảng ta đã nắm được qui luật của sự biến đổi, vận dụng lý luận đó vào thực tiễn. Chúng ta phải xây dựng lực lượng cách mạng dần dần, từ nhỏ đến lớn, từ những trận đánh nhỏ đến trận đánh lớn, từ đánh du kích đến trận đánh chính quy. Quá trình phát triển của phong trào cách mạng được biến đổi dần dần. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954) chúng ta đã lớn mạnh dần về các mặt quân sự, chính trị và ngoại giao. Ví dụ, từ chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông (1947), chiến thắng biên giới (1950), chiến thắng Hòa Bình, Tây Bắc (1952-1953), cho đến chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) làm chấn động địa cầu.

Sự biến đổi dần dần về quân sự đã tạo ra sự biến đổi về chất. Thực dân Pháp phải đầu hàng. Hòa bình lập lại ở Đông Dương, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Đất nước ta bước sang giai đoạn mới thay đổi hẳn về chất.

Cũng lý giải như vậy, cuộc kháng chiến chống Mỹ ở Miền Nam cũng là một quá trình biến đổi về lượng. Từ chiến thắng chiến tranh đặc biệt (1961-1965) đến chiến tranh cục bộ (1965-1968). Từ chiến tranh cục bộ chúng ta đã chiến thắng chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh và Đông Dương hóa (1969-1973) của đế quốc Mỹ và cuối cùng chúng ta đã mở chiến dịch tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 giải phóng miền Nam, đỉnh cao của nó là chiến dịch "Hồ Chí Minh" (ngày 30.4.1975).

- Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, xây dựng nền kinh tế đất nước, chúng ta cũng ứng dụng phương pháp luận của qui luật lượng chất.

Quá trình phát triển nền kinh tế đất nước trong giai đoạn hiện nay không thể nóng vội. Phải xây dựng cơ sở vật chất từ đầu, phải tích lũy và tận dụng sức mạnh của các thành phần kinh tế, phát động sức mạnh của toàn dân, của các nguồn lực kinh tế của đất nước, nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, năng lượng dầu khí, du lịch, dịch vụ... tất cả tạo nên sức mạnh to lớn của nền kinh tế quốc dân. Chính vì vậy, nền kinh tế nước ta hiện nay đã đạt được những thành tựu to lớn. Tổng thu nhập GDP đã đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch.

Kết luận: Qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại chỉ rõ cách thức vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Câu 24: Phân tích nội dung qui luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này?

1. Mặt đối lập, mâu thuẫn biện chứng, sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều là sự thống nhất của các mặt đối lập.

Mặt đối lập là phạm trù dùng để chỉ những mặt tồn tại trong sự vật có mang những đặc điểm, tính chất biến đổi theo khuynh hướng trái ngược nhau. Sự tồn tại của các mặt đối lập trong sự vật là khách quan và phổ biến. Bất kỳ sự vật nào cũng có hai hoặc nhiều mặt đối lập; và cứ hai mặt đối lập có liên hệ, tác động lẫn nhau thì tạo thành một mâu thuẫn biện chứng.

Mâu thuẫn biện chứng là khái niệm triết học dùng để chỉ sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng tồn tại khách quan và phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh mâu thuẫn biện chứng trong hiện thực khách quan và là nguồn gốc phát triển của nhận thức. Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất của các mặt đối lập.

Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề. Như vậy, cũng có thể xem sự thống nhất của hai mặt đối lập là tính không thể tách rời của hai mặt đó.

Giữa các mặt đối lập bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau, đồng nhất với nhau. Với ý nghĩa đó, "sự thống nhất của các mặt đối lập" còn bao hàm sự "đồng nhất" của các mặt đó.

Sự thống nhất của mặt đối lập trong một sự vật còn biểu hiện là sự thẩm thấu vào nhau, tạo điều kiện, tiền đề cho nhau phát triển. Trong tác phẩm Gia đình thần thánh, C.Mác và Ph.Angghen viết rằng, giai cấp vô sản và sự giàu có là hai mặt đối lập. Hai cái như vậy hợp thành một khối thống nhất. Cả hai đều là hình thức tồn tại của quyền tư hữu.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự tác động ngang nhau của chúng. Song, đó chỉ là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển, khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

Khi nghiên cứu sự thống nhất của các mặt đối lập trong xã hội tư bản, C.Mác và Ph.Angghen nói: Người tư hữu là mặt bảo thủ, người vô sản là mặt phá hoại. Người thứ nhất có hành động nhằm duy trì mâu thuẫn, người thứ hai có hành động nhằm tiêu diệt mâu thuẫn. Sau khi vạch rõ bản chất của mỗi một mặt đối lập của xã hội tư bản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã không những chỉ rõ trạng thái của xã hội ấy là thống nhất, mà còn chỉ rõ trạng thái ấy là đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó. Không thể hiểu đấu tranh của các mặt đối lập chỉ là sự thủ tiêu lẫn nhau của các mặt đó. Sự thủ tiêu lẫn nhau của các mặt đối lập chỉ là một trong những hình thức đấu tranh của các mặt đối lập. Tính đa dạng của hình thức đấu tranh của các

mặt đối lập tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ, lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập, cũng như điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa chúng.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là động lực của sự phát triển; nhưng không nên hiểu đấu tranh giữa các khuynh hướng khác nhau trong sự vật, hiện tượng là một cái gì tĩnh, không biến đổi. Trên thực tế, đó là cả một quá trình phát triển lịch sử của các mặt đối lập, quá trình vạch rõ mâu thuẫn. Trong giai đoạn đầu của quá trình ấy, sự thống nhất giữa các mặt đối lập còn tương đối bền vững; nhưng sự đấu tranh giữa các mặt đối lập làm lung lay sự thống nhất ấy, làm cho nó kém bền vững hơn cho đến một lúc nhất định, mâu thuẫn làm cho nó "nổ tung" ra và tiêu diệt nó. Vì vậy, V.I.Lênin cho quá trình phát triển là sự phân chia vật thống nhất làm đôi. Phân chia vật thống nhất làm đôi có nghĩa là mở rộng, rạch rõ mâu thuẫn của hiện tượng, làm cho nó gay gắt và sâu sắc hơn. Như vậy, đấu tranh giữa các mặt đối lập là cái động lực, cái mãi mãi "không ổn" làm cho các sự vật và hiện tượng không được bất biến hay ở trạng thái ngưng trệ. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng bất cứ sự thống nhất nào giữa các mặt đối lập cũng là tương đối, tạm thời; còn đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối. Khi xem xét mối quan hệ như vậy, V.I.Lênin viết: "Sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối" .

2. Mâu thuẫn biện chứng – nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển

Những người theo chủ nghĩa duy tâm tìm nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển ở những lực lượng siêu nhân hay ở lý trí, ở ý muốn chủ quan của con người.

Những người theo quan điểm siêu hình tìm nguồn gốc của sự vận động, phát triển ở sự tác động bên ngoài đối với sự vật. Rốt cuộc, họ đã phải nhờ đến "Cái hích đầu tiên" (Newton) hay câu viện tới Thượng đế (Aristote). Như vậy, bằng cách này hay cách khác, quan điểm siêu hình về nguồn gốc vận động và phát triển sớm hay muộn sẽ dẫn tới chủ nghĩa duy tâm.

Dựa trên những thành tựu khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng tìm thấy nguồn gốc của vận động và phát triển ở mâu thuẫn, ở sự đấu tranh giữa các khuynh hướng, các mặt đối lập tồn tại trong các sự vật và hiện tượng.

Trong lịch sử, tư tưởng này đã được Héraclite đề cập đến và được Hêghen phát triển. Hêghen viết: "Mâu thuẫn, thực tế là cái thúc đẩy thế giới, là cội nguồn của tất cả vận động và sự sống" .

C.Mác và Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đã luận chứng và phát triển hơn nữa những luận điểm đó trên cơ sở biện chứng duy vật. C.Mác viết: "Cái cấu thành bản chất của sự vận động biện chứng, chính là sự cùng nhau tồn tại của hai mặt mâu thuẫn, sự đấu tranh giữa hai mặt ấy và sự dung hợp của hai mặt ấy thành một phạm trù mới" . Nhấn mạnh thêm tư tưởng đó, V.I.Lênin viết: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập" .

Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hai xu hướng tác động lẫn nhau của các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn. Như vậy mâu thuẫn biện chứng bao gồm cả sự thống nhất và sự đấu tranh của các mặt đối lập. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập không tách rời nhau trong quá trình vận động và phát triển của sự vật. Sự thống nhất là tạm thời, có điều kiện vì sự vật chỉ tồn tại trong một thời gian. Khi mâu thuẫn của sự vật

được giải quyết thì sự thống nhất bị phá vỡ làm cho sự vật cũ mất đi, sự vật mới xuất hiện (điều này biểu hiện sự đứng im tương đối). Sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, vì sự đấu tranh diễn ra từ đầu đến cuối, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của sự vật. Chính đấu tranh của các mặt đối lập làm cho sự thống nhất của các mặt đối lập bị phá vỡ, làm cho sự vật cũ mất đi, sự vật mới xuất hiện, mang lại sự đấu tranh của các mặt đối lập mới (điều này thể hiện sự vận động tuyệt đối).

Lúc đầu mới xuất hiện, mâu thuẫn chỉ là sự khác biệt căn bản, nhưng theo khuynh hướng trái ngược nhau. Sự khác nhau đó càng ngày càng phát triển và đi đến đối lập. Hai mặt đối lập xung đột gay gắt đã đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Nhờ đó mà thể thống nhất cũ được thay thế bằng thể thống nhất mới; sự vật cũ mất đi, sự vật mới xuất hiện. Do đó, mâu thuẫn chính là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển.

3. Phân loại mâu thuẫn

Mâu thuẫn tồn tại trong các sự vật, hiện tượng và trong các giai đoạn phát triển của chúng rất phong phú và đa dạng. Tính phong phú, đa dạng được qui định bởi đặc điểm của các mặt đối lập, bởi điều kiện tác động qua lại của chúng, bởi trình độ tổ chức của hệ thống (sự vật) mà trong đó mâu thuẫn tồn tại.

Căn cứ vào quan hệ đối với sự vật được xem xét, người ta phân biệt mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa sự vật này với sự vật khác. Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Mâu thuẫn bên ngoài chỉ phát huy tác dụng khi thông qua mâu thuẫn bên trong. Phân biệt mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài mang tính tương đối, vì tùy thuộc việc xác định phạm vi cần xem xét.

Căn cứ vào ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật mà mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn qui định bản chất của sự vật, qui định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật, nó tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật. Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, nó qui định sự vận động và phát triển của một mặt nào đó của sự vật, và nó chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản. Bất cứ một sự vật, hiện tượng nào cũng đều có mâu thuẫn cơ bản; khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì chất sự vật thay đổi. Xác định mâu thuẫn cơ bản có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống.

Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong một giai đoạn nhất định mà mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, nó chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn lịch sử đó. Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn ra đời và tồn tại trong một giai đoạn phát triển của sự vật nhưng nó chỉ ảnh hưởng đến sự vật trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nó chịu sự chi phối của mâu thuẫn chủ yếu. Phân biệt mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ mang tính tương đối; tìm được mâu thuẫn chủ yếu giúp chúng ta xác định được nhiệm vụ trước mắt. Giữa

mâu thuẫn chủ yếu với mâu thuẫn cơ bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó mâu thuẫn chủ yếu có thể là một hình thức biểu hiện nổi bật của mâu thuẫn cơ bản hay là kết quả vận động tổng hợp của các mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn nhất định. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu tạo điều kiện giải quyết từng bước mâu thuẫn cơ bản.

Căn cứ vào tính chất của các quan hệ lợi ích, mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người, những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng, khuynh hướng xã hội có đối lập về lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời. Trong xã hội có giai cấp luôn có cả hai loại mâu thuẫn này; tuy nhiên, chúng khác nhau về tính chất và xu hướng. Mâu thuẫn đối kháng phát triển ngày càng gay gắt, do vậy phương pháp giải quyết loại mâu thuẫn này phải dùng phương pháp cứng rắn và dứt khoát. Mâu thuẫn không đối kháng phát triển ngày càng dịu đi, do vậy phương pháp giải quyết chủ yếu là thuyết phục, nhẹ nhàng, mềm hóa.

4. Ý nghĩa phương pháp luận

- Phân tích mâu thuẫn phải xem xét mâu thuẫn một cách toàn diện và cụ thể. Bởi vì, khi sự vật khác nhau thì mâu thuẫn của chúng cũng khác nhau; phải tìm cho ra mâu thuẫn cụ thể của từng sự vật để có biện pháp giải quyết phù hợp. Trong cùng một sự vật có nhiều mâu thuẫn, mỗi mâu thuẫn có đặc điểm riêng; cho nên phải phân loại các mâu thuẫn của sự vật để có biện pháp giải quyết phù hợp với từng loại mâu thuẫn. Quá trình phát triển mâu thuẫn có nhiều giai đoạn; mỗi giai đoạn, bản thân mâu thuẫn và từng mặt của nó có đặc điểm riêng và cách giải quyết cũng khác nhau... Thực hiện tốt yêu cầu này sẽ giúp chúng ta hiểu đúng mâu thuẫn của sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn.

- Giải quyết mâu thuẫn phải giải quyết đúng lúc, đúng chỗ và đủ điều kiện. Bởi vì mâu thuẫn thường trải qua 3 giai đoạn: trong giai đoạn đầu chỉ mới xuất hiện sự khác nhau, hai mặt đối lập bắt đầu hình thành, đấu tranh thấp; trong giai đoạn thứ hai, xuất hiện mâu thuẫn và thể hiện rõ sự đối lập, đấu tranh giữa hai mặt đối lập trở nên gay gắt; giai đoạn thứ ba là giai đoạn chuyển hóa, sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời.

Mỗi thời đại lịch sử đều có mâu thuẫn cơ bản - mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản trong xã hội. Sự đấu tranh giữa các giai cấp ấy quyết định chiều hướng của sự phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh mâu thuẫn của những giai cấp cơ bản còn có nhiều mâu thuẫn của các tầng lớp khác, thậm chí ngay trong giai cấp vô sản cũng có sự khác nhau... Tất cả những cái đó cần phải được tính đến khi lựa chọn phương pháp và hình thức đấu tranh giai cấp, khi định ra chính sách. Trong cuộc đấu tranh thực tế, nếu không nhìn thấy tất cả cái lưới mâu thuẫn phức tạp ấy, tức là giản đơn hóa bức tranh đúng đắn về đấu tranh của các mặt đối lập. Việc hiểu đúng tính chất phức tạp và nhiều vẻ đó của các mâu thuẫn xã hội, có ý nghĩa to lớn đối với sự hoạt động thực tiễn của Đảng giai cấp vô sản.

Tóm lại, qui luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng duy vật; chỉ rõ nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

Câu 25: Phân tích nội dung qui luật phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này?

Để trả lời cho câu hỏi: Sự vận động và phát triển của sự vật đi theo xu hướng nào? Quan điểm duy vật biện chứng đưa ra qui luật phủ định của phủ định nhằm khẳng định xu hướng của sự vận động và phát triển của sự vật không phải con đường thẳng hay đường tròn khép kín, mà là theo con đường “xoắn ốc” đi lên.

1. Phủ định và phủ định biện chứng

Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái cũ bị phủ định. Nói ngắn gọn, phủ định biện chứng là sự phủ định tạo điều kiện, tiền đề cho cái bị phủ định tiếp tục phát triển. Như vậy, phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản là tính khách quan và tính kế thừa.

Phủ định biện chứng mang tính khách quan do mâu thuẫn của bản thân sự vật tự qui định; cách thức phủ định không tùy thuộc ý muốn của con người. Nghĩa là mỗi sự vật có cách thức phủ định riêng, do đó mà có sự phát triển.

Phủ định biện chứng mang tính kế thừa vì bản thân sự phủ định biện chứng không phải là sự thủ tiêu, sự phá hủy hoàn toàn cái bị phủ định. Trái lại thông qua phủ định biện chứng cho ra đời cái mới. Như vậy, cái mới là cái ra đời từ cái cũ, là cái được phát triển tiếp tục của cái cũ trên cơ sở gạt bỏ những cái lạc hậu, giữ lại những mặt tích cực, cái mới là cái ra đời hợp qui luật.

Trong quá trình phủ định biện chứng, sự vật khẳng định lại những mặt tốt, mặt tích cực và chỉ phủ định những mặt lạc hậu, tiêu cực. Do vậy, phủ định đồng thời cũng là khẳng định. V.I.Lênin viết: "không phải sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định hoài nghi, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng...mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định" .

Phủ định biện chứng là một quá trình tích cực chỉ thực hiện bằng con đường phát triển cái bị phủ định. Cái cũ không phải bị tiêu diệt một cách đơn giản: cái cũ chỉ tiêu diệt sau khi tự nó đã tạo ra điều kiện cho giai đoạn phát triển mới. Giai đoạn phát triển cũ bị phủ định, bản thân nó là giai đoạn tiến bộ trong quá trình phát triển tiến lên nói chung. Nó bị phủ định, nhưng sự tiến bộ thực hiện trong nó thì không bị phủ định. Trái lại, sự tiến bộ ấy tiếp tục trong giai đoạn mới; giai đoạn mới hấp thụ và phát triển tất cả những thành tích của quá khứ. Ví dụ, chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản tức là phủ định biện chứng, nhưng điều kiện ra đời và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là do chủ nghĩa tư bản đẻ ra, và chủ nghĩa xã hội xuất hiện là giai đoạn phát triển nối tiếp sau của xã hội. Tất cả những thành tích, tất cả sự tiến bộ của sức sản xuất, cũng như tất cả những thành tích văn hóa đạt được trong chế độ tư bản không bị tiêu diệt, mà trái lại, nó được giữ lại và phát huy thêm. Người siêu hình không hiểu nội dung tích cực đó của phủ định biện chứng; đối với họ, phủ định có nghĩa là nói "không" một cách giản đơn. Hơn nữa, họ hình dung phủ định chỉ là một cái từ bên ngoài đến, một cái ở bên ngoài tác động vào.

Trong đời thường, có trường hợp phủ định xuất hiện dưới hình thức là một sự tác động từ bên ngoài phá hoại một cái gì đó. Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng hiểu phủ định là một yếu tố liên hệ của cái mới với cái cũ, là sự duy trì ở giai đoạn phát triển cao nội dung tích cực của giai đoạn thấp đã bị phủ định. Chúng ta còn phải lưu ý thêm rằng, ngay cả đối với nhân tố tích cực của cái bị phủ định được giữ lại, nó vẫn được duy trì dưới dạng lọc bỏ, nghĩa là tiếp tục được cải tạo, biến đổi cho phù hợp với nhân tố mới.

Hiện nay, nếu chúng ta không xem sự nghiệp đổi mới của Đảng ta như là một quá trình phủ định biện chứng, chúng ta dễ rơi vào những sai lầm cực đoan: hoặc là không kiên quyết từ bỏ cái cũ lỗi thời; hoặc ngược lại, phủ nhận mọi thành tựu đã đạt được trong thời kỳ trước đổi mới.

2. Phủ định của phủ định

Sự phát triển theo khuynh hướng phủ định của phủ định đã được một số nhà biện chứng tự phát nêu ra từ lâu. Song, do chưa nhận thức sâu sắc tính biện chứng của quá trình phát triển, nên một số nhà triết học đã tuyệt đối hoá tính lặp lại sau một chu kỳ phát triển, từ đó hình thành quan niệm siêu hình xem sự phát triển diễn ra theo đường tròn khép kín.

Phủ định của phủ định với tư cách là một quy luật cơ bản của phép biện chứng lần đầu tiên được trình bày trong triết học Hêghen, trên cơ sở duy tâm khách quan, theo "tam đoạn thức" máy móc.

Trong tác phẩm Chống Duyrinh, Ph.Ăngghen đã trả lời về phủ định của phủ định như sau: về bản chất, "phủ định của phủ định" là một quá trình rất giản đơn hàng ngày xảy ra ở khắp mọi nơi; chỉ cần phủi hết mọi lớp trần bí mà nền triết học cũ dùng để bao bọc quá trình đó là đứa trẻ con nào cũng có thể hiểu được việc ấy. Thí dụ như hạt lúa chẳng hạn. Hàng triệu những hạt như vậy đem xay, đem nấu, và sau đó đem ăn. Nhưng nếu hạt lúa như vậy có đủ điều kiện bình thường đối với nó sẽ biến đổi một cách đặc biệt: nó sẽ mọc lên, hạt lúa đúng như thế sẽ không còn tồn tại nữa, mà sẽ bị phủ định; thay cho nó là một cây lúa mọc ra từ đấy, cây lúa là sự phủ định hạt lúa. Sự sinh sống bình thường của cây lúa ấy là như thế nào? nó mọc lên, đâm chồi nảy hạt rồi sau cũng lại sinh ra hạt lúa, và khi hạt lúa này chín thì thân cây lúa chết đi và lại bị phủ định. Kết quả của sự phủ định của phủ định là chúng ta lại có hạt lúa như lúc đầu, nhưng không phải là một hạt, mà là 10, 20 hay 30 hạt...

Hạt thóc (PĐ)◇ Cây lúa (PĐ)◇ Nhiều hạt thóc

Đối với đa số các côn trùng, quá trình ấy xảy ra cũng giống như trường hợp hạt lúa. Thí dụ, bươm bướm ra đời từ trứng ngài bằng cách phủ định trứng ngài, nó trải qua cái giai đoạn biến chuyển khác nhau cho đến khi dậy thì; rồi nó thụ thai đẻ trứng và lại bị phủ định, nghĩa là chết đi khi quá trình tái sinh kết thúc và khi con cái đã để lại một số rất nhiều trứng. Chúng ta lưu ý, trong quá trình thực hiện, số lượng các bước phủ định nhiều hay ít tùy thuộc vào tính chất của quá trình phát triển cụ thể.

Bướm (PĐ)◇ Trứng (PĐ)◇ Tằm (PĐ)◇ Nhộng

Lịch sử các hình thái kinh tế-xã hội chỉ ra rằng khi giai cấp ra đời và khi xã hội có giai cấp phát triển thì tức là xã hội cũ không giai cấp bị phủ định. Dưới chế độ cộng sản văn minh sẽ không có giai cấp nữa. Như thế nghĩa là sau khi đã hoàn toàn phát triển, bản thân xã hội có giai cấp rút cục bị phủ định. Đó là phủ định của phủ định. Sự phủ định của phủ định

ấy không làm cho chúng ta trở về điểm xuất phát đầu tiên – trở về chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Nó đưa chúng ta đến điểm xuất phát mới, tức là điểm xuất phát đầu tiên đã được nâng lên giai đoạn cao hơn bằng sự phủ định nó và sự phủ định của phủ định. Như vậy chúng ta thấy rằng trong tiến trình phát triển, do phủ định hai lần nên giai đoạn sau có thể lặp lại giai đoạn trước, nhưng lặp lại trên trình độ phát triển cao hơn – xã hội cộng sản không giai cấp dựa trên cơ sở tất cả những thành tích của sự phát triển trước.

CSNT (PĐ)◇ CHNL (PĐ)◇ PK (PĐ)◇ TBCN (PĐ)◇ CSCN

Không giai cấp (PĐ)◇ Có giai cấp (PĐ)◇ Không giai cấp

Qui luật phủ định của phủ định tồn tại cả trong tư duy của con người. Ph.Ăngghen đã lấy sự phát triển của lịch sử triết học duy vật để vạch rõ qui luật này: chúng ta biết rằng triết học cổ đại Hy Lạp là chủ nghĩa duy vật tự phát nguyên thủy. Vì là chủ nghĩa duy vật tự phát nên nó không thể giải thích mối quan hệ giữa tư duy và vật chất. Nhưng vì cần phải làm rõ vấn đề đó nên về sau mới nảy ra học thuyết về linh hồn tách khỏi thân thể, về linh hồn bất diệt và sau cùng dẫn đến nhất thần giáo. Như vậy là chủ nghĩa duy vật tự phát, nguyên thủy đã bị chủ nghĩa duy tâm phủ định. Nhưng trong sự phát triển về sau của triết học, chủ nghĩa duy tâm tỏ ra không có căn cứ, cho nên đã bị chủ nghĩa duy vật thời nay phủ định. Chủ nghĩa duy vật thời nay – phủ định của phủ định – không phải chỉ là sự khôi phục lại chủ nghĩa duy vật cũ một cách đơn giản, mà trái lại, gắn liền với cơ sở bền vững của chủ nghĩa duy vật thời nay còn có cả toàn bộ nội dung tư tưởng của hàng nghìn năm phát triển của triết học và khoa học tự nhiên, cũng như của bản thân lịch sử hàng nghìn năm ấy.

Duy vật tự phát (PĐ)◇ Duy tâm (PĐ)◇ (PĐ)◇ Duy vật biện chứng

Nói một cách khái quát, qua một số lần phủ định, sự vật hoàn thành một chu kỳ phát triển. Phủ định lần thứ nhất tạo ra sự đối lập với cái ban đầu, đó là một bước trung gian trong sự phát triển. Sau những lần phủ định tiếp theo, tái lập cái ban đầu, nhưng trên cơ sở mới cao hơn, nó thể hiện rõ bước tiến của sự vật. Những lần phủ định tiếp theo đó được gọi là phủ định của phủ định. Phủ định của phủ định làm xuất hiện cái mới như là kết quả tổng hợp tất cả những yếu tố tích cực đã được phát triển từ trong cái khẳng định ban đầu và cả trong những lần phủ định tiếp theo những yếu tố tích cực được khôi phục, được duy trì và phát triển. Như vậy, đặc điểm quan trọng nhất của sự phát triển biện chứng thông qua phủ định của phủ định chính là sự phát triển dường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; và chính sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc của một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo.

3. Xu hướng phát triển "xoáy ốc"

Với những lý giải phần trên, cho chúng ta thấy rằng sự vận động và phát triển của sự vật không phải đi theo đường thẳng, không phải đi theo đường tròn khép kín, mà đi theo đường "xoáy ốc". Vì rằng, qui luật phủ định của phủ định khái quát xu hướng tất yếu tiến lên của sự vật – xu hướng phát triển. Sự phủ định của phủ định theo lối biện chứng là sự "tựa hồ như trở lại cái cũ", tựa hồ như lặp lại các giai đoạn phát triển đã qua trên cơ sở cao hơn. Chính V.I.Lênin có ý nói tới điều đó khi V.I.Lênin nói rằng sự phát triển "tựa hồ như lặp lại các giai đoạn đã qua, nhưng lặp lại một cách khác, trên nền tảng cao hơn... sự

phát triển có thể nói là phát triển theo vòng xoáy tròn ốc, chứ không phải theo đường thẳng".

Diễn tả qui luật phủ định của phủ định bằng con đường "xoáy ốc" chính là hình thức cho phép diễn đạt được rõ ràng nhất các đặc trưng của qui trình phát triển biện chứng: tính kế thừa; tính lặp lại nhưng không quay trở lại; tính chất tiến lên của sự phát triển.

Mỗi vòng mới của đường "xoáy ốc" thể hiện trình độ cao hơn dường như lặp lại vòng trước. Sự nối tiếp nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển tiến lên từ thấp đến cao.

Khi nghiên cứu qui luật phủ định của phủ định cần phải nhấn mạnh rằng thực chất của phép biện chứng là nghiên cứu quá trình "vượt tất cả tính chất cụ thể của nó", là giải thích xem quá trình ấy xảy ra trên thực tế như thế nào, chứ không phải là bịa ra một công thức rồi sau đó ra sức "chứng minh" rằng trong thực tế có quá trình y như công thức bịa đặt ấy. Không thể quả quyết trước rằng mọi quá trình đều là thí dụ về phủ định của phủ định. Sự phủ định vạch ra nhân tố liên hệ của cái mới với cái cũ, vạch ra sự giữ lại ở giai đoạn phát triển cao, nội dung tốt của giai đoạn thấp đã bị phủ định. Chúng ta cũng nên tránh khuynh hướng hiểu sự phát triển một cách máy móc, một chu kỳ phát triển cụ thể trong thực tế có thể nhiều hơn hai lần phủ định tùy theo tính chất của một quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải hai lần. Qua hai lần phủ định, dường như trở về cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn, do vậy có tạo thành đường "xoáy ốc".

Với những phân tích trên đây, chúng ta có thể kết luận nội dung cơ bản của qui luật phủ định của phủ định như sau:

"Qui luật này nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả sự phát triển trước đó, mà là điều kiện cho sự phát triển, nó duy trì và giữ gìn nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng, mà theo đường "xoáy ốc".

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu qui luật phủ định của phủ định, chúng ta rút ra một số ý nghĩa phương pháp luận sau:

+ Hiểu đúng xu hướng của sự vận động và phát triển của sự vật, đó là xu hướng phức tạp. Qui luật phủ định của phủ định chỉ rõ sự phát triển là khuynh hướng tất yếu của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Song, quá trình phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp phải trải qua nhiều lần phủ định, nhiều khâu trung gian. Điều đó giúp chúng ta tránh được cách nhìn phiến diện, giản đơn trong việc nhận thức các sự vật, hiện tượng, đặc biệt là hiện tượng xã hội.

+ Hiểu đầy đủ về cái mới, từ đó có quan điểm, có thái độ ủng hộ cái mới, bảo vệ cho cái mới. Qui luật phủ định của phủ định cũng khẳng định tính tất thắng của cái mới, vì cái mới là cái ra đời hợp qui luật phát triển của sự vật. Mặc dù khi mới ra đời, cái mới có thể còn non yếu, song nó là cái tiến bộ hơn, là giai đoạn phát triển cao hơn về chất so với cái cũ. Vì vậy, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần có ý thức phát hiện ra cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển.

+ Trong khi phê phán cái cũ, cần phải biết sàng lọc, kế thừa những yếu tố hợp lý của cái cũ, tránh thái độ hư vô chủ nghĩa, phủ định sạch trơn.

Qui luật phủ định của phủ định chỉ rõ xu hướng vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng.

www.eLib.vn